

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

BÁO CÁO NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP #02

**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN
TỈNH LAI CHÂU THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



Lai Châu, 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
DANH MỤC BẢNG	6
DANH MỤC HÌNH	7
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu.....	1
2. Phương pháp nghiên cứu	1
3. Căn cứ pháp lý	2
PHẦN I. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG	Error! Bookmark not defined.
1. Khái quát.....	9
1.1. Vị trí địa lý.....	9
1.2. Điều kiện địa hình.....	9
1.3. Điều kiện kinh tế- xã hội	11
2. Đánh giá hiện trạng về phân bố không gian.....	1
2.1. Hiện trạng không gian phát triển tỉnh Lai Châu	1
2.2. Thực trạng hệ thống đô thị.....	3
2.3. Đánh giá hệ thống đô thị theo hiện trạng tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.....	13
2.4. Phân tích, đánh giá tăng trưởng đô thị.....	18
2.5. Thực trạng phát triển khu vực nông thôn	24
2.6. Hiện trạng phát triển nhà ở	32
2.7. Thực trạng kết cấu hạ tầng.....	36
3. Đánh giá chung.....	42
3.1. Điểm mạnh.....	42
3.2. Điểm yếu.....	44
3.3. Cơ hội.....	45
3.4. Thách thức	46
4. Dự báo xu hướng đô thị hoá.....	48
PHẦN II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN.....	49
1. Quan điểm phát triển	49

2.	Định hướng không gian phát triển	51
PHẦN III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN .58		
1.	Quan điểm phát triển đô thị.....	58
2.	Mục tiêu phát triển đô thị.....	59
3.	Cơ sở đề xuất phương án.....	60
3.1.	Căn cứ pháp lý, và định hướng quy hoạch cấp trên	60
3.2.	Cơ sở về vị trí – vai trò mới của tỉnh sau sáp nhập	60
3.3.	Cơ sở về điều kiện tự nhiên, hạ tầng, kinh tế- xã hội	61
3.4.	Cơ sở về động lực phát triển mới	61
4.	Định hướng phát triển không gian đô thị	62
5.	Mô hình đô thị áp dụng cho Lai Châu.....	62
5.1.	Mô hình "Agropolis" (Đô thị Nông nghiệp - Sinh thái).....	62
5.2.	Mô hình "Đô thị Chức năng" (Functional Urban Areas - FUA)	63
5.3.	Mô hình “đô thị trong xã” & trung tâm cụm xã	63
5.4.	Các mô hình đô thị gắn với chức năng	66
6.	Phương án tổ chức khu vực nông thôn.....	70
6.1.	Mô hình Cụm xã	70
6.2.	Trung tâm cụm xã: Hạt nhân động lực thay thế vai trò đô thị cấp huyện 71	
6.3.	Quản lý nông thôn theo mô hình cụm xã.....	71
7.	Phương án quy hoạch hệ thống đô thị.....	72
7.1.	Tiềm năng phát triển đô thị của các đơn vị hành chính mới	72
7.2.	Định hướng phát triển đô thị đến năm 2030:.....	75
7.3.	Định hướng phát triển đô thị đến năm 2050:.....	79
8.	Định hướng phát triển đô thị theo mô hình TOD.....	80
8.1.	Quan điểm áp dụng mô hình TOD cho đô thị miền núi	80
8.2.	Cấu trúc liên kết phường theo mô hình TOD	82
8.3.	Gợi ý đề xuất vị trí TOD cụ thể cho từng phường xây dựng trên mạng lưới giao thông hiện hữu, phù hợp đô thị miền núi – quy mô vừa – TOD “mềm 84	
9.	Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phân bố điểm dân cư, phát	

triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung	89
9.1. Phương án tổ chức khu vực nông thôn	89
9.2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung; phân bố các điểm dân cư nông thôn	92
PHẦN IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CẤP THOÁT NƯỚC, PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY	95
1. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước	95
1.1. Quan điểm phát triển.....	95
1.2. Mục tiêu đến năm 2030	96
1.3. Dự báo nhu cầu cấp nước sạch đô thị, công nghiệp	96
1.4. Định hướng phát triển đến năm 2030	98
2. Phương án phát triển hạ tầng thoát nước thải.....	103
2.1. Quan điểm phát triển.....	103
2.2. Mục tiêu đến năm 2030	103
2.3. Dự báo nhu cầu thoát nước thải	103
2.4. Định hướng phát triển đến năm 2030	104
3. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy.....	109
3.1. Quan điểm phát triển.....	109
3.2. Mục tiêu đến năm 2030	109
3.3. Định hướng quy hoạch hạ tầng PCCC.....	111
3.4. Định hướng phát triển các công trình PCCC đến năm 2030	116
PHẦN V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CHẤT THẢI RẮN VÀ NGHĨA TRANG	117
1. Phương án phát triển hạ tầng chất thải rắn.....	117
1.1. Quan điểm phát triển.....	117
1.2. Mục tiêu đến năm 2030	118
1.3. Định hướng phương án xử lý chất thải rắn.....	119
1.4. Định hướng phát triển các khu xử lý chất thải rắn đến năm 2030....	130
2. Phương án phát triển hạ tầng nghĩa trang.....	131
2.1. Quan điểm phát triển.....	131
2.2. Mục tiêu đến năm 2030	131

2.3.	Định hướng phát triển đến năm 2030	132
------	--	-----

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành.....	1
Bảng 2. So sánh vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành	1
Bảng 3. Bảng thống các đô thị bị ảnh hưởng sau sáp nhập.....	12
Bảng 4. Đánh giá xã phường theo nghị quyết về phân loại đô thị	14
Bảng 5. Đánh giá xã phường theo Điều 15, nghị quyết về phân loại đô thị (NQ 111/2025/UBTVQH15).....	16
Bảng 6. Tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Lai Châu	18
Bảng 7. Bảng thống kê các xã sau sáp nhập.....	24
Bảng 8. Đánh giá xã phường theo dự thảo nghị quyết về phân loại đô thị.....	72
Bảng 9. Đánh giá xã phường theo Điều 15, nghị quyết về phân loại đô thị (NQ 111/2025/UBTVQH15).....	74
Bảng 10. Tiêu chuẩn dùng nước lấy theo QCVN 01: 2021/BXD kết hợp với TCVN 13606-2023.....	97
Bảng 11. Bảng tính nhu cầu cấp nước đô thị, công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2030	97
Bảng 12. Bảng thống kê các nhà máy cấp nước đô thị, công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2030.....	101
Bảng 13. Bảng chỉ tiêu thoát nước thải đô thị, công nghiệp	103
Bảng 14. Bảng tính nhu cầu thoát nước thải đô thị, công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2030	104

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Hiện trạng điều kiện tự nhiên tỉnh Lai Châu	10
Hình 2. Phối cảnh tổng thể không gian thành phố Lai Châu và vùng phụ cận	5
Hình 3. Sơ đồ định hướng không gian phát triển kinh tế	52
Hình 4. Sơ đồ phân vùng kinh tế 1 – vùng kinh tế đô thị dịch vụ	53
Hình 5. Sơ đồ phân vùng kinh tế 2 – vùng kinh tế sinh thái	55
Hình 6. Mô hình phân loại chất thải rắn sinh hoạt	119
Hình 7. Phương thức thu gom CTR các KXL liên hợp liên đô thị	120
Hình 8. Phương thức thu gom CTR tại các thị xã , thị trấn và các xã nông thôn phụ cận đến khu xử lý	121
Hình 9. Bể bioga hộ gia đình.....	123
Hình 10. Phương thức thu gom, vận chuyển CTRCN	124
Hình 11. Mô hình thu gom, xử lý CTRCN	124
Hình 12. Sơ đồ quản lý chất thải rắn ngành y tế áp dụng trên địa bàn Tỉnh.....	130

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu

Phạm vi điều chỉnh quy hoạch được xác định là toàn bộ ranh giới hành chính của Tỉnh Lai Châu.

Diện tích: 9.068,73 km² với 38 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 36 xã và 02 phường.

Quy mô: Bao gồm toàn bộ không gian kinh tế - xã hội, hệ thống đô thị, nông thôn, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Mục tiêu Đặc thù: Tập trung vào việc điều chỉnh nội dung quy hoạch cũ, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững và phù hợp với các quy hoạch quốc gia đã ban hành.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và khả thi của điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Lai Châu, nhà thầu cam kết áp dụng đồng thời và tích hợp 6 tổ hợp phương pháp luận chuyên môn cao, tập trung vào việc tùy chỉnh các phương pháp nền tảng để giải quyết các thách thức từ sự hợp nhất hành chính.

Cụ thể, các phương pháp chính bao gồm:

- Phương pháp điều tra, khảo sát: tổ chức điều tra, khảo sát, làm việc với các Sở, Ban, Ngành, cơ quan quản lý Nhà nước ở địa phương và một số doanh nghiệp, dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh để thu thập thông tin về những lợi thế, cơ hội, khó khăn, thách thức trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh thời gian qua và trong tương lai.

- Phương pháp định lượng: áp dụng các mô hình toán để dự báo, xác định mối quan hệ tổng thể giữa các ngành, lĩnh vực, các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực... để từ đó đưa ra các chỉ tiêu kinh tế - xã hội cơ bản (tăng trưởng, cơ cấu kinh tế, nhu cầu vốn đầu tư, dân số...) trong thời kỳ quy hoạch.

- Phương pháp Lập bản đồ, chồng lớp bản đồ GIS tối ưu hóa: Phương pháp này được sử dụng như công cụ nhằm "kiểm toán xung đột không gian". Việc sử dụng công nghệ thông tin, hệ thống thông tin địa lý (GIS) sẽ được tập trung vào việc xác

định tất cả các xung đột hiện có và dự kiến trong việc sử dụng đất, hạ tầng giao thông và thủy lợi liên tỉnh.

- Phương pháp xây dựng các kịch bản phát triển đa chiều: Việc xây dựng kịch bản trở nên cấp thiết để đánh giá các phương án phát triển.

- Phương pháp so sánh: dùng để đánh giá tiềm năng, lợi thế cũng như hạn chế của tỉnh Lai Châu, đồng thời định vị, làm rõ vị trí, vai trò của tỉnh Lai Châu so với mức trung bình của cả nước và các địa phương trong vùng.

- Phương pháp tích hợp: lồng ghép các nội dung cần thiết tạo nên một bản quy hoạch hoàn thiện, thống nhất giữa các nội dung liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau, khắc phục được sự chông chéo, xung đột giữa các quy hoạch khi lập riêng lẻ. Đối với quy hoạch tỉnh Lai Châu, việc phân bổ đất đai theo ưu tiên phát triển là hết sức quan trọng nên được quan tâm triển khai trước, đây là nền tảng quan trọng để các định hướng ngành, lĩnh vực, hạ tầng đưa ra các định hướng bám sát với năng lực đáp ứng của tài nguyên đất. Đồng thời, hợp phần về bảo vệ môi trường và phòng chống biến đổi khí hậu luôn được xem xét tích hợp lồng ghép xuyên suốt trong toàn bộ các hợp phần khác.

- Các phương pháp nền tảng khác: Bao gồm Phương pháp Thống kê, Phương pháp Tiếp cận từ Thực địa (với sự phối hợp thu thập CSDL nội tỉnh và bên ngoài tỉnh), Phương pháp Phân tích SWOT (đánh giá tổng hợp điểm mạnh, yếu, cơ hội, thách thức của tỉnh), Phương pháp Chuyên gia/Hội thảo, Phương pháp Phân tích Chi phí - Lợi ích, Phương pháp Chứng thực, Phương pháp Kế thừa, và Phương pháp Tiếp cận đảm bảo nguyên tắc thị trường.

3. Căn cứ pháp lý

- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội.

- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 144/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội.

- Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội.

- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn hợp nhất tại văn bản số 116/VBHN-VPQH ngày 27/8/2025.

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025.

- Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu.

- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 của Quốc hội: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020.

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 thông qua ngày 24/11/2017;

- Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 thông qua ngày 19/6/2015;

- Luật Tài nguyên nước số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều).

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012 (hoặc 20/06/2012).

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy số 40/2013/QH13 ngày 22/11/2013.

- Luật Phòng cháy và chữa cháy số 27/2001/QH10 ngày 04/10/2001.

- Luật Giao thông đường bộ (Luật số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008)

- Pháp lệnh số 01/2018/QH14 ngày 22/12/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Pháp lệnh của liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 37/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch 2017;

- Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 20/10/2017 của tỉnh ủy Vĩnh Phúc về đầu tư tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị Vĩnh Phúc đến năm 2025;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch 2017;

- Nghị quyết 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về tháo gỡ khó khăn vướng mắc khi thi hành Luật Đất đai.

- Kết luận số 45-KL/TW ngày 17/11/2022 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Định hướng Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 66.3/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ về tháo gỡ, xử lý vướng mắc để triển khai các dự án trong thời gian Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 chưa được phê duyệt điều chỉnh.

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/06/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/06/2022 của Quốc hội khóa XV về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch.

- Nghị quyết số 108/NQ-CP ngày 26/08/2022 của Chính phủ về việc thực hiện Nghị quyết số 61/2022/QH15 về quy hoạch.

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025.

- Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 về sắp xếp các ĐVHC cấp xã của tỉnh Lai Châu năm 2025)

- Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 06-NQ/TW về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam.

- Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 25/10/2022 của Chính phủ về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/09/2020 của Chính phủ về việc bổ sung các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

- Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Lai Châu)

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

- Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Nghị định số 22/2025/NĐ-CP ngày 11/02/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024.

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

- Quyết định số 891/QĐ-TTg ngày 22/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn.

- Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 819/QĐ-TTg ngày 7/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hạ tầng phòng cháy và chữa cháy thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 (hoặc 26/11/2021) của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phân loại đô thị.

- Nghị quyết số 112/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính.

- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết 81/2023/QH15 Nghị quyết Quốc Hội về quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/08/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 376/QĐ-TTg ngày 04/05/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1579/QĐ-TTg ngày 22/09/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch kết cấu đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 648/QĐ-TTg ngày 07/06/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 979/QĐ-TTg ngày 22/8/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 355/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 về việc phê duyệt điều chỉnh Chiến lược giao thông vận tải đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 2404/QĐ-TTg ngày 29/10/2025 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Một số văn bản khác liên quan.

PHẦN I. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG

1. Khái quát

1.1. Vị trí địa lý

Lai Châu là một tỉnh miền núi nằm ở cực Tây Bắc Việt Nam, giáp với Trung Quốc ở phía Bắc, các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên và Sơn La ở các phía còn lại. Tỉnh Lai Châu có tọa độ địa lý nằm trong khoảng từ 21°41' đến 22°49' vĩ độ Bắc và từ 102° 19' đến 103°59' kinh độ Đông, thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc. Tỉnh Lai Châu giáp các tỉnh Điện Biên, Sơn La, Lào Cai; tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh là 9.068,12 km², dân số 495.474 người, gồm 38 đơn vị hành chính cấp xã gồm: 36 xã và 2 phường.

1.2. Điều kiện địa hình

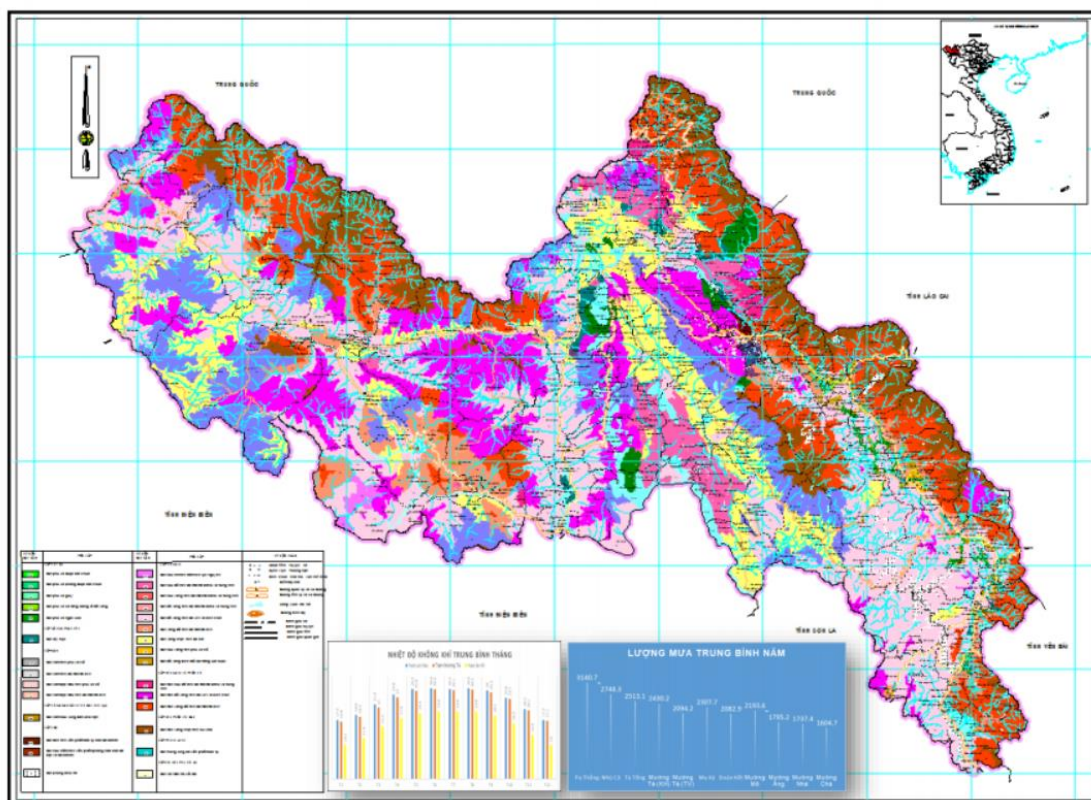
Về mặt trắc lượng, Lai Châu là khu vực có địa hình rất cao và dốc: hơn 60% tổng diện tích nằm ở độ cao trên 1.000 m và tới 90% diện tích có độ dốc vượt quá 25°. Nơi đây tập hợp nhiều đỉnh núi cao hùng vĩ, tiêu biểu là Fansipan – "nóc nhà Đông Dương" với độ cao 3.143 m và đỉnh Pu Si Lung cao 3.083 m, Pu Ta Leng cao 3.049 m, Bạch Mộc Lương Tử cao 3046 m,... cùng nhiều ngọn núi khác dao động trong khoảng 2.500 - 3.000 m so với mực nước biển. Xét trên bình đồ chung, địa hình của Tỉnh chia thành 03 vùng chính: vùng núi cao Pu Si Lung, vùng núi trung bình - thấp xen thung lũng hẹp Mường Tè, Mường Nhé và vùng núi trung bình Pu Đen Đinh.

Lai Châu sở hữu địa hình miền núi điển hình với sự phân hóa phức tạp và bị chia cắt sâu sắc bởi các dãy núi lớn chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Cấu trúc địa lý của tỉnh được định hình bởi dãy Hoàng Liên Sơn ở phía Đông và dãy núi Sông Mã ở phía Tây, tạo nên vùng trũng lưu vực sông Đà với các cao nguyên đá vôi trải dài 400 km.

Về mặt trắc lượng, Lai Châu là khu vực có địa hình rất cao và dốc: hơn 60% tổng diện tích nằm ở độ cao trên 1.000 m và tới 90% diện tích có độ dốc vượt quá 25°. Nơi đây tập hợp nhiều đỉnh núi cao hùng vĩ, tiêu biểu là Fansipan – "nóc nhà Đông Dương" với độ cao 3.143 m và đỉnh Pu Sam Cáp cao 2.910 m, cùng nhiều ngọn núi khác dao động trong khoảng 2.500 - 3.000 m so với mực nước biển. Xét trên bình đồ chung, địa hình của Tỉnh chia thành 03 vùng chính: vùng núi cao Pu Si

Lung, vùng núi trung bình - thấp xen thung lũng hẹp Mường Tè, Mường Nhé và vùng núi trung bình Pu Đen Đinh.

Địa hình của tỉnh mang tính phân bậc (5 bậc: > 2.500 m, 1.600 m - 2.000 m, 1.100 m - 1.200 m, 600 m - 800 m và thấp nhất là 300 m - 500 m). Độ dốc liên quan khá chặt chẽ đến các mực địa hình và đới chuyển tiếp giữa chúng, nhưng nhìn chung, địa hình của tỉnh chủ yếu ở cấp độ dốc đến rất dốc, cụ thể: 3.680 km² diện tích có độ dốc từ 15^o - 25^o (chiếm gần 40,6% diện tích), 1.877 km² diện tích có độ dốc từ 25^o - 35^o (gần 20% diện tích), 795 km² có độ dốc >35^o (chiếm 10,5% diện tích). Độ chia cắt sâu ở mức cao (chủ yếu 200 - 600 m/km²).



Hình 1. Hiện trạng điều kiện tự nhiên tỉnh Lai Châu

Với chuỗi hệ thống hang động độc đáo như: Tiên Sơn (xã Bình Lư), Pu Sam Cáp, Gia Khâu (phường Đoàn Kết), Tả Phìn (xã Sin Hồ),... cùng với khí hậu ôn đới quanh năm mát mẻ của cao nguyên Sin Hồ, nguồn tài nguyên rừng đa dạng sinh học với thảm thực vật phong phú và nền văn hóa đa sắc màu của 20 dân tộc (trong đó có 02 dân tộc chỉ có ở tỉnh Lai Châu đó là dân tộc La Hủ và dân tộc Mảng), Tỉnh hội đủ các điều kiện để phát triển các loại hình du lịch như du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái,

khám phá, cộng đồng, văn hóa và mạo hiểm. Tuy vậy, do có sự chia cắt về địa hình nên bị hạn chế nhất định trong việc lưu thông theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

1.3. Điều kiện kinh tế- xã hội

1.3.1. Các yếu tố, điều kiện của quốc tế

a. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 mở ra cơ hội thu hẹp dần khoảng cách phát triển

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) đã bắt đầu từ những năm 2000, đặc trưng bởi sự hợp nhất, không có ranh giới giữa các lĩnh vực công nghệ, vật lý, kỹ thuật số và sinh học. Đây là xu hướng kết hợp giữa các hệ thống ảo và thực thể. Cuộc CMCN 4.0 này đang làm thay đổi cách thức sản xuất, chế tạo. Trong các “nhà máy thông minh”, các máy móc được kết nối Internet và liên kết với nhau qua một hệ thống có thể tự hình dung toàn bộ quy trình sản xuất rồi đưa ra quyết định sẽ thay thế dần các dây chuyền sản xuất trước đây. Nhờ khả năng kết nối của hàng tỷ người trên thế giới thông qua các thiết bị di động và khả năng tiếp cận được với cơ sở dữ liệu lớn, những tính năng xử lý thông tin sẽ được nhân lên bởi những đột phá công nghệ trong các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo, công nghệ người máy, Internet kết nối vạn vật, xe tự lái, công nghệ in 3 chiều, công nghệ nano, công nghệ sinh học, khoa học vật liệu, lưu trữ năng lượng và tính toán lượng tử, vạn vật kết nối Internet (IoT) và các hệ thống kết nối Internet (IoS).

CMCN 4.0 tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến các quốc gia và từng địa phương, doanh nghiệp. Nhờ sự phát triển đột phá của các công nghệ nền tảng (điện toán đám mây, dữ liệu lớn, internet vạn vật...), CMCN 4.0 bước vào giai đoạn phát triển mang tính bước ngoặt và trở thành một trong những đặc trưng cơ bản của thời đại. Công nghệ là mục tiêu của tất cả các hoạt động nghiên cứu, phát triển trong 30 năm tới. Những nước lớn trên thế giới đều tranh thủ tận dụng cuộc cách mạng này để bứt phá, làm chủ thế giới. Do vậy, trong giai đoạn tới, CMCN 4.0 cũng sẽ hứa hẹn tạo cơ hội cho tỉnh Lai Châu thu dần khoảng cách phát triển nhờ việc tăng cường kết nối và tăng năng suất, tăng năng lực cạnh tranh nhờ áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại.

b. Đòi hỏi ngày càng cao đối với bình đẳng xã hội gắn với quá trình tăng trưởng kinh tế

Việc theo đuổi mục tiêu tăng trưởng thuần túy GRDP bình quân đầu người sẽ không còn là chỉ số cốt lõi duy nhất để đánh giá sự thành công của một quốc gia hay một địa phương. Những thước đo về việc nâng cao tính công bằng xã hội trong phân

phối lợi ích, kết hợp tăng trưởng kinh tế với giảm nghèo, nâng cao mức sống và chất lượng sống của Nhân dân và sự gắn kết xã hội ngày càng trở thành các chỉ tiêu phát triển quan trọng để thúc đẩy phát triển các trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường bền vững. Từ đó, xu hướng này sẽ dẫn đến sự gia tăng đáng kể nhu cầu về các sản phẩm và dịch vụ trong khả năng chi trả. Việc này mang lại cơ hội cho các nhóm ngành trọng điểm ở Lai Châu (du lịch, nông - lâm nghiệp và công nghiệp) mở rộng quy mô đến với những nhóm đối tượng đang được xem là nhóm có thu nhập thấp. Hơn thế nữa, xu thế này cũng đem lại cơ hội để tỉnh đẩy mạnh phát triển xã hội, mang lại đời sống tốt đẹp cho người dân song hành cùng với phát triển kinh tế.

c. Cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực vẫn là động lực tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia đang phát triển

Cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ tiếp tục dẫn dắt quá trình tăng trưởng ở các quốc gia đang phát triển. Trong bối cảnh các nguồn viện trợ nước ngoài tiếp tục suy giảm và những thách thức về ngân sách không ngừng gia tăng, những nhân tố vô cùng cần thiết cho bất kỳ chương trình phát triển thành công nào chính là hệ thống tài chính sáng tạo và quy hoạch cơ sở hạ tầng vững chắc. Xu hướng này ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam nói chung và tỉnh Lai Châu nói riêng trong việc nắm bắt và có sự chuẩn bị kỹ càng, phù hợp trong hoạt động lên kế hoạch và thực hiện phát triển cơ sở hạ tầng song hành cùng công tác hoạch định và định hướng chiến lược phát triển kinh tế cả nước và tỉnh.

1.3.2. Các yếu tố và điều kiện trong nước

a. Đổi mới mô hình tăng trưởng

Sau hơn 30 năm Đổi mới (1986 - 2017), Việt Nam thoát ra khỏi nhóm các nước nghèo và gia nhập nhóm các nước có mức thu nhập trung bình. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng trong 30 năm qua - chủ yếu dựa vào thúc đẩy đầu tư mở rộng và thu hút đầu tư nước ngoài dựa trên lợi thế lao động rẻ. Điều này sẽ không đủ giúp nền kinh tế Việt Nam cất cánh để bắt kịp các nước tiên tiến trong chặng đường phát triển phía trước. Giai đoạn 2011 - 2020, Chính phủ đã bắt đầu thực hiện thắt chặt đầu tư công. Mặt khác lượng lao động trẻ và rẻ đang cạn dần, trong khi chi phí lao động mỗi ngày một tăng cao đang làm giảm dần tính hấp dẫn của Việt Nam nói chung và Lai Châu nói riêng trong thu hút đầu tư nước ngoài theo mô hình cũ, đặc biệt trong điều kiện quy mô dân số và nguồn nhân lực của Lai Châu còn nhỏ.

Theo mô hình mới, thúc đẩy tăng trưởng thông qua tạo điều kiện thuận lợi, khích lệ và thôi thúc nguồn lực (vốn, đất đai, lao động, kỹ năng, ý tưởng và tài năng)

không ngừng dịch chuyển từ khu vực có giá trị và năng suất thấp lên khu vực có giá trị và năng suất cao hơn. Các công cụ chính sách thuộc phương thức này liên quan đến khuyến khích doanh nghiệp và chính quyền địa phương đổi mới sáng tạo (ĐMST), ứng dụng công nghệ mới, nâng cao năng lực quản trị chiến lược, và kiến tạo sức mạnh cộng hưởng cho tăng trưởng thông qua liên kết vùng. Để kiến tạo phương thức tăng trưởng dựa trên yếu tố NSLĐ, ĐMST, và khoa học công nghệ, mô hình tăng trưởng của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2030 cần được thiết kế theo chủ trương phát triển kinh tế tư nhân thông qua việc khuyến khích hoạt động khởi nghiệp, nhất là các doanh nghiệp tư nhân.

b. Chủ trương, chính sách và cơ chế quản lý, điều hành của Chính phủ

Những năm gần đây, cơ chế quản lý và điều hành của Chính phủ đang dần chuyển dịch theo hướng “Chính phủ kiến tạo” xoay quanh năm thay đổi chính, đó là:

(i) Chính phủ chủ động thiết kế một hệ thống pháp luật tốt, những chính sách tốt, thể chế tốt để nuôi dưỡng nền kinh tế phát triển, chứ không phải bị động đối phó với những diễn biến trên thực tế;

(ii) Nhà nước không làm thay thị trường, những khu vực nào thị trường có thể làm được, doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước có thể làm được thì Nhà nước không can thiệp, mà thay vào đó là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp làm;

(iii) Nhà nước sẽ chỉ đầu tư vào những khu vực các doanh nghiệp tư nhân không thể đầu tư.

(iv) Chính phủ tạo dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng không chỉ nằm ở nhóm Top 4 nước ASEAN, mà còn phấn đấu vươn lên tiêu chí của các nước nhóm OECD.

(v) Chính phủ cũng phải nói đi đôi với làm, siết chặt kỷ cương, đặc biệt phải thay ngay cán bộ không đáp ứng yêu cầu công việc. Cần xây dựng chính quyền điện tử, thương mại điện tử (TMĐT) đến tòa án điện tử.

Việc thay đổi tư duy quản lý của Chính phủ sẽ giúp tạo ra môi trường chính sách thuận lợi và cơ hội phát triển kinh tế hấp dẫn hơn cho các doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài. Các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và các chiến lược phát triển ngành như du lịch, nông nghiệp, giao thông vận tải,... đều chú trọng và có các chính sách huy động nguồn lực cụ thể ưu tiên phát triển vùng miền núi, biên giới, vùng đồng bào DTTS. Theo đó, Lai Châu là tỉnh vùng biên giới, có

nhiều đồng bào DTTS sinh sống, nên có cơ hội tận dụng được các chính sách ưu đãi của Chính phủ cho phát triển địa phương.

Ngoài ra, Việt Nam vẫn tiếp tục đẩy mạnh hội nhập quốc tế sâu rộng và tham gia mạnh mẽ vào tiến trình toàn cầu hóa. Việt Nam đã tham gia, thực hiện nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có các FTA thế hệ mới như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP 2018), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu (EVFTA 2020), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP). Hội nhập vào nhiều hiệp định giúp Việt Nam giảm sự phụ thuộc vào một nền kinh tế, nhưng vẫn duy trì tính mở cao và tăng khả năng tham gia sâu rộng hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu. Tác động trực tiếp nhất sẽ đến với các tỉnh biên giới như Lai Châu, nơi chứng kiến sự thay đổi dễ thấy về thuế quan, kiểm dịch, và sự “nóng/lạnh” trong các chính sách giữa các quốc gia. Ví dụ, Việt Nam tham gia RCEP, trong đó Trung Quốc được xem là một trong những thách thức lớn từ các nước tham gia RCEP bởi họ có lợi thế hàng hoá phong phú, giá rẻ, có thể gây ra những tổn thương đến sinh kế của người dân tại các nước khác. Tuy nhiên, Việt Nam cũng có những lợi mở khác khi ký kết EVFTA để có thể tiếp cận nhiều thị trường khác.

1.3.3. Các yếu tố, điều kiện của vùng và địa phương

Vùng trung du và miền núi phía Bắc gồm 14 tỉnh, trong đó có tỉnh Lai Châu. Theo báo cáo của Ban Kinh tế Trung ương, sau 15 năm thực hiện Nghị quyết 37-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh Vùng, kinh tế - xã hội trong vùng đã đạt được một số thành tựu như: (i) tốc độ tăng GDP toàn vùng tăng bình quân giai đoạn 2004 - 2018 đạt 10%; (ii) GRDP bình quân đầu người năm 2018 đạt 44,86 triệu đồng/người (gấp gần 12,9 lần so với 2004); (iii) cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, hướng hiện đại; (iv) đã phát huy được nội lực của vùng, thu hút mạnh các nguồn lực để tập trung đầu tư vào khu vực; (v) an ninh, chính trị ổn định, đời sống của Nhân dân được cải thiện và nâng cao,... Có 9/12 chỉ tiêu đạt và vượt mục tiêu Nghị quyết 37- NQ/TW đề ra; có 1/12 chỉ tiêu khả năng đạt được vào 2020; còn 2/12 chỉ tiêu chưa hoàn thành. Tuy nhiên, vùng TD&MNPB vẫn là vùng nghèo và khó khăn nhất của cả nước; quy mô kinh tế còn nhỏ, nhiều tiềm năng, lợi thế chưa được khai thác hết hoặc vận hành chưa phù hợp; tăng trưởng kinh tế chưa bền vững; chuyển dịch cơ cấu kinh tế của phần lớn các địa phương chậm; cơ cấu kinh tế vùng chỉ là phép cộng cơ học của các địa phương, chưa mang dấu ấn vùng. Bên cạnh đó, chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, tỷ lệ tái nghèo và phát sinh nghèo tương đối cao làm ảnh hưởng đến kết quả phát triển kinh tế - xã hội của cả

vùng. Theo thống kê của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, tỷ lệ hộ nghèo DTTS của vùng chiếm tỷ lệ cao, có tính hơn 90% hộ nghèo là hộ DTTS.

Vùng TD&MNPB có lợi thế về điều kiện đất đai rộng lớn, điều kiện tự nhiên đa dạng để phát triển nhiều loại cây trồng có nguồn gốc ôn đới, á nhiệt đới và nhiệt đới, trong đó, đáng chú ý là vùng cây ăn quả. Bên cạnh việc chú trọng sản xuất, trong vùng còn quan tâm đến đầu tư công nghệ chế biến để tăng giá trị gia tăng cho các sản phẩm, nhờ đó, các sản phẩm của vùng đã đến được các thị trường trong và ngoài nước. Ngoài ra, vùng TD&MNPB còn có vị trí địa lý thuận lợi, có nhiều thành phần dân tộc với bản sắc văn hóa đặc sắc, cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ. Với những tiềm năng này, Lai Châu vừa có lợi thế vừa phải đối mặt với sự cạnh tranh về du lịch của các tỉnh trong vùng. Trên thực tế, đã có hàng loạt các dự án đầu tư về cơ sở hạ tầng được nghiên cứu lập quy hoạch triển khai tại các tỉnh trong vùng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế du lịch.

Bảng 1. Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành*(của Lai Châu và các tỉnh trong vùng trung du và miền núi phía Bắc năm 2020; tỷ đồng)*

TT	Tỉnh	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Vùng trung du và miền núi phía Bắc		216.380,5	248.244,9	280.431,4	326.422,1	394.857,9	441.757,9	493.239,2	560.559,9	618.844,1	679.671,4
1	Bắc Giang	28.448,3	33.363,8	39.495,8	42.112,2	60.294,8	66.874,0	75.991,0	91.714,7	108.914,1	120.974,2
2	Thái Nguyên	29.932,8	34.203,3	37.371,0	48.011,4	63.562,9	75.513,7	85.464,0	98.518,2	107.820,0	116.008,2
3	Phú Thọ	26.177,7	29.051,0	31.931,6	35.869,8	44.550,7	49.460,0	54.163,9	61.643,2	67.997,8	75.278,0
4	Lào Cai	18.094,1	20.971,8	23.969,5	27.795,2	31.812,5	35.141,4	39.678,3	45.123,6	51.383,3	58.027,8
5	Sơn La	19.894,9	24.668,2	28.676,2	32.933,6	36.360,6	39.930,5	45.180,4	49.789,0	50.571,6	55.300,3
6	Hòa Bình	16.771,7	18.807,9	21.350,0	28.441,9	33.220,6	36.952,8	41.266,8	46.269,8	50.993,3	51.962,4
7	Tuyên Quang	12.820,5	14.733,2	16.275,9	18.600,7	21.865,5	23.383,2	25.043,4	28.249,5	30.776,4	35.400,6
8	Lạng Sơn	15.698,7	17.307,1	19.475,7	21.515,0	24.456,0	24.371,0	26.351,0	29.678,0	32.435,0	34.967,7
9	Yên Bái	13.902,4	15.246,9	17.113,9	19.094,5	20.552,0	22.536,3	24.917,3	27.590,4	30.530,1	33.381,4
10	Hà Giang	10.214,9	11.456,3	12.816,3	14.688,6	15.238,5	16.886,2	18.738,6	20.782,7	22.683,4	25.735,9
11	Điện Biên	7.810,7	8.743,1	9.465,3	10.473,9	13.551,6	14.799,1	16.394,3	18.099,2	19.468,1	20.360,1
12	Lai Châu	4.645,3	5.138,9	6.252,6	8.706,0	10.467,0	14.188,5	16.998,8	18.354,2	19.030,0	20.305,5

TT	Tỉnh	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
13	Cao Bằng	6.836,7	8.871,9	9.905,9	10.846,8	10.369,0	13.165,0	14.495,2	16.191,2	17.920,9	19.016,3
14	Bắc Kạn	5.131,8	5.681,5	6.331,7	7.332,5	8.556,2	8.556,2	8.556,2	8.556,2	8.556,2	12.953,3

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh

Bảng 2. So sánh vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành*(của Lai Châu với các địa phương trong vùng trung du miền núi phía Bắc; tỷ đồng)*

TT	Tỉnh	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Vùng trung du và miền núi phía Bắc		84.796,7	94.071,9	120.152,1	180.509,7	223.318,1	198.931,7	227.246,2	236.403,0	259.762,2	278.352,0
1	Bắc Giang	3.280,3	3.580,0	3.785,5	25.964,3	28.910,5	30.281,2	37.405,3	43.808,2	53.795,0	59.739,0
2	Thái Nguyên	14.910,0	13.260,2	30.915,7	52.917,8	88.907,6	53.236,1	58.959,9	45.121,9	40.523,2	41.302,7
3	Phú Thọ	110,2	143,3	150,4	14.917,0	17.138,7	19.786,2	23.071,7	26.184,1	29.243,2	30.900,4
4	Lào Cai	6.932,0	11.716,5	15.343,9	15.720,8	15.869,1	16.332,5	19.382,9	20.734,3	21.915,7	21.806,7
5	Sơn La	13.678,4	13.370,1	14.721,0	11.742,5	12.264,0	13.155,6	14.839,5	16.272,1	17.029,3	17.316,4
6	Hòa Bình	5.545,8	5.337,0	7.911,1	9.543,3	9.947,5	10.925,9	10.677,1	12.937,8	15.951,9	17.269,8
7	Yên Bái	7.671,9	7.619,4	8.107,8	9.531,8	8.624,5	10.004,3	10.370,9	11.105,3	14.662,5	16.172,7
8	Lạng Sơn	4.744,4	5.409,6	6.407,4	7.339,2	7.959,3	9.055,0	10.669,4	12.726,2	14.126,4	15.094,3
9	Điện Biên	5.821,1	6.383,9	6.740,5	7.115,9	7.225,2	7.382,4	8.172,9	9.672,7	10.768,9	12.850,5
10	Hà Giang	4.557,4	6.126,1	4.954,7	4.795,2	5.664,9	6.494,5	7.469,4	9.012,4	10.719,3	11.699,8
11	Cao Bằng	5.683,3	6.223,5	6.833,8	7.072,0	6.851,8	7.643,5	8.797,1	9.171,7	9.623,2	10.510,6
12	Tuyên Quang	5.475,2	5.370,9	5.447,4	5.711,2	5.789,4	6.260,3	7.314,2	8.285,6	9.338,7	10.768,4
13	Lai Châu	4.683,2	5.951,4	5.047,7	4.909,7	4.861,9	4.335,2	5.826,9	6.591,0	7.038,8	7.631,2

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh

2. Đánh giá hiện trạng về phân bố không gian

Trong bối cảnh điều chỉnh quy hoạch vùng và sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh năm 2025, không gian phát triển của vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TDMNPB) có sự dịch chuyển trọng tâm rõ rệt về phía Tây và Tây Bắc. Tỉnh Lai Châu, với vị trí là "phên dậu" phía Tây Bắc, ngày càng khẳng định vai trò chiến lược về quốc phòng, an ninh, đối ngoại và bảo vệ môi trường sinh thái cho toàn lưu vực sông Đà.

Hiện trạng phân bố không gian của tỉnh Lai Châu được đánh giá qua các đặc điểm chính sau:

- Sự phân hóa Đông - Tây rõ nét: Không gian phát triển của tỉnh có sự chênh lệch lớn giữa khu vực phía Đông và phía Tây. Các hoạt động kinh tế, hệ thống đô thị và hạ tầng kỹ thuật tập trung chủ yếu ở phía Đông, dọc theo các trục giao thông huyết mạch, trong khi khu vực phía Tây vẫn còn gặp nhiều khó khăn do địa hình chia cắt mạnh.

- Liên kết không gian còn lỏng lẻo: Do đặc thù địa hình núi cao, độ dốc lớn và chia cắt sâu (trên 90% địa hình có độ dốc > 25°), mối liên kết giữa khu vực nông thôn và thành thị, giữa các bản làng vùng sâu vùng xa với trung tâm hành chính còn nhiều hạn chế.

- Vị thế trong trục hành lang quốc gia: Lai Châu đang dần hình thành vị thế trong trục kết nối Đông - Tây chiến lược (Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai - Lai Châu - Ma Lò Thành) và trục liên hoàn Tây Bắc (Lào Cai - Lai Châu - Sơn La - Điện Biên), tạo điều kiện để thoát khỏi tình trạng "ngõ cụt" và mở rộng không gian giao thương quốc tế với Trung Quốc và Lào.

2.1. Hiện trạng không gian phát triển tỉnh Lai Châu

Không gian phát triển hiện trạng của tỉnh Lai Châu được hình thành dựa trên sự tương tác giữa điều kiện địa hình núi cao chia cắt mạnh và hệ thống hạ tầng giao thông kết nối theo các trục quốc lộ. Cấu trúc không gian hiện hữu có thể được phân tích chi tiết qua các khía cạnh sau:

a) Cấu trúc không gian tổng thể và vị thế vùng:

Vị thế chiến lược: Lai Châu giữ vai trò là "phên dậu" phía Tây Bắc, trung tâm phòng hộ đặc biệt xung yếu của lưu vực sông Đà và là cửa ngõ giao thương quan trọng với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc).

Sự phân hóa không gian: Hiện trạng cho thấy sự chênh lệch lớn giữa khu vực phía Đông (giáp Lào Cai, Yên Bái) và phía Tây (Mường Tè, Nậm Nhùn). Các hoạt động kinh tế và đô thị tập trung chủ yếu ở phía Đông, nơi có địa hình tương đối thuận lợi và kết nối tốt với hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng.

b) Hệ thống đô thị và điểm dân cư:

Đô thị hạt nhân: Thành phố Lai Châu là đô thị loại III, đóng vai trò trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và là cực tăng trưởng chủ đạo của tỉnh.

Mạng lưới đô thị: Các thị trấn huyện lỵ chủ yếu phát triển theo mô hình bám dọc các trục giao thông hướng tâm và quốc lộ (QL.4D, QL.32, QL.12). Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh hiện đạt mức thấp nhất trong vùng (khoảng 15,1%), cho thấy không gian đô thị vẫn còn manh mún và chưa tạo được sức lan tỏa mạnh mẽ.

c) Không gian sản xuất công nghiệp và năng lượng:

Công nghiệp năng lượng: Không gian năng lượng hình thành rõ nét dọc lưu vực sông Đà với các nhà máy thủy điện lớn như Lai Châu, Huổi Quảng, Bản Chát, đóng vai trò là "nhà máy lưu trữ năng lượng" của vùng và quốc gia.

Khu kinh tế cửa khẩu: Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng (diện tích khoảng 26.669,7 ha) đã phê duyệt quy hoạch chung năm 2025, trở thành trung tâm giao thương Việt Nam - ASEAN với vùng Tây Nam Trung Quốc. Tại đây, khu công nghiệp Mường So (198 ha) đang hình thành không gian sản xuất đa ngành gắn với dịch vụ biên mậu.

d) Không gian du lịch và sinh thái:

Phân vùng du lịch: Đã hình thành 03 cụm du lịch đặc trưng: Cụm cao nguyên Sìn Hồ (nghỉ dưỡng sinh thái); cụm Tam Đường - Phong Thổ - TP. Lai Châu (khám phá, thể thao mạo hiểm); và cụm Mường Tè - Nậm Nhùn (văn hóa nguồn cội sông Đà).

Dự án trọng điểm: Các phân khu du lịch cao cấp như Vườn Địa Đàng (Bình Lư), suối Phiêng Phát và nghỉ dưỡng Pắc Ta (Tân Uyên) đã được quy hoạch, xác lập không gian du lịch sinh thái đẳng cấp gắn với cảnh quan núi cao và hồ chứa.

e) Hệ thống hạ tầng kết nối không gian:

Trục động lực bộ bộ: Hệ thống quốc lộ (QL.4D, 12, 32, 279, 4H) với tổng chiều dài 495,44 km là khung xương sống kết nối các vùng sản xuất. Tuy nhiên, các tuyến này chủ yếu đạt tiêu chuẩn cấp IV-VI miền núi, địa hình đèo dốc sạt lở (như đèo Ô Quy Hồ) vẫn là rào cản lớn cho liên kết không gian.

Điểm nghẽn không gian: Lai Châu hiện vẫn ở tình trạng "ngõ cụt" do tuyến cao tốc CT.13 (Bảo Hà - Lai Châu) chưa được triển khai, khiến khả năng kết nối với các cực tăng trưởng quốc gia còn hạn chế.

f) Không gian nông - lâm nghiệp:

Phân bố chủ yếu tại các thung lũng dốc tụ và các cao nguyên. Đã hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung (chè, dược liệu) tại Tân Uyên, Than Uyên và Sìn Hồ. Không gian rừng chiếm tỷ trọng lớn, giữ vai trò quyết định đối với môi trường sinh thái toàn vùng Bắc Bộ.

2.2. Thực trạng hệ thống đô thị

Căn cứ Đề án số 358/ĐA-CP ngày 09/5/2025 của Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu năm 2025 và Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu; sau khi sắp xếp, tỉnh Lai Châu có 38 đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp xã, gồm 36 xã và 2 phường; trung tâm hành chính chính trị đặt tại trung tâm phường Tân Phong.

a) Mạng lưới các đô thị

a1) Các đô thị trước sắp xếp

Toàn tỉnh có 8 đô thị, gồm:

+ 01 đô thị loại III: thành phố Lai Châu

+ 07 đô thị loại V: TT. Mường Tè, TT. Nậm Nhùn, TT. Phong Thổ, TT. Sìn Hồ, TT Tam Đường, TT. Tân Uyên, TT. Than Uyên.

- Các đô thị hình thành và phát triển trên cơ sở chức năng đô thị hành chính là trung tâm cấp huyện

TT	Đô thị	Cấp đô thị	Loại đô thị	Diện tích tự nhiên (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (Người/ km ²)
1	TP Lai Châu	Thành phố trực thuộc tỉnh	III	96,88	47.803	493
2	TT Mường Tè	Thị trấn thuộc huyện	V	13,45	5.599	416

TT	Đô thị	Cấp đô thị	Loại đô thị	Diện tích tự nhiên (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (Người/ km ²)
3	TT Nậm Nhùn	Thị trấn thuộc huyện	V	30,26	3.188	105
4	TT Phong Thổ	Thị trấn thuộc huyện	V	45,27	5.587	123
5	TT Sìn Hồ	Thị trấn thuộc huyện	V	11,39	4.580	402
6	TT Tam Đường	Thị trấn thuộc huyện	V	19,64	7.978	406
7	TT Tân Uyên	Thị trấn thuộc huyện	V	70,34	16.203	230
8	TT Than Uyên	Thị trấn thuộc huyện	V	8,65	7.879	911
	Toàn tỉnh			9.068,72	495.474	55

Nguồn: Đề án số 358/ĐA-CP ngày 09/5/2025 của Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu năm 2025



*** Mô hình phát triển các đô thị**

• Đô thị Lai Châu



Hình 2. Phối cảnh tổng thể không gian thành phố Lai Châu và vùng phụ cận

Nguồn : điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận đến năm 2035 phê duyệt tại quyết định số 581/QĐ-UBND của UBND tỉnh Lai Châu ngày 20/5/2020

- *Tính chất:* Là trung tâm hành chính chính trị, trung tâm tổng hợp về kinh tế thương mại du lịch, đào tạo, y tế, văn hoá xã hội của tỉnh Lai Châu, là đô thị có vị trí an ninh quốc phòng của vùng Tây Bắc và quốc gia, là điểm trung gian kết nối giữa tỉnh Vân Nam Trung Quốc với các đô thị Việt Nam qua cửa khẩu Ma Lù Thàng.

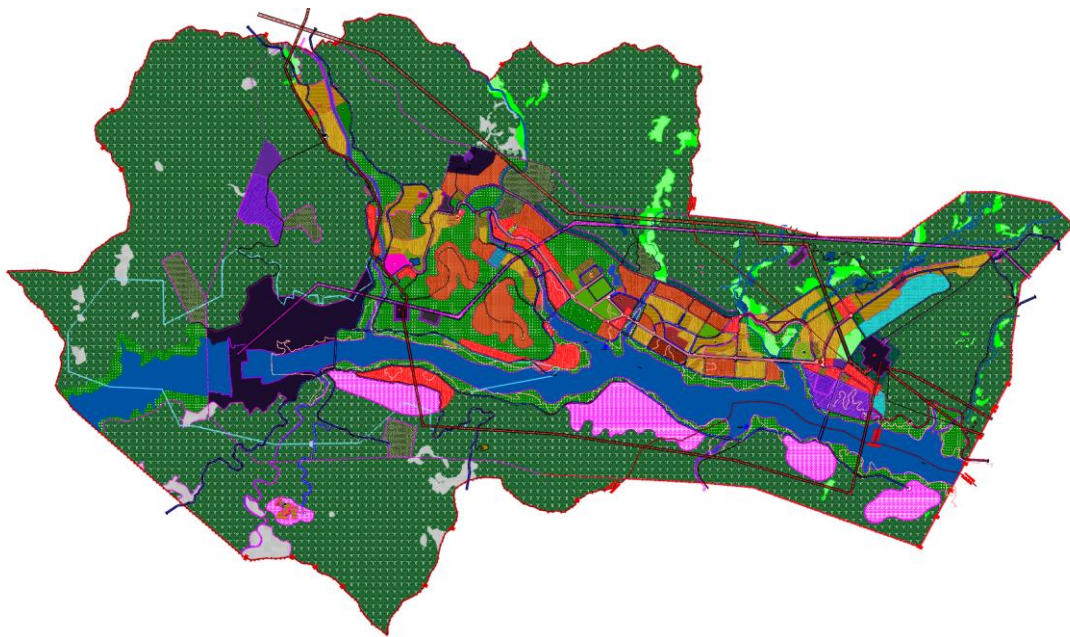
- *Định hướng phát triển không gian:*

Định hướng phát triển đô thị theo trục tuyến chính Trục chính phát triển đô thị thành phố Lai Châu là trục đường 58m và trục đường mới phía Đông Nam. Dọc tuyến đường này ưu tiên phát triển các công trình công cộng, hỗn hợp tạo bộ mặt kiến trúc hiện đại cho đô thị. Trên dọc trục tuyến chia ra các chức năng cho từng khu vực như sau: - Khu trung tâm dịch vụ, thương mại, đào tạo - Khu trung tâm Hành chính, Chính trị của thành phố - Khu trung tâm Hành chính, Chính trị của tỉnh - Trung tâm thể dục thể thao, dịch vụ thương mại - Khu vực cửa ngõ đô thị. - Khu vực vành đai xanh nông lâm nghiệp và bản làng hiện trạng Định hướng phát triển các trục cảnh quan chính của đô thị dọc theo các tuyến suối trong đô thị tạo bản sắc cho đô thị miền núi Lai Châu. Tạo ra các công viên, các không gian chuyên đề bám dọc

theo các trục suối tạo thành chuỗi không gian xanh liên hoàn. Các công viên chuyên đề bao gồm: Công viên hoa Ban, Khu vui chơi giải trí, khu công viên trung tâm, khu dân cư ven suối, công viên hoa đào, khu trải nghiệm sinh thái, công viên tổ chức sự kiện.

Định hướng phát triển du lịch thành phố: Tại khu vực phía Tây Bắc (bản Gia Khâu) phát triển du lịch vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng. Khu vực phía Tây (Xã Nùng Nàng) phát triển du lịch bản làng gắn với kiến trúc trình tường và văn hóa của người Mông, kết nối với động Pusamcap thành một chuỗi khép kín. Tại khu vực phía Bắc (Xã Sùng Phài) phát triển du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh cùng với các đặc trưng văn hóa của người Giáy, chợ phiên San Thàng. Tại khu vực phía Đông: Phát triển đô thị sinh thái. Khu vực trung tâm đô thị là nơi phát triển các công trình dịch vụ phục vụ du lịch đáp ứng nhu cầu đa dạng của du khách.

• Đô thị Nhậm Nhùn

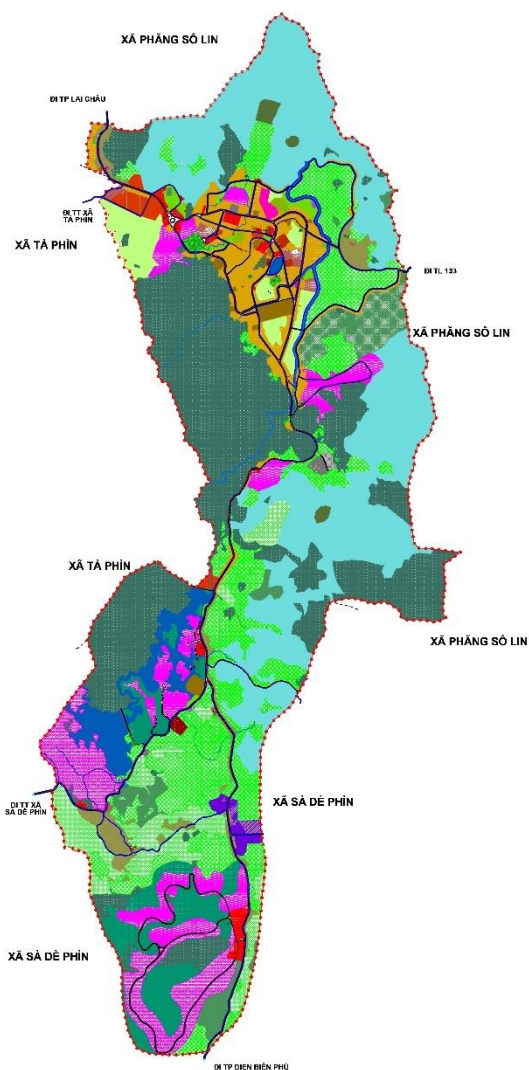


Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Nậm Nhùn và vùng phụ cận đến năm 2035;

- *Tính chất:* Thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế, văn hoá, thương mại, dịch vụ của huyện.

Quyết định số 626/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận đến năm 2035;

• **Đô thị Sìn Hồ**



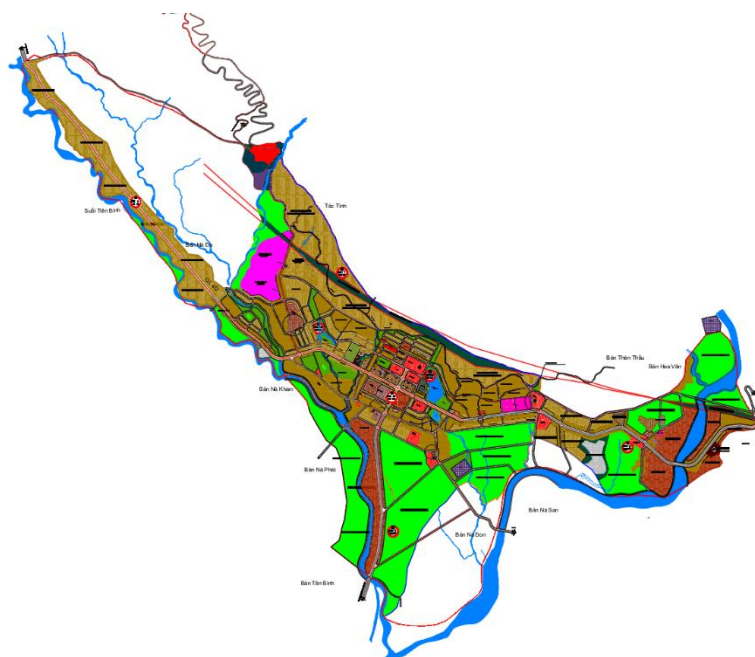
Quyết định số 1352/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Sìn Hồ và vùng phụ cận đến năm 2035;

- *Tính chất:* Thị trấn Sìn Hồ là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, thương mại dịch vụ của huyện Sìn Hồ; là đô thị vệ tinh của thành phố Lai Châu; là một trong những trung tâm du lịch của tỉnh Lai Châu

- *Định hướng không gian :* Hướng phát triển của thị trấn Sìn Hồ xác định theo 2 hướng trên cơ sở trung tâm thị trấn hiện hữu mở rộng về các phía tây bắc, đông

nam và phía nam thị trấn dọc theo tỉnh lộ 129, 128. Đến năm 2030: Hướng phát triển của đô thị được xác định về phía bắc thị trấn, dọc theo tỉnh lộ 129 và phía đông nam thị trấn, khu vực bản Hoàng Hồ. Đến năm 2035: Đô thị tiếp tục phát triển về phía tây nam và phía tây bắc là khu vực phụ cận thị trấn, gồm một phần diện tích thuộc xã Phăng Sô Lin và xã Xà Dề Phìn.

• **Đô thị Tam Đường**



Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Tam Đường và vùng phụ cận huyện Tam Đường đến năm 2035;

Tính chất: Là đô thị loại V, định hướng lên loại IV mang đậm tính “văn minh, hiện đại, thể hiện bản sắc của dân tộc Tây Bắc và phù hợp với đặc thù riêng, có hệ thống chính trị vững mạnh, có nền công nghiệp, dịch vụ và du lịch phát triển, có môi trường xanh sạch đẹp”. Là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa – xã hội, khoa học – kỹ thuật, thương mại, dịch vụ và du lịch của huyện Tam Đường.

Định hướng không gian:

- Mở rộng hướng phát triển của thị trấn về phía Tây Bắc hướng đi thác Tác Tỉnh.

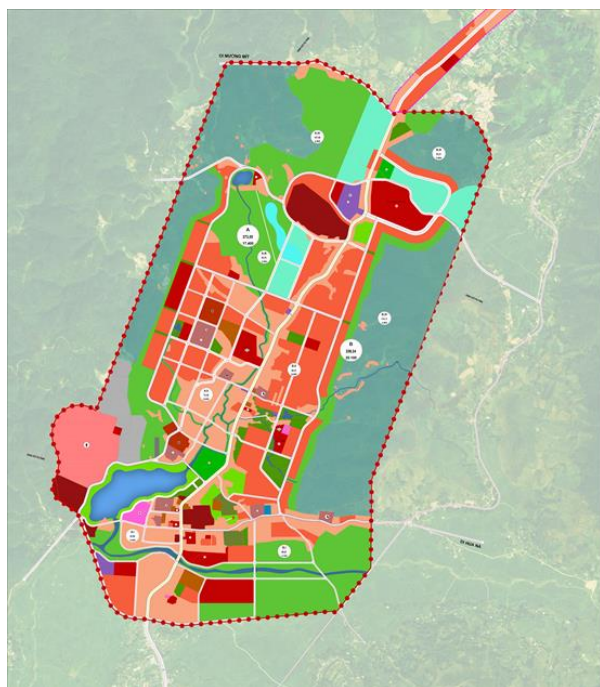
- Bổ sung đường phát triển đô thị - du lịch đi KDL thác Tác Tình ở phía Bắc trên cơ sở đường Hồ Thầu – Bình Lư.

- Tổ chức khu công viên cây xanh trung tâm cạnh khu thể thao của thị trấn. - Tổ chức các vùng dịch vụ du lịch tại khu vực hai bên đường đi thác Tác Tình.

- Bố trí các quỹ đất phát triển nhà ở mới tại các khu vực có địa hình, địa thế phù hợp. Trong đó tập trung phát triển đô thị dọc 2 bên trục giao thông nội thị kéo dài.

- Xác lập các quỹ đất dự trữ phát triển với quy mô trung bình, lớn để dự trữ cho nhu cầu phát triển đô thị trong tương lai.

• Đô thị Than Uyên



Quyết định số 981/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị trấn Than Uyên và vùng phụ cận đến năm 2035;

Tính chất : Là đô thị cửa ngõ nằm trên trục Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - Thành phố Lai Châu - Phong Thổ, là trục đô thị có hoạt động kinh tế sôi động với dân số tập trung lớn. Là đầu mối giao lưu thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn huyện và liên kết các khu vực trong tỉnh nói riêng và các tỉnh lân

cận nói chung. Tiến tới đô thị loại IV theo định hướng chương trình phát triển đô thị, mang đậm bản sắc của các dân tộc Tây Bắc và có đặc thù riêng, dịch vụ và du lịch phát triển, môi trường xanh sạch đẹp. Là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa - xã hội, khoa học - kỹ thuật, thương mại, dịch vụ và du lịch của huyện Than Uyên.

Định hướng không gian : Do đặc điểm địa hình và khí hậu đặc thù của huyện là địa hình miền núi nên không gian chiều cao kiến trúc được khống chế theo quy định hiện hành, khuyến khích khai thác hình thức mái dốc trong giải pháp kiến trúc

công trình, tập trung hình thành các công trình có quy mô lớn tạo điểm nhấn tại khu trung tâm thị trấn. Phát triển các tuyến giao thông nhằm tăng cường mật độ đường giao thông, giảm tải cho tuyến Quốc lộ 32 đồng thời giải quyết tình trạng giao thông độc đạo của tuyến đường này. Mở rộng hướng phát triển của thị trấn về 2 phía Đông và Tây của Quốc lộ 32 để tạo sự cân đối về đô thị. Chuyển đổi khu trung tâm hành chính cũ là khu vực có vị trí, địa thế thuận lợi cho phát triển đô thị sang khu vực mới ở phía Đông Bắc thị trấn nhằm tạo động lực phát triển cho khu vực mới. Bố trí các quỹ đất phát triển nhà ở mới tại các khu vực có địa hình, địa thế phù hợp, trong đó tập trung phát triển đô thị dọc 2 bên trục giao thông nội thị kéo dài.

a2) Các đô thị sau sắp xếp

Tỉnh Lai Châu sau khi sắp xếp, sát nhập, với quy mô dân số và diện tích toàn tỉnh không thay đổi với 38 đơn vị hành chính cấp xã cụ thể: có 2 đô thị (phường): là phường thuộc địa giới hành chính thành phố Lai Châu cũ



STT	Phường mới	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)	Loại đô thị trước sáp nhập
I	Phường (2)	241,08	61.859,00	257	
1	Phường Tân Phong (Phường Tân Phong, Đông Phong (thành phố Lai Châu), xã San Thàng, Nùng Nàng, Bản Giang)	106,77	36.456	367	III
2	Phường Đoàn Kết (Phường Đoàn Kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng (thành phố Lai Châu), xã Lán Nhì Thàng, Sùng Phài)	134,31	25.403	203	III

- Phân bố không gian đô thị sau sáp nhập

- Số lượng đô thị sau sáp nhập vẫn được giữ nguyên và được chuyển tiếp sang các đô thị loại II, loại III (theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15), đô thị Lai Châu trước đây được hình thành bởi 2 phường là Tân Phong và Đoàn Kết.

- Đây là các đô thị có phân loại III thời kỳ trước (theo quy định tại NQ số 1210/2016UBTVQH13).

a3) Các đô thị bị ảnh hưởng

Có 8 đô thị bị tác động/ảnh hưởng đến bao gồm: TT Mường Tè, TT Nậm Nhùn, TT Phong Thổ, TT Sìn Hồ, TT Tam Đường, TT Tân Uyên, TT Than Uyên và thành phố Lai Châu.

Đây là các đô thị miền núi, loại V (theo quy định tại NQ số 1210/2016UBTVQH13).

Các đô thị này hợp nhất với các đơn vị hành chính khác thành 7 đơn vị hành chính cấp xã mới, cụ thể như sau:

Bảng 3. Bảng thống các đô thị bị ảnh hưởng sau sáp nhập

STT	Xã	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)	Loại đô thị trước sáp nhập
	Xã (7)	1.748,63	136.540	78	
1	Xã Than Uyên (TT Than Uyên và xã	132,09	27.283	219	V

STT	Xã	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/km ²)	Loại đô thị trước sáp nhập
	<i>Mường Than, Hua Nà, Mường Cang</i>				
2	Xã Tân Uyên (<i>TT Tân Uyên và Xã Trung Đông, Thân Thuộc, Nậm Cắn</i>)	296,25	30.415	110	V
3	Xã Bình Lư (<i>Thị trấn Tam Đường, Xã Sơn Bình, Bình Lư</i>)	173,91	18.606	114	V
4	Xã Phong Thổ (<i>Thị trấn Phong Thổ, xã Huổi Luông, Ma Li Pho, Mường So</i>)	266,71	23.295	94	V
5	Xã Sìn Hồ (<i>Thị trấn Sìn Hồ, xã SÁ ĐỀ Phìn, Phăng Sô Lin, Tả Phìn</i>)	159,68	14.012	93	V
6	Xã Bum Tở (<i>Thị trấn Mường Tè, xã Can Hồ, Bum Tở</i>)	384,07	11.711	33	V
7	Xã Nậm Hàng (<i>Thị trấn Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng, Nậm Mạnh</i>)	335,92	11.218	36	V
8	Thành phố Lai Châu (<i>Phường Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng, xã San Thàng, Nùng Nàng, Bản Giang, Lán Nhì Thàng, Sùng Phái</i>)	241,08	61.859	257	III

2.3. Đánh giá hệ thống đô thị theo hiện trạng tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp

a. Đánh giá xã phường theo Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15

Căn cứ nghị quyết về phân loại đô thị (NQ 111/2025/UBTVQH15) đánh giá các xã phường với tiêu chí đô thị loại III, có áp dụng điều 8: áp dụng phân loại đô thị, trong đó các đô thị trong tỉnh Lai Châu thuộc vùng Trung du và miền núi phía

Bác: mức tối thiểu của quy mô dân số=60% mức quy định; mức tối thiểu mật độ dân số bình quân = 50% mức quy định, đánh giá thực tế về phân loại đô thị ở Lai Châu;

Bảng 4. Đánh giá xã phường theo nghị quyết về phân loại đô thị

STT	Tên Đơn vị Hành chính mới	Diện tích (km ²)	Tổng Dân số	Quy mô Dân số (12-200k), (Đạt/không đạt %)	Mật độ > 250 (ng/km ²) (Đạt/không đạt)
A	TỔNG	17.890,37	524.943,00		
I	Đô thị	241,08	61.859,00		
1	Phường Tân Phong (Phường Tân Phong, Đông Phong (thành phố Lai Châu), xã San Thành, Nùng Nàng, Bản Giang)	106,77	36.456	Đạt 195,9%	Đạt 367/250
2	Phường Đoàn Kết (Phường Đoàn Kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng (thành phố Lai Châu), xã Lán Nhì Thành, Sùng Phài)	134,31	25.403	Đạt 136,5%	Không đạt 204/250
II	Nông thôn	17.649,29	463.084,00		
II.1	Xã sau sáp nhập có các đô thị hiện trạng				
3	Xã Than Uyên (TT Than Uyên và xã Mường Than, Hua Nà, Mường Cang)	132,09	27.283	Đạt 289,6%	Không đạt 219,3/250
4	Xã Tân Uyên (TT Tân Uyên và Xã Trung Đông, Thân Thuộc, Nậm Cắn)	296,25	30.415	Đạt 327,1%	Không đạt 110,4/250
5	Xã Bình Lư (Thị trấn Tam Đường, Xã Sơn Bình, Bình Lư)	173,91	18.606	Đạt 198%	Không đạt 113,9/250
6	Xã Phong Thổ (Thị trấn Phong Thổ, xã Huổi Luông, Ma Li Pho, Mường So)	266,71	23.295	Đạt 250,4%	Không đạt 93,9/250
7	Xã Sìn Hồ (Thị trấn Sìn Hồ, xã SÀ ĐỀ)	159,68	14.012	Đạt 149,1%	Không đạt 93,4/250

STT	Tên Đơn vị Hành chính mới	Diện tích (km ²)	Tổng Dân số	Quy mô Dân số (12-200k), (Đạt/không đạt %)	Mật độ > 250 (ng/km ²) (Đạt/không đạt)
	Phìn, Phăng Sô Lin, Tả Phìn)				
8	Xã Bum Tở (Thị trấn Mường Tè, xã Can Hồ, Bum Tở)	384,07	11.711	Đạt 125,6%	Không đạt 32,7/250
9	Xã Nậm Hàng (Thị trấn Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng, Nậm Mạnh)	335,92	11.218	Đạt 120,3%	Không đạt 35,8/250
II.2	Xã sau sáp nhập không có các đô thị hiện hữu				
10	Xã Mường Kim	316,32	20.385	Đạt 215,9%	Không đạt
11	Xã Khoen On	189,78	10.677	Đạt 113,7%	Không đạt
12	Xã Mường Than	154,08	13.925	Đạt 148,3%	Không đạt
13	Xã Pắc Ta	168,58	10.704	Đạt 114%	Không đạt
14	Xã Nậm Sỏ	263,42	10.598	Đạt 112,9%	Không đạt
15	Xã Mường Khoa	168,83	12.529	Đạt 133,4%	Không đạt
16	Xã Bán Bo	100,82	9.496	Đạt 101,1%	Không đạt
17	Xã Tả Lèng	128,36	12.628	Đạt 134,5%	Không đạt
18	Xã Khun Há	149,35	9.148	Không đạt 97,4%	Không đạt
19	Xã Sin Suối Hồ	255,91	16.338	Đạt 174%	Không đạt
20	Xã Đào San	137,29	16.123	Đạt 171,7%	Không đạt
21	Xã Sì Lở Lầu	147,8	16.196	Đạt 172,5%	Không đạt
22	Xã Không Lào	188,12	16.924	Đạt 180,2%	Không đạt
23	Xã Tủa Sín Chải	292,88	16.199	Đạt 172,5%	Không đạt
24	Xã Hồng Thu	178	13.368	Đạt 142,4%	Không đạt
25	Xã Nậm Tăm	242,28	12.753	Đạt 135,8%	Không đạt
26	Xã Pu Sam Cáp	152,23	11.611	Đạt 123,7%	Không đạt
27	Xã Nậm Cuối	177,16	10.799	Đạt 115%	Không đạt
28	Xã Nậm Mạ	112,73	6.504	Không đạt 69,3%	Không đạt
29	Xã Lê Lợi	288,98	9.009	Không đạt 78,4%	Không đạt
30	Xã Mường Mô	395,16	7.335	Không đạt 78,1%	Không đạt

STT	Tên Đơn vị Hành chính mới	Diện tích (km ²)	Tổng Dân số	Quy mô Dân số (12-200k), (Đạt/không đạt %)	Mật độ > 250 (ng/km ²) (Đạt/không đạt)
31	Xã Hua Bum	355,72	5.697	Không đạt 60,7%	Không đạt
32	Xã Pa Tàn	316,53	9.039	Không đạt 96,3%	Không đạt
33	Xã Bum Nura	315,13	7.147	Không đạt 76,1%	Không đạt
34	Xã Mường Tè	292	6.364	Không đạt 67,8%	Không đạt
35	Xã Thu Lũm	251,55	5.255	Không đạt 56%	Không đạt
36	Xã Pa Ủ	444,58	6.084	Không đạt 64,8%	Không đạt
37	Xã Mù Cả	384,04	3.299	Không đạt 35,2%	Không đạt
38	Xã Tà Tổng	512,01	7.967	Không đạt 84,9%	Không đạt

Mô hình Đô thị trung tâm (Thành phố Lai Châu) Thành phố Lai Châu thực hiện bước chuyển mình chiến lược khi sáp nhập các xã vùng ven (San Thàng, Nùng Nàng, Bản Giang, Lản Nhì Thàng, Sùng Phài) vào 02 phường hạt nhân là phường Tân Phong và phường Đoàn Kết.

- Chuyển tiếp loại đô thị: Từ đô thị loại III nâng cấp lên đô thị loại II.

b. Phân loại đô thị theo điều 15 điều khoản chuyển tiếp của Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15

Căn cứ điều 15, nghị quyết về phân loại đô thị (NQ 111/2025/UBTVQH15) trong đó: Đô thị loại I (trừ các thành phố Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng và Cần Thơ), đô thị loại II, đô thị loại III, thành phố Thủ Đức, khu vực các phường thuộc phạm vi các quận trước khi sắp xếp được xác định là đô thị loại II. Đô thị loại IV, đô thị loại V, thị xã và thị trấn chưa được công nhận loại đô thị được xác định là đô thị loại III.

Bảng 5. Đánh giá xã phường theo Điều 15, nghị quyết về phân loại đô thị (NQ 111/2025/UBTVQH15)

STT	Tên đơn vị hành chính trước sáp nhập	Tên Đơn vị Hành chính mới	Phân loại đô thị	
			Loại đô thị thời kỳ trước	Loại đô thị sau chuyển tiếp
A	TỔNG			
I	Đô thị			
1	Thành phố Lai Châu	Phường Tân Phong (Phường Tân Phong, Đông Phong (thành phố Lai Châu), xã San Thàng, Nùng Nàng, Bản Giang) Phường Đoàn Kết (Phường Đoàn Kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng (thành phố Lai Châu), xã Lán Nhi Thàng, Sùng Phài)	III	II
II	Thị trấn (trước sáp nhập)		Nông thôn	
II.1	Xã sau sáp nhập có các đô thị hiện trạng			
2	Thị trấn Than Uyên	Xã Than Uyên (TT Than Uyên và xã Mường Than, Hua Nà, Mường Cang)	V	III
3	Thị trấn Tân Uyên	Xã Tân Uyên (TT Tân Uyên và Xã Trung Đồng, Thân Thuộc, Nậm Cắn)	IV	III
4	Thị trấn Tam Đường	Xã Bình Lư (Thị trấn Tam Đường, Xã Sơn Bình, Bình Lư)	V	III
5	Thị trấn Phong Thổ	Xã Phong Thổ (Thị trấn Phong Thổ, xã Huổi Luông, Ma Li Pho, Mường So)	V	III
6	Thị trấn Sìn Hồ	Xã Sìn Hồ (Thị trấn Sìn Hồ, xã SÀ ĐỀ Phìn, Phăng Sô Lin, Tả Phìn)	V	III
7	Thị trấn Mường Tè	Xã Bum Tở (Thị trấn Mường Tè, xã Can Hồ, Bum Tở)	V	III
8	Thị trấn Nậm Nhùn	Xã Nậm Hàng (Thị trấn Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng, Nậm Mạnh)	V	III

Căn cứ nghị quyết về phân loại đô thị (NQ 111/2025/UBTVQH15) tỉnh Lai Châu bao gồm 8 đô thị, trong đó:

Thành phố Lai Châu (trước sáp nhập) được chuyển tiếp từ đô thị loại III sang đô thị loại II.

Các thị trấn trước sáp nhập (Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Phong Thổ, Sin Hồ, Mường Tè, Nậm Nhùn) nay thuộc các xã Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lu, Phong Thổ, Sin Hồ, Bum Tở, Nậm Hàng được chuyển tiếp sang đô thị loại III.

2.4. Phân tích, đánh giá tăng trưởng đô thị

b) Tỷ lệ đô thị hoá

b1) Trước sáp xếp

Dân số đô thị toàn tỉnh là 87.569 người. Tỷ lệ đô thị hoá 17,76%. Tốc độ đô thị hoá bình quân năm tăng...

Tỷ lệ đô thị hóa không đồng đều, tập trung ở các khu vực trung tâm của từng huyện. Tỷ lệ đô thị hóa tăng thấp qua các năm. Xu hướng đô thị hoá diễn ra theo hướng mở rộng diện tích đô thị ra các vùng nông thôn lân cận. Tuy nhiên dân cư không tập trung cao, không đảm bảo chất lượng đô thị, cơ sở hạ tầng. Hiện nay, việc phân bố dân cư, cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật không đồng đều giữa các đô thị trên địa bàn tỉnh. Các trung tâm đô thị còn tương đối rời rạc và chưa có sự bứt phá rõ ràng đô thị trọng tâm và đô thị động lực của vùng tỉnh. Do đó, việc đẩy mạnh các dự án công trình hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là những tuyến đường giao thông, mạng lưới điện, viễn thông để thúc đẩy quá trình phát triển, tạo sự gắn kết phát triển kinh tế giữa các đô thị và cụm động lực trong vùng tỉnh và giữa thành thị và nông thôn là hết sức cần thiết. Toàn bộ 8/8 đô thị trên địa bàn tỉnh Lai Châu đều đã được lập và phê duyệt quy hoạch chung, đang từng bước lập quy hoạch chi tiết, quy hoạch phân khu để cụ thể hóa quy hoạch chung và làm cơ sở để đầu tư xây dựng và phát triển đô thị.

b2) Sau sáp xếp

Dân số đô thị toàn tỉnh là 61.859 người, tỷ lệ đô thị hoá đạt 11,78%. Thấp so với tỷ lệ đô thị hoá cả nước (38,5%) và với vùng Trung du và miền núi phía Bắc

- Thấp hơn so với tỷ lệ đô thị hóa trước sáp nhập, do số đô thị bị giảm xuống, nhiều đô thị sau sáp nhập trở thành xã (nông thôn).

Bảng 6. Tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Lai Châu

Đơn vị tính: Người %

TT	Mục	Quy mô						
		2020	2021	2022	2023	2024	2025	
		Trước sáp nhập						Sau sáp nhập
1	Dân số đô thị	82.217	84.661	85.648	86.471	87.569	61.859	
2	Dân số nông thôn	387.594	393.769	398.498	402.811	407.905	463.084	
3	Tổng dân số	469.811	478.430	484.146	489.282	495.474	524.943	
4	Tỷ lệ đô thị hoá	17,5%	17,7%	17,69%	17,67%	17,67%	11,78%	

- Nguồn: Niên giám thống kê năm 2024 tỉnh Lai Châu và đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Lai Châu

c) Chất lượng đô thị

Hầu hết các khu vực đô thị trước đây thuộc tỉnh Lai Châu đều hình thành từ quá trình phát triển của điểm dân cư dịch vụ thương mại nằm trên trục quốc lộ, giao thông thủy hoặc tại điểm hội tụ của các trục đường giao thông quan trọng cấp tỉnh và quốc gia, vì vậy có cơ hội phát triển với chức năng chủ yếu là hành chính, dịch vụ thương mại và công nghiệp. Không gian đô thị, nông thôn tỉnh cũ là một tập hợp của những điểm dân cư đô thị và nông thôn phân tán, gắn liền với những vùng sản xuất nông nghiệp, xuất phát từ lịch sử phát triển của vùng. Hệ thống đô thị là một dạng hệ thống đô thị đặc trưng của thời kỳ tiền công nghiệp, với đặc điểm là tương đối ít phân cấp tầng bậc, ít tương tác giữa các điểm với nhau trong tỉnh với các vùng đô thị khác. Những yếu tố mang tính logic hệ thống như điểm hội tụ, hành lang, trục phát triển, vùng động lực,.... đều chưa hình thành một cách rõ nét.

Nhìn chung hệ thống đô thị trên địa bàn trong thời gian qua đã và đang phát triển theo hướng hiện đại, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Một số đô thị làm tốt công tác phát triển đô thị, không gian đô thị được mở rộng, chất lượng kiến trúc, cảnh quan được nâng lên, bộ mặt đô thị ngày càng thay đổi, không gian tự

nhiên được bảo vệ, đảm bảo đô thị “sáng - xanh - sạch - đẹp”, hài hòa với thiên nhiên.

- Thực trạng đất xây dựng đô thị: ...% diện tích đất tự nhiên.
- Hạ tầng đô thị được đầu tư: ... Cây xanh, giao thông,...

d) Công tác quản lý

d1) Trước sắp xếp

*** Về quản lý đầu tư xây dựng:**

Cùng với quá trình phát triển đô thị, có nhiều chuyển biến trong đầu tư xây dựng các khu chức năng trong đô thị, các khu đô thị mới. Một mặt, địa phương bỏ vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị, thu hồi đất... sự tham gia của các doanh nghiệp cũng góp phần quan trọng trong việc đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư. Các ngành các cấp trong tỉnh luôn quan tâm, xây dựng cơ chế, chính sách nhằm kêu gọi doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng.

*** Về việc triển khai các chương trình phát triển đô thị, quy hoạch tỉnh thời kỳ trước, đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch chung đô thị:**

- Các đồ án quy hoạch vùng, quy hoạch phân khu; các khu chức năng
- + 8/8 đô thị đã có quy hoạch chung. 2/8 đô thị đang lập điều chỉnh quy hoạch chung (do không còn phù hợp, các đô thị không đáp ứng được tiêu chuẩn). Tỷ lệ lập quy hoạch phân khu còn thấp. Khu kinh tế Ma Lò Thành đã phê duyệt quy hoạch chung.

d2) Sau sắp xếp

Công tác quản lý chưa hoàn thiện, còn nhiều vướng mắc, do sau sáp nhập chưa có hệ thống, quy trình đồng bộ.

e) Đánh giá sự phù hợp của hệ thống đô thị

*** Tồn tại, hạn chế**

- Thực trạng đất xây dựng đô thị thấp, các không gian xây dựng còn nhỏ lẻ, rải rác, nói lên thực tế phát triển ở các đô thị còn thấp.

- Hệ thống giao thông mới chỉ tập trung đầu tư đồng bộ ở các đô thị chính của tỉnh, còn hạn chế ở đô thị miền núi phía Tây, Đông Bắc; kết nối kém giữa đô thị nhỏ miền núi và đô thị chính; và giữa các đô thị miền núi với nhau. Cần tăng cường phát huy kết nối trên đường Quốc lộ 32D, Quốc lộ 12, đường tỉnh 4H, đường tỉnh 4D.

- Sau khi sáp nhập, tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh giảm mạnh và thấp hơn mức bình quân của vùng cũng như cả nước, phản ánh sự mất cân đối về quy mô giữa khu vực nông thôn và khu vực đô thị. Trên địa bàn tỉnh, phần lớn diện tích vẫn là khu vực nông thôn, lao động chủ yếu tập trung trong các ngành nông, lâm và ngư nghiệp.

- Tốc độ đô thị hóa còn chậm; các trung tâm đô thị của tỉnh cần được tăng cường thêm các động lực phát triển kinh tế nhằm thu hút doanh nghiệp, từ đó tạo sức hút đối với lao động và dân cư, hướng tới đạt được các mục tiêu đô thị hóa trong giai đoạn tới.

- Chưa hình thành các đô thị chuyên ngành khai thác tốt lợi thế, tiềm năng của Tỉnh. Nguồn lực đầu tư các dự án động lực còn hạn chế, chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư lớn để đầu tư các dự án phát triển đô thị, nên việc nâng cấp, phát triển đô thị còn chậm.

** Kết quả đạt được*

- Hệ thống đô thị trên địa bàn được quy hoạch, đầu tư phát triển.

- Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội các đô thị được quan tâm đầu tư cơ bản đã được hoàn thành. Một số đô thị phát triển gắn với các trung tâm công nghiệp - thương mại và các dịch vụ về y tế, văn hóa, giáo dục - đào tạo đã được hình thành và phát triển,... Các dịch vụ công cộng đô thị đang dần được đầu tư tạo động lực cho đô thị phát triển.

f) Các vấn đề đặt ra cho phát triển đô thị tỉnh Lai Châu thời kỳ 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Việc sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp xã và bỏ đơn vị hành chính cấp huyện là một sự kiện quan trọng, mở ra nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra không ít thách thức trong phát triển kinh tế xã hội, mà việc tổ chức lại hệ thống đô thị phục vụ cho sự phát triển trong bối cảnh mới đảm bảo sự phát triển đồng bộ, bền vững và hiệu quả cần hướng đến.

** Đạt mục tiêu về phân loại đơn vị hành chính*

- Việc tái cấu trúc không gian trên toàn lãnh thổ Việt Nam, tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp cũng đặt ra yêu cầu cho việc xác định các quy định về phân loại hành chính, phân loại đô thị của toàn quốc. Căn cứ vào Mục tiêu về đô thị của Tỉnh, việc định hướng tổ chức hệ thống đô thị đạt được các tiêu chí theo quy định là yêu cầu bắt buộc, làm tiền đề cho định hướng đầu tư, xây dựng cũng như dẫn dắt nền kinh tế xã hội của Tỉnh trong giai đoạn 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Trong thời gian các quy định về phân loại đô thị phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp sẽ được ban hành; các đánh giá sẽ tạm thời cho thấy mức độ phát triển và cơ hội hình thành đô thị trên địa bàn tỉnh Lai Châu sau sắp xếp.

** Tái cấu trúc, tổ chức lại hệ thống đô thị*

- Tỉnh Lai Châu có vị trí địa lý đặc thù với đường biên giới dài tiếp giáp với hai quốc gia: phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và phía Tây giáp Lào, là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh và đối ngoại, rất thuận lợi để phát triển vận chuyển hàng hoá xuyên quốc gia hình thành các khu vực cảng cạn, là trung tâm logistics. Nếu hệ thống giao thông đối ngoại, liên vùng được đầu tư mới, nâng cấp tốt hơn, Lai Châu sẽ đóng vai trò trung tâm, quan trọng trong kết nối các tỉnh của vùng Trung du miền núi phía Bắc cũng như với Trung Quốc – Việt Nam – Lào. Đây cũng chính là động lực phát triển cụm đô thị phía Bắc của Tỉnh.

- Đô thị trung tâm tỉnh lỵ với các chức năng xác định khá rõ ràng. Đây chính là điều kiện tốt để phát triển thành các khu vực động lực phát triển của Tỉnh, nếu có các phương án tăng cường kết nối các đô thị nhỏ với nhau, thì sẽ có điều kiện đưa kinh tế xã hội của tỉnh phát triển mạnh. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình công nghiệp - dịch vụ, các công trình văn hoá, dịch vụ công cộng đang dần được đầu tư tạo động lực cho đô thị phát triển.

** Phát triển hạ tầng đô thị đồng bộ và hiện đại*

- Hạ tầng xã hội: Đầu tư vào các công trình giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao để nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân đô thị.

- Hạ tầng kỹ thuật: Nâng cấp và xây dựng mới các công trình cấp thoát nước, xử lý rác thải, điện lực, viễn thông để đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị. Đặc biệt, cần có hệ thống thoát nước thải riêng cho các khu vực đô thị “đầu tàu” và các đô thị lớn. Ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống giao thông đường bộ kết nối thông suốt trong tỉnh và với các tỉnh, thành khác trong khu vực Trung du và miền núi phía Bắc. Đặc biệt, cần chú trọng các tuyến giao thông huyết mạch và các tuyến cao tốc để tăng cường khả năng kết nối.

** Phát triển đô thị bền vững và thích ứng biến đổi khí hậu*

- Đô thị xanh và sinh thái: Phát triển đô thị cần tuân thủ các nguyên tắc bền vững, ít xâm phạm môi trường tự nhiên, hạn chế phương tiện gây ô nhiễm. Đảm bảo sự hài hòa giữa phát triển dân số đô thị và môi trường.

- Thích ứng biến đổi khí hậu: Quy hoạch và phát triển đô thị cần tính toán đến các giải pháp phòng chống thiên tai, sạt lở.

- Bảo tồn tài nguyên và di sản: Phát triển đô thị cần đi đôi với bảo tồn các giá trị di sản văn hóa, lịch sử và tài nguyên thiên nhiên phong phú của địa phương.

** Phát triển các trụ cột kinh tế mới hỗ trợ đô thị*

- Năng lượng: Khai thác tiềm năng kinh tế biển và phát triển năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) làm trụ cột phát triển chính.

- Logistic: Phát triển hạ tầng logistics để kết nối chuỗi cung ứng quốc tế

- Du lịch: Khai thác tối đa tiềm năng du lịch đa dạng, từ du lịch rừng quốc gia đến du lịch mạo hiểm, văn hóa,...

- Nông nghiệp xanh: Giữ vững và phát triển nông nghiệp theo hướng sinh thái, công nghệ cao, tạo ra các sản phẩm giá trị gia tăng.

- Trong giai đoạn 2021–2025, hệ thống đô thị tỉnh Lai Châu có sự điều chỉnh tổ chức theo hướng tinh gọn đơn vị hành chính, đồng thời tập trung đầu tư hoàn thiện hạ tầng đô thị hiện có. Thực hiện Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính, tỉnh đã sáp nhập một số phường, xã thuộc thành phố Lai Châu. Kết quả, từ tháng 7/2025 thành phố Lai Châu còn lại 2 phường (Tân Phong, Đoàn Kết) và 3 xã. Toàn tỉnh hiện có 1 đô thị loại III (TP. Lai Châu) và một số thị trấn huyện lỵ là đô thị loại V (Tam Đường, Phong Thổ, Than Uyên, v.v.). Việc tổ chức lại các phường xã giúp tinh gọn bộ máy, song cũng tạm thời làm thay đổi tỷ lệ thống kê dân số đô thị (giảm còn khoảng 78,7% dân số TP. Lai Châu được cấp nước sạch qua hệ thống tập trung do địa giới đô thị thu hẹp).

Quy hoạch chung thành phố Lai Châu và các thị trấn được rà soát, điều chỉnh phù hợp tình hình thực tế. Các dự án phát triển đô thị mới (khu đô thị Sông Đà – Pa So, khu đô thị mới Duy Phong...) được triển khai mời gọi đầu tư. Trong 5 năm, Lai Châu thực hiện chỉnh trang đô thị: nâng cấp hệ thống đường phố nội thị, chiếu sáng, cây xanh, thoát nước tại thành phố Lai Châu và các thị trấn, tạo diện mạo đô thị ngày càng khang trang. Hạ tầng đô thị được đầu tư theo quy hoạch và phù hợp nguồn lực, ưu tiên các công trình thiết yếu như: mở rộng đường Trần Phú (TP. Lai Châu), cải tạo vỉa hè trung tâm huyện lỵ, xây mới công viên cây xanh, khu vui chơi công cộng ở các thị trấn... Sau 20 năm xây dựng, thành phố Lai Châu đã cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại III, với hệ thống điện – đường – trường – trạm đầy đủ, tỷ lệ nhà kiên cố cao, và là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh. Các thị trấn huyện lỵ cũng

được đầu tư nâng cấp một số hạng mục (đường giao thông nội thị cứng hóa ~100%, chợ trung tâm xây dựng kiên cố, điện chiếu sáng 80% tuyến phố chính).

Công tác phát triển nhà ở đô thị tiến triển khả quan. Giai đoạn 2021–2025, thông qua các dự án khu dân cư mới, đã có thêm hàng trăm lô đất ở đô thị được đầu tư hạ tầng và đấu giá cho người dân xây nhà, góp phần tăng tỷ lệ dân cư đô thị ở nhà kiên cố. Tinh chú trọng chương trình nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp và cán bộ công chức: đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhà ở xã hội chung cư Kim Tân (TP. Lai Châu) với 130 căn hộ, đáp ứng nhu cầu cho thuê mua của nhiều hộ gia đình trẻ.

Nhìn chung, tuy quy mô hệ thống đô thị Lai Châu còn nhỏ, nhưng chất lượng đô thị có những bước tiến. Bộ mặt đô thị ngày càng sáng – xanh – sạch – đẹp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị (giao thông, cấp thoát nước, điện chiếu sáng, viễn thông...) được đầu tư đồng bộ hơn. Tỷ lệ dân số đô thị được dùng điện, nước sạch, có thiết chế văn hóa thể thao... ở mức cao như đã nêu. Tuy tỷ lệ đô thị hóa của Lai Châu còn thấp (khoảng 18% năm 2025) nhưng công tác phát triển đô thị đã đi đúng định hướng. Giai đoạn tới, tỉnh đặt mục tiêu phát triển thêm một số đô thị mới: dự kiến nâng cấp thị trấn Than Uyên lên đô thị loại IV, thành lập thị xã tại huyện Tân Uyên khi đủ điều kiện, tạo mạng lưới đô thị hỗ trợ phát triển kinh tế – xã hội toàn tỉnh.

2.5. Thực trạng phát triển khu vực nông thôn

a) Quy mô và đơn vị hành chính nông thôn sau sắp xếp

Sau khi thực hiện Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15, cấu trúc hành chính nông thôn của tỉnh Lai Châu có những thay đổi cụ thể như sau:

** Sự thay đổi về số lượng đơn vị hành chính*

- Số liệu thực tế: Hệ thống đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh giảm từ 106 đơn vị xuống còn 38 đơn vị (gồm 36 xã và 2 phường). Như vậy, phần lớn các đơn vị hành chính nông thôn hiện nay được hình thành trên cơ sở sáp nhập từ 2 đến 3 đơn vị cũ.

Bảng 7. Bảng thống kê các xã sau sáp nhập

STT	Tên xã	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ (người/km ²)	Loại đô thị trước sáp nhập
1	Xã Than Uyên	132,09	27.283	206,55	Loại V (TT. Than Uyên)
2	Xã Tân Uyên	296,25	30.415	102,67	Loại V (TT. Tân Uyên)
3	Xã Bình Lư	173,91	18.606	106,99	Loại V (TT. Tam Đường)

STT	Tên xã	Diện tích (km²)	Dân số (người)	Mật độ (người/km²)	Loại đô thị trước sáp nhập
4	Xã Phong Thổ	266,71	23.295	87,34	Loại V (TT. Phong Thổ)
5	Xã Sìn Hồ	159,68	14.012	87,75	Loại V (TT. Sìn Hồ)
6	Xã Bum Tở	384,07	11.711	30,49	Loại V (TT. Mường Tè)
7	Xã Nậm Hàng	335,92	11.218	33,4	Loại V (TT. Nậm Nhùn)
8	Xã Mường Kim	316,32	20.385	64,44	-
9	Xã Khoen On	189,78	10.677	56,26	-
10	Xã Mường Than	154,08	13.925	90,38	-
11	Xã Pắc Ta	168,58	10.704	63,5	-
12	Xã Nậm Sỏ	263,42	10.598	40,23	-
13	Xã Mường Khoa	168,83	12.529	74,21	-
14	Xã Bản Bo	100,82	9.496	94,19	-
15	Xã Tả Lèng	128,36	12.628	98,38	-
16	Xã Khun Há	149,35	9.148	61,25	-
17	Xã Sìn Suối Hồ	255,91	16.338	63,84	-
18	Xã Đào San	137,29	16.123	117,44	-
19	Xã Sì Lờ Lầu	147,8	16.196	109,58	-
20	Xã Khổng Lào	188,12	16.924	89,96	-
21	Xã Tủa Sín Chải	292,88	16.199	55,31	-
22	Xã Hồng Thu	178	13.368	75,1	-
23	Xã Nậm Tăm	242,28	12.753	52,64	-
24	Xã Pu Sam Cáp	152,23	11.611	76,27	-
25	Xã Nậm Cuối	177,16	10.799	60,96	-
26	Xã Nậm Mạ	112,73	6.504	57,69	-
27	Xã Lê Lợi	288,98	9.009	31,18	-
28	Xã Mường Mô	395,16	7.335	18,56	-

STT	Tên xã	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ (người/km ²)	Loại đô thị trước sáp nhập
29	Xã Hua Bum	355,72	5.697	16,02	-
30	Xã Pa Tàn	316,53	9.039	28,56	-
31	Xã Bum Nura	315,13	7.147	22,68	-
32	Xã Mường Tè	292	6.364	21,79	-
33	Xã Thu Lũm	251,55	5.255	20,89	-
34	Xã Pa Ủ	444,58	6.084	13,68	-
35	Xã Mù Cả	384,04	3.299	8,59	-
36	Xã Tà Tổng	512,01	7.967	15,56	-

- Hệ quả: Việc giảm số lượng đơn vị giúp tinh gọn bộ máy quản lý nhưng cũng đặt ra yêu cầu phải điều chỉnh lại toàn bộ các đề án quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới đã lập trước đây để phù hợp với ranh giới mới.

** Quy mô diện tích và khoảng cách quản lý*

- Diện tích: Do đặc thù địa hình miền núi, việc sáp nhập khiến diện tích tự nhiên của một xã trở nên rất lớn. Nhiều xã hiện có diện tích lớn gấp nhiều lần so với mức trung bình của các xã vùng đồng bằng.

- Khoảng cách: Khoảng cách từ trung tâm xã đến các bản vùng sâu, vùng xa tăng lên. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến việc tiếp cận các dịch vụ công của người dân và gây khó khăn cho cán bộ xã trong việc theo dõi, quản lý địa bàn, đặc biệt là trong công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng chống thiên tai.

** Thay đổi mô hình quản lý tại các thị trấn cũ*

- Trạng thái mới: 07 thị trấn huyện lỵ trước đây (trừ thành phố Lai Châu) sau khi sáp nhập với các xã lân cận đã được chuyển đổi tên gọi và mô hình quản lý thành đơn vị cấp Xã.

- Thực trạng hạ tầng: Mặc dù về mặt hành chính là xã (nông thôn), nhưng các khu vực lõi (thị trấn cũ) vẫn mang đặc điểm đô thị với mật độ dân cư cao và hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện hữu. Điều này dẫn đến thực tế là trong cùng một đơn vị hành chính xã hiện nay tồn tại hai hình thái khác nhau: khu vực tập trung (đô thị hóa) và khu vực sản xuất nông nghiệp (các bản làng).

** Biến động trong thống kê dân số nông thôn*

- Chỉ số dân số: Do các thị trấn được chuyển thành xã, tỷ lệ dân số nông thôn trong các báo cáo thống kê tăng lên rõ rệt (chiếm hơn 88% dân số toàn tỉnh).

- Tác động quy hoạch: Việc dân số đô thị cũ được tính vào dân số nông thôn làm thay đổi các chỉ tiêu về hạ tầng trên đầu người. Ví dụ, chỉ tiêu về tỷ lệ cấp nước sạch hay xử lý rác thải cần được tính toán lại để không làm thấp đi mức độ đạt được thực tế của khu vực tập trung.

** Thách thức trong việc khớp nối hạ tầng*

- Sau khi sáp nhập, các xã mới phải đối mặt với việc kết nối hệ thống giao thông và hạ tầng thiết yếu giữa các khu vực vừa được nhập lại. Nhiều tuyến đường liên bản trước đây là đường ranh giới giữa hai xã, nay trở thành đường nội bộ, đòi hỏi phải có kế hoạch đầu tư đồng bộ để tạo sự liên kết chặt chẽ trong đơn vị hành chính mới.

b) Đặc điểm phân bố không gian theo độ cao và lưu vực

Không gian nông thôn Lai Châu không đồng nhất mà có sự phân hóa rõ rệt theo địa hình và các hành lang kinh tế, có thể chia thành 3 đặc điểm chính sau:

** Phân hóa không gian độ cao và lưu vực*

- Vùng thấp (lưu vực các sông, thung lũng): Tập trung tại các huyện Tam Đường, Than Uyên, Tân Uyên và một phần Phong Thổ. Tại đây, dân cư nông thôn có mật độ cao hơn, hình thái cư trú tập trung thành các bản lớn dọc theo các cánh đồng và dòng sông. Đây là khu vực thuận lợi cho canh tác lúa nước và cây công nghiệp (chè, mắc ca), nên không gian nông thôn mang tính chất "trù phú" và ổn định.

- Vùng cao (các sườn núi và đỉnh núi): Tập trung tại Sìn Hồ, Mường Tè, Nậm Nhùn. Hình thái cư trú tại đây mang tính phân tán, nhỏ lẻ. Các điểm dân cư (bản) thường bám theo các triền dốc hoặc các đông núi để gần nguồn nước và đất nương rẫy. Do địa hình chia cắt mạnh, khoảng cách giữa các bản rất lớn, gây khó khăn cho việc đầu tư hạ tầng tập trung.

** Sự hình thành các dải cư trú dọc theo hành lang giao thông (Hệ thống "Trục")*

- Dân cư nông thôn đang có xu hướng dịch chuyển từ các vị trí khuất sâu trong rừng, núi ra gần các trục quốc lộ (QL.4D, QL.32, QL.12) và tỉnh lộ.

- Điều này tạo nên hình thái cư trú dạng tuyến. Các điểm dân cư nông thôn bám dọc đường giao thông thường phát triển thêm các dịch vụ thương mại nhỏ, làm

thay đổi tính chất thuần túy nông nghiệp của bản làng. Quy hoạch cần quản lý chặt chẽ hành lang an toàn giao thông tại các khu vực này để tránh tình trạng phát triển tự phát, lấn chiếm lòng lề đường.

** Hình thái cư trú đặc trưng theo văn hóa tộc người*

- Hình thái bản của người Thái: Thường cư trú ở vùng thấp, ven suối, gần nguồn nước, cấu trúc bản thường tập trung, gắn liền với văn hóa nhà sàn. Đây là hình thái có tính kết nối cộng đồng cao, thuận lợi cho việc xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu gắn với du lịch cộng đồng.

- Hình thái bản của người Mông, Dao: Thường cư trú ở độ cao lớn hơn, cấu trúc bản linh hoạt theo địa hình. Các hộ gia đình có thể sống cách xa nhau để thuận tiện cho việc canh tác nương rẫy.

- Sự đa dạng này đòi hỏi quy hoạch nông thôn không được áp dụng một khuôn mẫu cứng nhắc về thiết kế mẫu nhà hay sơ đồ bố trí bản, mà phải tôn trọng các yếu tố văn hóa đặc thù của từng dân tộc.

** Hệ thống các điểm tái định cư thủy điện*

- Một đặc điểm rất riêng của Lai Châu là sự tồn tại của hệ thống các điểm tái định cư tập trung quy mô lớn phục vụ các dự án thủy điện (Lai Châu, Huổi Quảng - Bản Chát).

- Đặc điểm: Các điểm này có quy hoạch bài bản, hạ tầng kỹ thuật (đường, điện, trường, trạm) tốt hơn so với các bản truyền thống. Tuy nhiên, thách thức hiện nay là không gian sản xuất (đất canh tác) tại các điểm này thường hạn chế, dẫn đến mật độ dân cư cao trong khi sinh kế chưa thực sự bền vững.

** Mối liên kết giữa không gian ở và không gian sản xuất*

- Không gian nông thôn Lai Châu hiện đang chuyển dịch từ "tự cung tự cấp" sang "sản xuất hàng hóa". Do đó, hình thái bản làng bắt đầu xuất hiện các không gian mới như: khu vực sơ chế nông sản, kho bãi, và các cơ sở chế biến dược liệu (đặc biệt tại vùng trồng Sâm Lai Châu và cây dược liệu ở Sìn Hồ, Mường Tè).

c) Thực trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội nông thôn

** Hệ thống hạ tầng kỹ thuật nông thôn*

- Giao thông: Tỉnh đã hoàn thành chỉ tiêu 100% thôn, bản có đường cơ giới đi lại thuận tiện. Tuy nhiên, do địa hình dốc và chia cắt, phần lớn đường liên bản có

quy mô nhỏ, chủ yếu phục vụ xe máy và ô tô tải nhẹ. Khả năng duy trì giao thông thông suốt trong mùa mưa lũ vẫn là một thách thức đối với các xã vùng cao.

- Cấp điện: Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng điện lưới quốc gia đạt 97,1%. Một số khu vực dân cư quá phân tán hiện đang được hỗ trợ các giải pháp năng lượng tại chỗ như thủy điện nhỏ hoặc điện mặt trời áp mái để đảm bảo nhu cầu sinh hoạt cơ bản.

- Cấp nước và vệ sinh: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 93%. Các công trình cấp nước tập trung quy mô nhỏ đã phủ khắp các cụm bản, nhưng hiệu quả quản lý vận hành sau đầu tư tại một số nơi còn chưa đồng đều. Việc xử lý chất thải rắn tại khu vực nông thôn chủ yếu vẫn thực hiện theo hình thức thu gom, chôn lấp tại chỗ.

** Hệ thống hạ tầng xã hội nông thôn*

- Giáo dục: Đạt tỷ lệ 100% trường học được kiên cố hóa. Mạng lưới trường, lớp học tại các xã sau sáp nhập đã được rà soát lại, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia khu vực nông thôn đạt 71,9%, vượt mục tiêu đề ra (66,7%).

- Y tế: Toàn bộ trạm y tế xã đã được xây dựng kiên cố và chuẩn hóa về trang thiết bị cơ bản. Đáng chú ý, tỉnh đang thí điểm ứng dụng các phương thức vận chuyển y tế hiện đại như thiết bị bay không người lái (Drone) để kết nối các trạm y tế xã biên giới với bệnh viện tuyến trên trong các tình huống khẩn cấp.

- Văn hóa: Hệ thống nhà văn hóa bản và điểm sinh hoạt cộng đồng được duy trì, đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số tại địa phương.

** Hạ tầng số và thông tin liên lạc*

-100% trung tâm các xã đã được phủ sóng di động và kết nối internet băng rộng. Đây là hạ tầng quan trọng giúp thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, hỗ trợ người dân tiếp cận các dịch vụ công trực tuyến và tham gia vào các hoạt động kinh tế số như tiêu thụ nông sản qua sàn thương mại điện tử.

d) Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới

** Kết quả đạt chuẩn cấp huyện và cấp xã*

- Đến hết năm 2025, toàn tỉnh ghi nhận 02 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới là huyện Than Uyên và huyện Tân Uyên. Đây là những địa phương có điều kiện canh tác tập trung và hạ tầng giao thông kết nối tốt.

- Ở cấp xã, dự kiến có 39 xã đạt chuẩn nông thôn mới (chiếm tỷ lệ khoảng 41,5% dựa trên số lượng đơn vị hành chính cũ). Việc đạt chuẩn này cho thấy nỗ lực lớn của tỉnh trong việc ưu tiên nguồn lực cho khu vực nông thôn, đặc biệt là các tiêu chí về hạ tầng thiết yếu.

** Sự chuyển dịch về chất lượng các tiêu chí*

- Giai đoạn 2021-2025 đánh dấu bước chuyển từ việc hoàn thành các tiêu chí "cứng" (như giao thông, điện, trường học) sang các tiêu chí "mềm" tập trung vào đời sống người dân. Tỉnh bắt đầu có các xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao và Nông thôn mới kiểu mẫu tại các vùng kinh tế động lực.

- Thu nhập bình quân đầu người tại các xã đạt chuẩn nông thôn mới tăng trưởng ổn định, thông qua việc hình thành các liên kết sản xuất nông nghiệp hàng hóa (chè, lúa chất lượng cao, cây dược liệu).

** Tác động của việc sáp nhập đơn vị hành chính đến kết quả chương trình*

- Việc sáp nhập các thị trấn vào các xã lân cận đã tạo ra những đơn vị hành chính nông thôn mới có "lõi" là hạ tầng đô thị. Điều này giúp các xã mới thành lập nhanh chóng đạt được các tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật (nước sạch, điện chiếu sáng, cơ sở vật chất văn hóa) nhờ tận dụng hệ thống sẵn có của thị trấn cũ.

- Tuy nhiên, việc sáp nhập cũng tạo ra áp lực về việc duy trì và nâng cao chất lượng tiêu chí trên diện tích rộng hơn và quy mô dân số lớn hơn, đòi hỏi phải điều chỉnh lại cách thức tiếp cận và quản lý theo mô hình tập trung.

** Sự phân hóa kết quả theo vùng kinh tế - sinh thái*

- Có sự chênh lệch rõ rệt giữa vùng thấp và vùng cao. Các xã vùng thấp, vùng giáp ranh đô thị có tốc độ đạt chuẩn nhanh và bền vững hơn. Trong khi đó, các xã biên giới, xã đặc biệt khó khăn (vùng 3) vẫn gặp trở ngại lớn ở tiêu chí Thu nhập và Nghèo đa chiều do địa hình chia cắt và sinh kế còn phụ thuộc nhiều vào tự nhiên.

** Hạn chế và tính bền vững của chương trình*

- Một số xã sau khi đạt chuẩn vẫn gặp khó khăn trong việc duy trì chất lượng các tiêu chí, đặc biệt là tiêu chí Môi trường và An ninh trật tự. Việc huy động nguồn

lực xã hội hóa trong nhân dân tại các khu vực thuần nông còn hạn chế do điều kiện kinh tế của bà con dân tộc thiểu số chưa cao.

- Công tác duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông thôn mới sau đầu tư vẫn là một bài toán khó về kinh phí, dễ dẫn đến tình trạng xuống cấp nhanh dưới tác động của thời tiết miền núi.

e) Nhận xét và các vấn đề tồn tại

** Về công tác quản lý sau sắp xếp đơn vị hành chính*

- Việc hình thành các đơn vị hành chính xã có diện tích rất lớn giúp tinh gọn bộ máy, nhưng lại tạo ra áp lực nặng nề cho công tác quản lý địa bàn. Khoảng cách từ trung tâm xã đến các bản xa nhất tăng lên làm giảm hiệu quả giám sát trực tiếp của chính quyền cơ sở đối với các vấn đề phát sinh như vi phạm đất đai, khai thác lâm sản trái phép hay hỗ trợ khẩn cấp khi có thiên tai.

- Xuất hiện sự lúng túng trong việc áp dụng quy chuẩn kỹ thuật khi quản lý các khu vực đô thị cũ (các thị trấn) nay đã chuyển đổi thành xã. Việc duy trì chất lượng hạ tầng đô thị trong một cơ chế quản lý ngân sách và định mức nông thôn là một bài toán khó về mặt tài chính.

** Về tính bền vững của hệ thống hạ tầng và dịch vụ*

- Mặc dù tỷ lệ bao phủ hạ tầng cao, nhưng tính ổn định chưa bền vững. Hệ thống giao thông nông thôn thường xuyên bị hư hỏng, chia cắt trong mùa mưa lũ, gây tổn kém chi phí duy tu. Các công trình cấp nước sinh hoạt tự chảy tại nhiều bản vùng cao thiếu nhân lực chuyên môn để bảo trì, dẫn đến tình trạng xuống cấp nhanh sau vài năm sử dụng.

- Khoảng cách về chất lượng dịch vụ y tế, giáo dục giữa khu vực trung tâm xã (thị trấn cũ) và các bản lẻ vẫn còn khá xa, chưa đảm bảo tính công bằng trong tiếp cận phúc lợi xã hội của người dân ở các vị trí địa lý khác nhau.

** Về phân bố dân cư và rủi ro thiên tai*

- Một bộ phận không nhỏ dân cư nông thôn tại các huyện Mường Tè, Sìn Hồ, Nậm Nhùn vẫn đang cư trú tại các khu vực có nguy cơ sạt lở đất và lũ quét cao. Việc di dời, sắp xếp lại các điểm dân cư này đòi hỏi nguồn kinh phí rất lớn và quỹ đất sản xuất an toàn, điều mà hiện nay các địa phương đang gặp khó khăn để đáp ứng kịp thời.

- Hình thái cư trú phân tán của đồng bào dân tộc thiểu số vùng cao tuy phù hợp với tập quán canh tác nhưng lại là rào cản lớn nhất để hiện đại hóa hạ tầng đồng bộ (đặc biệt là điện, nước sạch và xử lý môi trường).

** Về sinh kế và kinh tế nông thôn*

- Thu nhập của người dân nông thôn vẫn phụ thuộc chủ yếu vào nông nghiệp sơ chế và lâm nghiệp, giá trị gia tăng thấp. Việc kết nối giữa vùng nguyên liệu nông thôn với các cơ sở chế biến tập trung và thị trường tiêu thụ còn yếu do hạ tầng logistics (kho bãi, vận chuyển) chưa phát triển.

- Chương trình nông thôn mới tại các xã vùng 3 (xã đặc biệt khó khăn) đang chậm lại do tiêu chí về thu nhập và tỷ lệ hộ nghèo đa chiều hiện nay rất khắt khe so với nguồn lực thực tế của địa phương.

** Về môi trường và văn hóa bản địa*

- Công tác bảo vệ môi trường nông thôn mới chỉ dừng lại ở mức thu gom rác thải sơ khai, chưa có giải pháp xử lý triệt để nước thải sinh hoạt và chất thải chăn nuôi tại các bản tập trung, gây nguy cơ ô nhiễm nguồn nước mặt.

- Trong quá trình hiện đại hóa nông thôn, một số giá trị văn hóa truyền thống về kiến trúc nhà ở và cảnh quan bản làng có dấu hiệu bị mai một, thay thế bởi các kiểu nhà ống không phù hợp với bản sắc địa phương và điều kiện khí hậu miền núi.

2.6. Hiện trạng phát triển nhà ở

Trong những năm vừa qua, nhu cầu nhà ở trên địa bàn tỉnh ngày càng có xu hướng gia tăng do sự gia tăng về dân số kết hợp với sự cải tạo, mở rộng, phát triển mới về kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hệ thống hạ tầng giao thông. Bên cạnh một số khu vực có sự phát triển về nhà ở, một số khu vực khác tốc độ phát triển nhà ở còn chậm, chưa thể đạt mục tiêu đề ra tại Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 16/9/2016.

Tính đến 31/12/2020, trên địa bàn tỉnh có 102.478 căn nhà ở riêng lẻ (trên địa bàn tỉnh chưa phát triển loại hình nhà ở chung cư) với tổng diện tích sàn 8.386.700 m², trong đó: Khu vực đô thị: 23.067 căn nhà ở, tổng diện tích sàn 2.413.300 m²; Khu vực nông thôn: 79.411 căn nhà ở, tổng diện tích sàn 5.973.400 m².

Mật độ nhà ở tính trên diện tích đất ở toàn tỉnh năm 2020 đạt 3.416 căn/km². Mật độ nhà ở trên đất ở cao nhất trên địa bàn tỉnh là TP Lai Châu (5.960 căn/km²), thấp nhất là xã Phong Thổ (2.824 người/km²). Tương quan mật độ nhà ở trên đất ở phù hợp với tương quan mật độ dân số tại các đơn vị hành chính cho thấy phân bố nhà ở phù hợp với sự phân bố về dân cư.

Về diện tích nhà ở bình quân đầu người, năm 2024 toàn tỉnh tiệm cận mức 20,5 m² sàn/người (tăng đáng kể so với mức 17,8 m² , năm 2020) trong đó khu vực đô thị 30,5 m² sàn/người và khu vực nông thôn 18,2 m² sàn/người. Diện tích nhà ở tối thiểu trên địa bàn tỉnh năm 2020 vẫn còn thấp hơn mức 08 m² sàn/người.

Chất lượng nhà ở trên địa bàn tỉnh có sự cải thiện rõ rệt trong thời gian qua với tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố tăng từ 59,4% năm 2009 lên 82% năm 2024. Nhà ở thiếu kiên cố, đơn sơ đã giảm nhưng số lượng và tỷ trọng vẫn còn lớn trong tổng cơ cấu chất lượng nhà ở.

2.6.1. Phát triển nhà ở thương mại

Tính đến hết năm 2020, trên địa bàn tỉnh vẫn chưa có dự án nhà ở thương mại được triển khai.

2.6.2. Phát triển nhà ở xã hội

Theo mục tiêu Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Lai Châu đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 đã được duyệt, chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội đến năm 2020 đạt 11.496 m² sàn. Tuy nhiên, về nhà ở xã hội Tỉnh đang rà soát quỹ đất 20% trong các dự án khu đô thị để triển khai nhà ở xã hội, đáp ứng Đề án "Đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội" của Chính phủ.

Đối với khu vực nhà ở công nhân: Gắn liền với sự phát triển của Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng và các cụm công nghiệp tại Tam Đường, Phong Thổ. Quy hoạch mới ưu tiên tích hợp nhà ở công nhân ngay trong các khu chức năng để giảm chi phí hạ tầng.

2.6.3. Phát triển nhà ở công vụ

Theo báo cáo của các đơn vị hành chính, hiện nay trên địa bàn tỉnh có 13 căn nhà ở công vụ liên kế, bố trí cho cán bộ luân chuyển công tác giữ chức vụ từ chủ tịch UBND cấp xã, phường.

Nhà ở công vụ tại tỉnh được quản lý chặt chẽ, bố trí đúng đối tượng, góp phần đảm bảo cho cán bộ luân chuyển yên tâm công tác. Tuy nhiên, chất lượng đã xuống cấp, trang thiết bị hư hỏng do vẫn còn nhiều nhà trống, không được sử dụng thường xuyên.

2.6.4. Phát triển nhà ở phục vụ tái định cư

Trong thời gian qua, việc di dời giải tỏa người dân để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng khác trên địa bàn chủ yếu được thực hiện thông qua hình thức bồi thường

bằng tiền hoặc bố trí quỹ đất tái định cư để người dân tự xây dựng nhà ở. Tất cả các khu tái định cư sau khi được phê duyệt Quy hoạch chi tiết đều được gấp rút triển khai với mục tiêu ổn định dân cư, thúc đẩy an sinh xã hội. Tính tới nay, đã có 129 dự án tái định cư bố trí dân cư di dời các dự án hạ tầng kỹ thuật, thủy điện, khu vực nguy cơ sạt lở mất an toàn dân sinh, phần lớn các dự án đều đã được đưa vào vận hành với cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, các hạng mục công trình còn chưa hoàn thiện cũng đang được gấp rút hoàn thành trong thời gian tới.

2.6.5. Kết quả hỗ trợ nhà ở theo chương trình mục tiêu

a) Người có công với cách mạng

Thực hiện Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về: “Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở”, đến năm 2020 tỉnh Lai Châu đã triển khai thực hiện hỗ trợ đầu tư được 8.160 m² sàn nhà ở cho người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh.

b) Hộ gia đình nghèo, cận nghèo

Hỗ trợ hộ nghèo theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ: Tính đến thời điểm 31/12/2020, số lượng căn nhà ở được hỗ trợ là 1.573 căn (tương đương 96,21% so với kế hoạch được duyệt).

Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo bằng nguồn vốn xã hội hóa tại Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ hộ nghèo khó khăn về nhà ở của huyện Mường Tè: Đến thời điểm 31/12/2020 đã hoàn thành việc hỗ trợ nhà ở cho 1.062 hộ nghèo với 1.062 căn nhà (trong đó gồm 755 nhà xây mới tương ứng 27.180 m² sàn và 307 nhà sửa chữa) với tổng kinh phí thực hiện 50 tỷ đồng.

c) Nhà ở cho học sinh, sinh viên các học viện, trường đại học, cao đẳng dạy nghề; học sinh trường dân tộc nội trú công lập

- Nhà ở cho sinh viên các học viện, trường đại học, cao đẳng dạy nghề: Hiện nay, diện tích nhà ở ký túc xá cơ bản đã đáp ứng nhu cầu của sinh viên các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh. Một số sinh viên có nhu cầu thuê trọ bên ngoài, đảm bảo điều kiện về diện tích và chất lượng nhà ở.

- Nhà ở cho học sinh trường dân tộc nội trú công lập: Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 09 trường phổ thông dân tộc nội trú tổng số 2.650 người, nhà ở cho học sinh trường dân tộc nội trú, nhà ở học sinh trên địa bàn tỉnh hiện nay có diện tích khoảng 8.066 m² sàn, có 2.650 học sinh đang ở trong ký túc xá và 41 học sinh đang thuê trọ

hoặc ở nhờ nhà người thân khu vực gần trường. Ngoài ra, một số trường Trung học và Tiểu học cũng bố trí chỗ ở nội trú cho học sinh khu vực vùng sâu vùng xa đảm bảo chỗ ở an sinh cho học sinh để có điều kiện tiếp cận với giáo dục, số lượng học sinh hiện đang lưu trú không nhiều. Về cơ bản, nhu cầu nhà ở cho học sinh đã được đáp ứng.

d) Nhà ở cho lao động làm việc tại các doanh nghiệp trong và ngoài khu công nghiệp

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Lai Châu có một khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, tuy nhiên các nhà đầu tư trong khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng và các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu còn ít và chưa sử dụng nhiều lao động, vì vậy chưa có nhu cầu thực hiện dự án nhà ở xã hội phục vụ cho công nhân làm việc tại đơn vị.

đ) Nhà ở hộ gia đình thuộc khu vực nông thôn thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu

Theo số liệu Thiệt hại về nhà ở do thiên tai, biến đổi khí hậu của các đơn vị trên địa bàn tỉnh, số hộ gia đình thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh là 5.912 hộ trong đó có 5.912 số hộ có nhu cầu về nhà ở nếu phải di dời. Cần có biện pháp rà soát, di dời và hỗ trợ nhà ở cho các hộ dân trong thời gian tới. Đặc biệt là các xã khu vực vùng cao, thường xuyên bị ảnh hưởng bởi lũ quét và sạt lở đất, điều kiện kinh tế khó khăn, địa hình phức tạp thực hiện sửa chữa gia cố nhà là rất khó khăn. Hiện trạng về nhà ở hộ nghèo tại đây với vật liệu là tường gỗ, nền lát gạch, xi măng hoặc nền đất, mái fibro xi măng hoặc mái tôn, cột bằng gỗ hoặc cột cây.

2.6.6. Một số hạn chế trong công tác phát triển nhà ở

Là tỉnh thuộc vùng cao biên giới, cơ sở hạ tầng, kinh tế còn khó khăn, trình độ dân trí thấp, tập quán sinh hoạt lạc hậu, bảo thủ, một số hộ có tư tưởng trông chờ vào chế độ chính sách của Nhà nước, chưa mạnh dạn vay vốn để làm mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà ở. Mặt khác địa bàn rộng, địa hình đồi núi nên quỹ đất để phát triển nhà ở còn gặp khó khăn, nhiều hộ dân phải thuê máy san gạt đất mới có mặt bằng để dựng nhà nên kinh phí xây dựng tăng lên, địa hình chia cắt, cơ sở hạ tầng giao thông chưa thuận tiện mà chủ yếu các hộ lại nằm trong các xã, các bản vùng sâu, vùng xa nên việc đi lại, vận chuyển vật liệu đến chân công trình gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó nguồn kinh phí hỗ trợ lại quá thấp nhưng nhu cầu cần hỗ trợ lại lớn vậy nên nhiều hộ dân chưa đăng ký để được hỗ trợ phát triển nhà ở.

Nguồn vốn đầu tư cho nhà ở đặc biệt là chính sách hỗ trợ nhà ở đối với người có công còn thấp, các chính sách vay vốn hỗ trợ làm nhà tỷ lệ cho vay thấp, lãi suất còn cao chưa phù hợp với Nhân dân trên địa bàn.

Quỹ đất dành cho phát triển nhà ở còn thiếu do địa hình của tỉnh chủ yếu là đồi, núi việc bố trí quỹ đất ở mới gặp nhiều khó khăn thậm chí không có quỹ đất để bố trí.

Các chính sách hiện nay chưa đủ mạnh, chưa phù hợp để khuyến khích các nhà đầu tư tham gia xây dựng nhà ở xã hội...; Việc thu hút các nguồn lực đầu tư vào phát triển hạ tầng kỹ thuật, phát triển các khu nhà ở trên địa bàn còn thấp chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của tỉnh.

Việc huy động, kêu gọi các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các tổ chức đoàn thể tham gia đóng góp kinh phí, vật tư, ngày công lao động giúp các hộ nghèo làm nhà ở vẫn còn hạn chế.

2.7.Thực trạng kết cấu hạ tầng

2.7.1. Hạ tầng giao thông

- Đường bộ
- Giao thông liên vùng – cao tốc
 - + Cao tốc Bảo Hà – Lào Cai,
- Giao thông đô thị xanh – xe đạp – đi bộ
 - + Hạ tầng không gian xanh kết hợp giao thông chậm phát triển
 - + Chưa hình thành mạng lưới giao thông thân thiện môi trường theo tiêu chuẩn đô thị thông minh.

2.7.2. Hạ tầng cấp điện

2.7.3. Hạ tầng cấp nước

- Hiện nay do chịu tác động của chính quyền địa phương 02 cấp nên các chỉ tiêu về tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung không được đánh giá.

- Hạ tầng cấp nước sạch đô thị:

+ Tổng số trạm cấp nước sạch đô thị hiện nay là 13 trạm với tổng công suất thiết kế là 31.400 m³/ngày.đêm, công suất cấp nước thực tế đạt 20.000 m³/ngày.đêm đạt 63% công suất thiết kế. Trạm có công suất cấp nước lớn nhất đạt 11.000

m³/ngày.đêm, trạm có công suất nhỏ nhất là 1.000 m³/ngày.đêm. Các công trình khai thác trên 80% công suất thiết kế là 5/13 trạm, các công trình còn lại mới khai thác dưới 50% công suất thiết kế và có thể tiếp tục mở rộng khu vực cấp nước. Số trạm đang hoạt động tốt là 9/13 và số trạm hoạt động bình thường là 4/13. Một số trạm còn xảy ra tình trạng thiếu nước vào mùa khô.

- Hạ tầng cấp nước sạch nông thôn được quan tâm đầu tư. Đến hết năm 2025, toàn tỉnh có 810 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 93%, tăng 8 điểm % so với năm 2020.

- Cần phải rà soát, cập nhật lại địa điểm các công trình đầu mối và điều chỉnh lại phương án phát triển nhằm phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và đơn vị hành chính sau sắp xếp.

2.7.4. Hạ tầng thoát nước

- Hiện nay hệ thống thoát nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu là hệ thống thoát nước chung (thoát nước mưa chung với thoát nước thải).

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung của tỉnh Lai Châu hiện đang trong quá trình hoàn thiện và chỉ mới được đầu tư cho khu vực trung tâm (Thành phố Lai Châu).

- Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý trên toàn tỉnh vẫn còn khá thấp, cho thấy đa số nước thải còn lại đang được xả thẳng ra môi trường.

- Do địa hình chủ yếu là đồi núi, chia cắt phức tạp nên việc bố trí các công trình trạm xử lý nước thải tập trung gặp khá nhiều khó khăn và không hiệu quả. Chính vì vậy, vẫn ưu tiên xây dựng các hệ thống xử lý nước thải cục bộ để phát huy được tối đa việc thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt triệt để.

- Cần phải rà soát, cập nhật lại địa điểm các công trình đầu mối và điều chỉnh lại phương án phát triển nhằm phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và đơn vị hành chính sau sắp xếp.

2.7.5. Hạ tầng xử lý chất thải rắn

- Hiện nay, 97,9% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý (vượt kế hoạch đề ra 1,9 điểm %); 77,36% số xã, phường, thị trấn tại các huyện, thành phố được thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt (vượt kế hoạch đề ra 1,86 điểm %).

- Bãi chôn lấp tại phường Tân Phong với diện tích 3,5 ha có công suất xử lý khoảng 60-62 tấn chất thải mỗi ngày. Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn tại phường

Tân Phong đang được xem xét để cấp chủ trương đầu tư được xác định là dự án ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2026-2030 nhằm từng bước thay thế phương pháp chôn lấp truyền thống, nâng cao hiệu quả xử lý chất thải và bảo vệ môi trường.

- Hiện có 11 bãi chôn lấp tại các xã, trong đó 7/11 bãi chôn lấp (bao gồm các bãi ở Bình Lư, Tân Uyên, Than Uyên, Nậm Hàng, Bum Tở, Sìn Hồ, Phong Thổ) có công suất xử lý từ 6,5 đến 15 tấn mỗi ngày, trong khi 4 bãi chôn lấp nhỏ hơn có công suất xử lý từ 0,6 đến 0,9 tấn mỗi ngày, phục vụ khu vực nông thôn và vùng khó khăn. Cụ thể, các bãi chôn lấp đang hoạt động gồm: Bãi chôn lấp rác thải Bình Lư (1,56 ha); bãi chôn lấp rác thải Tân Uyên (1,29 ha); bãi chôn lấp rác thải Sìn Hồ (1,3 ha); bãi chôn lấp rác Mường Tè (1,044 ha); bãi chôn lấp rác Than Uyên (3,93 ha); bãi chôn lấp rác Nậm Hàng (5,53 ha); bãi chôn lấp rác thải Phong Thổ (02 ha); bãi chôn lấp rác thải Pắc Ta (0,418 ha), Nậm Cắn, Tân Uyên (0,3 ha), Mường Than (0,469 ha) và Nậm Sỏ (0,394 ha).

- Cần phải rà soát, cập nhật lại địa điểm các công trình đầu mối và điều chỉnh lại phương án phát triển nhằm phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và đơn vị hành chính sau sắp xếp.

2.6.6. Hạ tầng nghĩa trang

- Hiện tại định hướng quy hoạch nghĩa trang đô thị (nghĩa trang cấp tỉnh) theo đề xuất của Quy hoạch tỉnh đang không khả thi do đến nay vẫn chưa xác định được vị trí phù hợp đáp ứng được yêu cầu về địa hình, địa chất, khoảng cách bảo vệ môi trường và các tiêu chí đối với nghĩa trang cấp tỉnh.

- Ngoài ra, nhu cầu thực tế chưa cấp thiết; các nghĩa trang nhân dân hiện có vẫn đáp ứng được nhu cầu, không xảy ra trạng thái quá tải. Chưa có đánh giá môi trường và khảo sát chuyên ngành làm cơ sở để triển khai thực hiện. Vì vậy, chưa đủ điều kiện để tiếp tục duy trì nội dung này trong quy hoạch tỉnh giai đoạn 2026-2030.

- Cần phải rà soát, cập nhật lại địa điểm các công trình đầu mối và điều chỉnh lại phương án phát triển nhằm phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và đơn vị hành chính sau sắp xếp.

2.6.7 Hạ tầng xã hội đô thị

a) Đánh giá hiện trạng hạ tầng xã hội đô thị

Hệ thống hạ tầng xã hội tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Lai Châu đã và đang được đầu tư phát triển theo hướng hiện đại và đồng bộ, góp phần thay đổi diện mạo

đô thị. Toàn bộ 8/8 đô thị của tỉnh đã được lập và phê duyệt quy hoạch chung, tạo cơ sở pháp lý quan trọng để đầu tư các công trình hạ tầng xã hội.

Tuy nhiên, hiện trạng phân bố hạ tầng xã hội vẫn còn nhiều hạn chế:

Sự phân bố không đồng đều: Có sự chênh lệch đáng kể về số lượng và chất lượng các công trình hạ tầng xã hội giữa các đô thị. Thành phố Lai Châu tập trung phần lớn các cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa chất lượng cao, trong khi tại các thị trấn huyện lỵ, đặc biệt là các khu vực đồi núi, mật độ dân số thấp gây khó khăn cho việc phát triển đồng bộ hạ tầng.

Tính kết nối thấp: Các trung tâm đô thị hiện nay còn tương đối rời rạc, chưa có sự bứt phá rõ rệt để trở thành động lực phát triển vùng, làm hạn chế khả năng chia sẻ và lan tỏa dịch vụ hạ tầng xã hội giữa khu vực đô thị và nông thôn.

Chất lượng quy hoạch: Một số đồ án quy hoạch đô thị còn thiếu tầm nhìn xa, chưa tính toán hết các yếu tố kinh tế - xã hội, dẫn đến việc phải điều chỉnh cục bộ, làm ảnh hưởng đến tính tổng thể của các chỉ tiêu hạ tầng xã hội như mật độ cây xanh và các công trình công cộng.

b) Phương hướng phát triển và hoàn thiện hạ tầng xã hội đô thị

Trong giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Lai Châu tập trung phát triển hệ thống đô thị theo mô hình xanh, thông minh, bền vững và có khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu. Hạ tầng xã hội đô thị được xác định là nền tảng để nâng cao chất lượng sống và tính cạnh tranh của tỉnh.

Hệ thống giáo dục và đào tạo:

Tập trung đầu tư xây dựng mới và nâng cấp các trường học từ mầm non đến trung học phổ thông tại các khu vực đô thị mở rộng, đảm bảo đạt tiêu chuẩn quốc gia.

Ưu tiên bố trí quỹ đất và nguồn lực để sớm hình thành hệ thống trường học tại các khu kinh tế, khu công nghiệp như Ma Lù Thàng và Mường So.

Hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe:

Nâng cấp mạng lưới y tế đô thị, đầu tư hoàn chỉnh các bệnh viện, phòng khám đa khoa đạt tiêu chuẩn loại IV tại các đô thị động lực.

Đặc biệt chú trọng đầu tư hạ tầng y tế tại Đô thị cửa khẩu Quốc tế Ma Lù Thàng để phục vụ cư dân và các hoạt động thương mại, du lịch quốc tế.

Hệ thống văn hóa, thể dục thể thao và công viên cây xanh:

Xây dựng đồng bộ các nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí, sân vận động và các thiết chế văn hóa cơ sở phù hợp với bản sắc văn hóa các dân tộc địa phương.

Tăng diện tích cây xanh đô thị và không gian công cộng, đảm bảo sự tương đồng về chất lượng môi trường giữa không gian đô thị hiện hữu và không gian đô thị mới.

Nhà ở xã hội và nhà ở công vụ:

Đẩy mạnh đầu tư xây dựng nhà ở công vụ cho cán bộ, lực lượng chức năng và nhà ở xã hội cho người lao động tại các khu công nghiệp (như KCN Mường So) và khu kinh tế cửa khẩu.

Hình thành các điểm dân cư tập trung gắn với hạ tầng xã hội hiện đại để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao về làm việc tại các cực tăng trưởng của tỉnh.

c) Lộ trình thực hiện

Giai đoạn 2021-2025: Tập trung đầu tư các công trình hạ tầng xã hội khung tại các đô thị đang thực hiện tiêu chí nâng cấp loại IV và loại V.

Giai đoạn 2026-2030: Hoàn thiện các tiêu chí hạ tầng xã hội còn thiếu, còn yếu so với chuẩn phân loại đô thị mới; đảm bảo mọi cư dân đô thị đều được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo hướng hiện đại.

2.6.8. Hạ tầng môi trường đô thị

a) Đánh giá hiện trạng hạ tầng môi trường đô thị

Công tác quản lý và phát triển hạ tầng môi trường tại các đô thị của tỉnh Lai Châu đã có những bước tiến đáng kể nhưng vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức lớn do đặc thù địa hình chia cắt và suất đầu tư cao.

Hệ thống thoát nước mưa và nước thải: Hiện trạng tại hầu hết các đô thị (thành phố Lai Châu và các thị trấn huyện lỵ) vẫn chủ yếu sử dụng hệ thống thoát nước chung cho cả nước mưa và nước thải sinh hoạt. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý tập trung còn rất thấp, phần lớn nước thải mới chỉ được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung và thoát ra môi trường tự nhiên, gây nguy cơ ô nhiễm cục bộ tại các khu vực trũng thấp.

Quản lý chất thải rắn (CTR): Công tác thu gom CTR sinh hoạt tại khu vực đô thị đạt tỷ lệ tương đối cao (khoảng 85-90%), tuy nhiên hình thức xử lý chủ đạo vẫn là chôn lấp tại các bãi rác tập trung. Hệ thống các lò đốt rác quy mô nhỏ đã được đầu

tư tại một số huyện nhưng công nghệ chưa thực sự đồng bộ, chưa đáp ứng được các tiêu chuẩn khắt khe về bảo vệ môi trường trong dài hạn.

Hệ thống nghĩa trang và nhà hỏa táng: Phần lớn các đô thị hiện đang sử dụng các nghĩa trang nhân dân hiện trạng, nhiều nơi chưa đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh theo quy định. Tỉnh hiện vẫn thiếu các cơ sở hỏa táng hiện đại, gây áp lực lên quỹ đất nghĩa trang và công tác quản lý môi trường đô thị.

b) Phương hướng phát triển và hoàn thiện hạ tầng môi trường đô thị

Giai đoạn 2021-2030, Lai Châu xác định hạ tầng môi trường là yếu tố then chốt để hiện thực hóa mục tiêu "Đô thị xanh - Sinh thái - Bền vững".

Thoát nước và xử lý nước thải:

Từng bước thực hiện tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước thải tại các khu vực đô thị xây dựng mới.

Đầu tư xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung tại phường Tân Phong, phường Đoàn Kết (Thành phố Lai Châu cũ) và các đô thị động lực, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Áp dụng các giải pháp thoát nước bền vững (SUDS) gắn với cảnh quan đô thị để giảm thiểu rủi ro ngập úng và sạt lở do biến đổi khí hậu.

Xử lý chất thải rắn:

Chuyển đổi mô hình xử lý từ chôn lấp sang công nghệ đốt phát điện hoặc chế biến phân vi sinh tại các khu xử lý tập trung liên huyện.

Hoàn thiện hạ tầng khu xử lý chất thải rắn tại các khu vực trọng điểm như Khu kinh tế cửa khẩu để phục vụ cả hoạt động sản xuất công nghiệp và sinh hoạt của cư dân biên giới.

Hạ tầng nghĩa trang:

Quy hoạch và đầu tư xây dựng nghĩa trang tập trung cho các đô thị theo mô hình công viên nghĩa trang, đảm bảo hạ tầng kỹ thuật đồng bộ và khoảng cách ly an toàn.

Nghiên cứu, thu hút đầu tư xây dựng 01 cơ sở hỏa táng hiện đại phục vụ nhu cầu của phường Tân Phong, phường Đoàn Kết (thành phố Lai Châu cũ) và các xã lân cận, hướng tới thay đổi tập quán mai táng để tiết kiệm đất và bảo vệ môi trường.

c) Giải pháp trọng tâm

Ứng dụng công nghệ: Tích hợp hạ tầng số vào quản lý môi trường đô thị (Smart Environment) để giám sát chất lượng nước thải xả trực tiếp và vận hành hệ thống thu gom rác thông minh.

Hợp tác liên vùng: Tập dụng các cơ chế điều phối vùng Trung du miền núi phía Bắc để đầu tư các khu xử lý chất thải liên tỉnh/liên huyện nhằm tối ưu hóa nguồn lực và giảm chi phí vận hành.

Thích ứng biến đổi khí hậu: Các công trình hạ tầng môi trường phải được thiết kế dựa trên kịch bản biến đổi khí hậu, đặc biệt là các giải pháp chống sạt lở và lũ ống cho các bãi xử lý chất thải vùng cao.

3. Đánh giá chung

Từ việc đánh giá thực trạng phát triển của tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011 - 2020 có thể xác định các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với sự phát triển của tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 như sau:

3.1. Điểm mạnh

Lợi thế lớn nhất và mang tính bao trùm của tỉnh Lai Châu chính là vị thế địa chính trị đặc biệt quan trọng, đóng vai trò là "phên dậu" phía Tây Bắc của Tổ quốc trong việc bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia và an ninh quốc phòng. Với hơn 265 km đường biên giới và là vùng đầu nguồn đặc biệt xung yếu của sông Đà, Lai Châu không chỉ đảm bảo an ninh nguồn nước mà còn là lá chắn sinh thái bảo vệ sự vận hành bền vững cho các công trình thủy điện lớn nhất cả nước và toàn vùng châu thổ sông Hồng. Vị thế này giúp tỉnh luôn nhận được sự quan tâm đầu tư trọng điểm từ Trung ương để kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế và giữ vững chủ quyền dân tộc.

Bên cạnh vị thế chính trị, tài nguyên khoáng sản chiến lược, đặc biệt là Đất hiếm, đã đưa Lai Châu vào bản đồ cung ứng công nghệ cao toàn cầu. Việc sở hữu mỏ Đông Pao với trữ lượng và hàm lượng chất lượng hàng đầu thế giới tạo ra sức hút mạnh mẽ đối với các tập đoàn công nghiệp bán dẫn và năng lượng sạch từ các quốc gia phát triển như Mỹ, Nhật Bản hay Hàn Quốc. Đây là "át chủ bài" để tỉnh chuyển dịch cơ cấu từ khai thác thô sang công nghiệp chế biến sâu, tạo giá trị gia tăng cực lớn và thúc đẩy các ngành công nghiệp phụ trợ phát triển nhanh chóng.

Trong lĩnh vực năng lượng, Lai Châu đang khẳng định vai trò là trung tâm năng lượng tái tạo của quốc gia với sự chuyển dịch từ thủy điện truyền thống sang mô hình thủy điện tích năng. Với tiềm năng công suất đạt từ \$5.000\$ đến \$8.000\$

MW nhờ địa hình hồ sâu và núi cao đặc thù, tỉnh có khả năng trở thành "viên pin khổng lồ" giúp điều tiết và cân bằng hệ thống điện lưới quốc gia trong bối cảnh các nguồn năng lượng gió và mặt trời đang phát triển mạnh. Lợi thế này không chỉ đảm bảo nguồn thu ngân sách ổn định mà còn tạo tiền đề cho việc phát triển các khu công nghiệp xanh sử dụng năng lượng tại chỗ.

Lợi thế về khí hậu ôn đới đặc hữu tại các cao nguyên như Sin Hồ, Đào Sơn cùng quỹ đất chưa sử dụng lớn đã mở ra không gian phát triển nông nghiệp dược liệu giá trị cao, tiêu biểu là Sâm Lai Châu. Với dược tính vượt trội, Sâm Lai Châu đang trở thành thương hiệu quốc gia, cho phép tỉnh hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp hữu cơ quy mô lớn gắn với công nghiệp chế biến dược phẩm. Đồng thời, tỷ lệ che phủ rừng cao trên 52% mang lại cơ hội tài chính mới thông qua thị trường tín chỉ Carbon, giúp tỉnh hiện thực hóa kinh tế xanh và tạo thu nhập bền vững cho đồng bào các dân tộc từ việc giữ rừng.

Về không gian văn hóa và du lịch, Lai Châu sở hữu tài nguyên vô giá từ sự giao thoa của 20 dân tộc anh em với những bản sắc độc đáo chưa bị thương mại hóa. Kết hợp với lợi thế địa hình sở hữu 6 trên 10 đỉnh núi cao nhất Việt Nam, tỉnh đã xác lập được thương hiệu du lịch mạo hiểm, trekking và nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe tầm cỡ quốc tế với khẩu hiệu "Đỉnh cao của những đỉnh cao". Các mỏ suối khoáng nóng phân bố rộng khắp là điều kiện lý tưởng để hình thành các tổ hợp du lịch sinh thái cao cấp, thu hút phân khúc khách hàng có chi tiêu cao và yêu thích trải nghiệm thiên nhiên nguyên sơ.

Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đang có những bước ngoặt lịch sử giúp Lai Châu phá thế "ngõ cụt" để trở thành một mắt xích quan trọng trên Hành lang kinh tế Đông - Tây kết nối Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Sự hình thành của tuyến đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai, dự án Cao tốc CT.13 và Cảng hàng không Lai Châu trong tương lai gần sẽ rút ngắn đáng kể khoảng cách với các trung tâm kinh tế lớn. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế biên mậu tại Cửa khẩu Quốc tế Ma Lù Thàng phát triển mạnh mẽ, trở thành cửa ngõ giao thương chính của vùng Tây Bắc với thị trường Tây Nam Trung Quốc.

Cuối cùng, lợi thế về nguồn lực con người khi Lai Châu đang trong thời kỳ dân số vàng với khoảng 60% dân số trong độ tuổi lao động là động lực quan trọng để thực thi các quy hoạch. Lực lượng lao động trẻ, có tư duy cởi mở và khả năng thích nghi nhanh với công nghệ số là nền tảng vững chắc để tỉnh chuyển đổi sang mô hình kinh tế tri thức. Nếu được đào tạo bài bản gắn với các dự án trọng điểm về

đất hiếm và năng lượng, đây sẽ là tác nhân tích cực nhất thúc đẩy sự phát triển đột phá của tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

3.2. Điểm yếu

Điểm yếu lớn nhất và là rào cản mang tính cố hữu đối với sự phát triển của Lai Châu chính là đặc điểm địa hình bị chia cắt cực kỳ mạnh, với phần lớn diện tích là núi cao và độ dốc lớn. Chính sự chia cắt này đã đẩy chi phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hạ tầng giao thông, lên rất cao, đồng thời gây khó khăn cho việc hình thành các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn. Tình trạng "ngõ cụt" về hạ tầng giao thông đối ngoại, khi tỉnh hiện vẫn chưa có đường cao tốc hay cảng hàng không kết nối trực tiếp, đã hạn chế đáng kể khả năng tiếp cận các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, làm tăng chi phí logistics và giảm sức cạnh tranh của hàng hóa địa phương trên thị trường.

Về cấu trúc kinh tế, Lai Châu vẫn có xuất phát điểm thấp với quy mô GRDP khiêm tốn so với các tỉnh trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Nền kinh tế của tỉnh đang rơi vào tình trạng phụ thuộc quá lớn vào ngành công nghiệp khai thác thủy điện, vốn là ngành có tính thâm dụng vốn cao nhưng khả năng tạo việc làm trực tiếp và tính bền vững về dài hạn trước tác động của biến đổi khí hậu là một thách thức lớn. Trong khi đó, ngành công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản vẫn ở quy mô nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu, chưa hình thành được các chuỗi giá trị sản xuất liên tỉnh, khiến giá trị gia tăng của các sản phẩm thế mạnh như chè hay cao su vẫn còn ở mức thấp.

Quy mô dân số và lực lượng lao động nhỏ cũng là một điểm nghẽn nghiêm trọng, làm hạn chế sức mua và nhu cầu tiêu dùng nội tỉnh. Mặc dù đang trong thời kỳ dân số vàng, nhưng trình độ dân trí không đồng đều và chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là đội ngũ lao động kỹ thuật tay nghề cao, vẫn còn rất khiêm tốn so với mặt bằng chung của cả nước. Sự thiếu hụt nhân lực trình độ cao trong các lĩnh vực then chốt như công nghệ thông tin, chế biến sâu khoáng sản và quản trị du lịch cao cấp khiến tỉnh gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp nhận chuyển giao công nghệ và thu hút các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có giá trị gia tăng cao.

Một điểm yếu chiến lược khác cần được nhìn nhận nghiêm túc là sự tụt hậu về chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin (ICT Index), khi tỉnh thường xuyên nằm ở nhóm cuối trong bảng xếp hạng toàn quốc. Việc thiếu các điều kiện tiền đề về hạ tầng số và môi trường sáng tạo đã cản trở nỗ lực chuyển đổi sang mô hình kinh tế số và kinh tế tri thức. Điều này không chỉ làm chậm quá trình

cải cách hành chính mà còn khiến các doanh nghiệp địa phương khó tiếp cận với các mô hình kinh doanh mới trên nền tảng thương mại điện tử toàn cầu, vốn là xu thế tất yếu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

Khu vực kinh tế tư nhân tại Lai Châu còn rất non trẻ và năng lực cạnh tranh yếu, với phần lớn là các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng cơ bản dựa trên vốn đầu tư công. Sự thiếu vắng các doanh nghiệp "đầu tàu" có khả năng dẫn dắt chuỗi giá trị và sự yếu kém trong hệ thống công nghiệp phụ trợ đã khiến môi trường đầu tư của tỉnh chưa thực sự hấp dẫn. Thêm vào đó, các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở còn thiếu thốn, chưa đáp ứng được nhu cầu đời sống tinh thần của nhân dân, đồng thời tiềm ẩn nguy cơ mai một các giá trị văn hóa truyền thống — vốn là tài nguyên cốt lõi để phát triển du lịch bền vững.

Cuối cùng, vị trí nằm trong khu vực có độ nhạy cảm cao về thiên tai và biến đổi khí hậu là một thách thức thường trực đối với sự ổn định phát triển. Các hiện tượng cực đoan như động đất, lũ ống, lũ quét và sạt lở đất thường xuyên xảy ra không chỉ gây thiệt hại về tính mạng và tài sản mà còn phá hủy hệ thống hạ tầng vừa mới được đầu tư. Sự biến động bất thường của nhiệt độ và lượng mưa cũng đe dọa trực tiếp đến các vùng chuyên canh cây dược liệu và nông nghiệp đặc hữu, khiến việc hiện thực hóa các mục tiêu tăng trưởng xanh và bền vững đòi hỏi nguồn lực dự phòng và các giải pháp thích ứng vô cùng lớn và phức tạp.

3.3. Cơ hội

Cơ hội bứt phá của tỉnh Lai Châu trong thập kỷ tới trước hết đến từ sự xoay trục chiến lược trong kết cấu hạ tầng giao thông quốc gia. Việc triển khai tuyến đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với thành phố Lai Châu, cùng định hướng đầu tư cao tốc CT.13 (Bảo Hà - Lai Châu) và Cảng hàng không Lai Châu sẽ chính thức xóa bỏ rào cản về khoảng cách địa lý, biến tỉnh từ vị thế "ngõ cụt" trở thành một đầu mối quan trọng trong mạng lưới vận tải đa phương thức. Sự thay đổi này không chỉ giảm chi phí lưu thông hàng hóa mà còn mở ra cơ hội đón đầu làn sóng đầu tư từ các tập đoàn lớn đang tìm kiếm quỹ đất sạch và môi trường phát triển mới tại vùng Tây Bắc.

Việc hội nhập sâu rộng thông qua các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP và EVFTA, kết hợp với chính sách mở cửa hành lang kinh tế Đông - Tây (Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai - Lai Châu - Trung Quốc), đang đặt Lai Châu vào tâm điểm của lộ trình giao thương quốc tế. Cửa khẩu Quốc tế Ma Lù Thàng có cơ hội phát triển thành một trung tâm logistics hiện đại, kết nối trực tiếp với thị

trường tỉnh Vân Nam đầy tiềm năng. Sự gia tăng hợp tác biên mậu và kết nối hạ tầng với phía Trung Quốc sẽ tạo động lực mạnh mẽ để tỉnh đẩy mạnh xuất khẩu chính ngạch các mặt hàng nông sản đặc hữu và khoáng sản chế biến sâu ra thị trường thế giới.

Sự bùng nổ của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và xu hướng chuyển dịch kinh tế xanh trên toàn cầu mở ra cho Lai Châu những "thị trường ngách" đầy triển vọng như tín chỉ Carbon và năng lượng sạch. Với tỷ lệ che phủ rừng cao và hệ sinh thái đa dạng, tỉnh có cơ hội tiên phong tham gia vào thị trường trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, biến bảo tồn rừng thành nguồn lực tài chính bền vững. Đồng thời, nhu cầu toàn cầu về các nguyên liệu chiến lược cho công nghệ cao sẽ đưa tài nguyên đất hiếm của Lai Châu trở thành động lực thu hút các dòng vốn FDI chất lượng cao, giúp tỉnh tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu của ngành công nghiệp bán dẫn và xe điện.

Ở cấp độ quốc gia, việc Chính phủ tiếp tục ưu tiên các nguồn lực thông qua các Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là một điểm tựa vững chắc để tỉnh hoàn thiện hạ tầng xã hội và giảm nghèo bền vững. Những cơ chế đặc thù về đầu tư công và ưu đãi thuế cho địa bàn đặc biệt khó khăn sẽ giúp Lai Châu duy trì được nhịp độ đầu tư ổn định ngay cả trong bối cảnh kinh tế vĩ mô có nhiều biến động. Đây là điều kiện tiên quyết để tỉnh củng cố nội lực, nâng cao trình độ dân trí và chuẩn bị sẵn sàng cho các giai đoạn phát triển đột phá hơn.

Một cơ hội mang tính so sánh đặc thù là mức độ tác động của biến đổi khí hậu đối với Lai Châu được dự báo là thấp hơn đáng kể so với các vùng duyên hải hay đồng bằng. Trong khi nhiều khu vực phải đối mặt với nguy cơ nước biển dâng và xâm nhập mặn, Lai Châu với khí hậu núi cao ổn định lại trở thành điểm đến lý tưởng cho du lịch nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe và các ngành nông nghiệp công nghệ cao cần môi trường sinh thái sạch. Sự ổn định về môi trường tự nhiên này sẽ là lợi thế cạnh tranh dài hạn, thu hút dân cư và du khách tìm kiếm một không gian sống an toàn, bền vững trong tương lai.

3.4. Thách thức

Tuy nhiên, tỉnh Lai Châu cũng nhận diện rõ các thách thức đối với phát triển của tỉnh trong thời gian tới như sau:

Thách thức lớn nhất và trực diện nhất đối với Lai Châu trong giai đoạn quy hoạch tới chính là những biến động phức tạp của bối cảnh địa chính trị và an ninh

biên giới. Với vị thế là "phên dậu" quốc gia, mọi sự thay đổi trong quan hệ song phương hay những căng thẳng khu vực đều tác động tức thì đến các hoạt động kinh tế cốt lõi như xuất nhập khẩu và du lịch biên mậu. Việc duy trì sự ổn định để phát triển kinh tế trong khi vẫn phải đảm bảo tuyệt đối an ninh quốc phòng, đặc biệt là quản lý các vấn đề nhạy cảm về dân tộc, tôn giáo và di cư tự do, đặt ra áp lực cực kỳ lớn cho bộ máy quản lý không gian và an ninh trật tự của tỉnh.

Trong bối cảnh dòng vốn đầu tư quốc tế đang trở nên khan hiếm và có xu hướng chọn lọc khắt khe hơn, Lai Châu phải đối mặt với cuộc cạnh tranh giành nguồn lực FDI vô cùng gay gắt không chỉ với các tỉnh trong vùng mà còn với các nền kinh tế mới nổi khác. Lợi thế về nhân công giá rẻ đang dần mất đi vị thế khi các nhà đầu tư lớn hiện nay ưu tiên sự sẵn có của hạ tầng logistics đồng bộ, năng lượng xanh và đặc biệt là nguồn nhân lực có kỹ năng. Nếu không có những cơ chế đột phá và chính sách ưu đãi đủ mạnh, tỉnh sẽ gặp khó khăn trong việc huy động các nguồn lực ngoài ngân sách để hiện thực hóa các dự án hạ tầng động lực và công nghiệp chế biến sâu khoáng sản.

Sự phát triển vũ bão của Cách mạng công nghiệp 4.0 và công nghệ tự động hóa cũng đặt Lai Châu trước nguy cơ bị tụt hậu xa hơn nếu không kịp thời chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Khi robot và trí tuệ nhân tạo dần thay thế các công việc phổ thông trong nông nghiệp và gia công, lực lượng lao động dồi dào nhưng tay nghề thấp của tỉnh sẽ trở thành một gánh nặng thay vì là động lực phát triển. Thách thức này đòi hỏi một chiến lược tái đào tạo nhân lực quy mô lớn và cấp bách, nhằm xây dựng đội ngũ lao động có khả năng vận hành các dây chuyền sản xuất hiện đại và tham gia vào nền kinh tế số, tránh kịch bản trở thành "vùng trũng" về công nghệ của cả nước.

Trên thị trường quốc tế, các mặt hàng nông sản thế mạnh của tỉnh như chè, cao su và dược liệu đang phải đối mặt với những rào cản kỹ thuật phi thuế quan ngày càng khắt khe. Xu hướng tiêu dùng xanh và các quy định về chứng chỉ carbon, truy xuất nguồn gốc (ESG) từ các thị trường cao cấp như EU hay Mỹ đặt ra yêu cầu bắt buộc về việc thay đổi quy trình canh tác và chế biến. Việc chuyển đổi từ tư duy sản xuất truyền thống sang sản xuất theo chuẩn mực quốc tế là một lộ trình đầy gian nan, đòi hỏi sự đầu tư lớn về công nghệ và sự thay đổi căn bản trong nhận thức của cả doanh nghiệp lẫn người nông dân.

Cuối cùng, tính dễ bị tổn thương trước thiên tai cực đoan và biến đổi khí hậu vẫn là một thách thức thường trực, có khả năng xóa sạch mọi thành quả phát triển chỉ sau một đợt thiên tai. Địa hình dốc đứng cùng cấu trúc địa chất phức tạp khiến

Lai Châu luôn nằm trong nhóm nguy cơ cao nhất về lũ ống, lũ quét và sạt lở đất nghiêm trọng. Chi phí để duy trì, sửa chữa hạ tầng sau thiên tai và đầu tư cho các hệ thống cảnh báo sớm, ứng phó khẩn cấp là một gánh nặng tài chính khổng lồ. Điều này đòi hỏi tỉnh phải có tư duy quy hoạch linh hoạt, tích hợp các giải pháp thích ứng dựa vào tự nhiên để đảm bảo tính an toàn và bền vững lâu dài cho các khu dân cư và các vùng kinh tế trọng điểm.

4. Dự báo xu hướng đô thị hoá

Trong giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, quá trình đô thị hóa tại Lai Châu dự báo sẽ chuyển từ giai đoạn phát triển chậm, manh mún sang giai đoạn tăng tốc mạnh mẽ nhờ sự thay đổi về cấu trúc hạ tầng giao thông động lực và sự dịch chuyển trọng tâm kinh tế vùng về phía Tây Bắc. Các xu hướng chủ đạo bao gồm:

a. Xu hướng gia tăng tỷ lệ đô thị hóa gắn liền với các động lực hạ tầng mới

Tháo gỡ nút thắt giao thông: Việc hình thành tuyến cao tốc CT.13 (Bảo Hà - Lai Châu), tuyến đường nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với thành phố Lai Châu và dự án Cảng hàng không Lai Châu sẽ tạo ra làn sóng dịch chuyển dân cư và lao động lớn về các khu vực đô thị.

Mục tiêu tăng trưởng: Từ mức hiện trạng thấp nhất vùng (khoảng 15,1%), tỷ lệ đô thị hóa dự báo sẽ tăng nhanh do sự hình thành các khu chức năng mới như Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng và các cụm công nghiệp tập trung.

b. Xu hướng chuyển dịch sang mô hình đô thị xanh và thông minh (Smart & Green City)

Tích hợp hạ tầng số: Theo Nghị định số 269/2025/NĐ-CP, xu hướng phát triển đô thị Lai Châu sẽ gắn liền với hạ tầng số và cơ sở dữ liệu quy hoạch dùng chung, lấy người dân làm trung tâm để quản lý vận hành đô thị hiệu quả hơn.

Đô thị sinh thái đặc hữu: Tận dụng lợi thế khí hậu núi cao và cảnh quan lòng hồ sông Đà, xu hướng hình thành các đô thị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng chăm sóc sức khỏe tại Sìn Hồ, Tam Đường và thành phố Lai Châu sẽ trở nên rõ nét, tạo ra giá trị khác biệt cho hệ thống đô thị tỉnh.

c. Xu hướng đô thị hóa theo trục và hành lang kinh tế chiến lược

Hành lang Ma Lù Thàng - Lai Châu - Tân Uyên - Than Uyên: Đây sẽ là trục đô thị hóa chính, nơi tập trung các hoạt động dịch vụ biên mậu, logistics và công nghiệp chế biến.

Đô thị gắn với khu kinh tế cửa khẩu: Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng sẽ phát triển theo mô hình "Khu kinh tế - Đô thị - Dịch vụ", trở thành trung tâm giao thương quan trọng giữa Việt Nam - ASEAN với vùng Tây Nam Trung Quốc.

d. Xu hướng hình thành các đô thị miền núi kiểu mới (Cơ chế đặc thù)

Tận dụng cơ chế linh hoạt: Dự thảo Nghị quyết về phân loại đô thị mới cho phép các đô thị miền núi áp dụng tiêu chuẩn dân số và mật độ tối thiểu bằng 50% mức quy định chung. Điều này tạo xu hướng "chính thức hóa" và nâng cấp đồng loạt các thị trấn huyện lỵ, trung tâm cụm xã thành đô thị loại V, giúp thu hẹp khoảng cách phát triển giữa khu vực nông thôn và thành thị.

Gắn kết Đô thị - Nông thôn: Quá trình đô thị hóa sẽ không tách rời mà gắn kết chặt chẽ với chương trình xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu, hình thành các "đô thị vệ tinh" làm trọng điểm dịch vụ hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn.

e. Tác động của việc sắp xếp đơn vị hành chính đến không gian đô thị

Việc sắp xếp lại các đơn vị hành chính cấp xã sẽ làm thay đổi cấu trúc không gian phát triển đô thị nội tại. Xu hướng này sẽ tập trung nguồn lực để đầu tư cho các đô thị hạt nhân, tránh tình trạng đầu tư dàn trải và nâng cao chất lượng dịch vụ đô thị.

PHẦN II. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

1. Quan điểm phát triển

Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2025 - 2030 được xây dựng dựa trên nguyên tắc thống nhất và đồng bộ tuyệt đối với hệ thống quy hoạch cấp quốc gia. Điều này có nghĩa là mọi định hướng không gian và phân bổ nguồn lực của tỉnh phải là sự cụ thể hóa của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm của cả nước và Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Lai Châu không phát triển biệt lập mà đặt mình trong mối quan hệ hữu cơ với hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, đồng thời đóng vai trò là "phên dậu" phía Tây Bắc, đảm bảo an ninh năng lượng và an ninh nguồn nước cho toàn bộ hạ tầng hạ lưu sông Đà. Việc bám sát các quy hoạch cấp trên giúp tỉnh tận dụng được các nguồn vốn đầu tư công trọng điểm, đặc biệt là các tuyến giao thông huyết mạch xuyên vùng.

Phát triển bền vững được xác định là yêu cầu xuyên suốt, trong đó kinh tế không được đánh đổi bằng môi trường hay an ninh quốc gia. Với đặc thù là tỉnh biên

giới, Lai Châu coi việc xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc và đường biên giới hòa bình là tiền đề cho mọi hoạt động giao thương. Tỉnh tập trung vào mô hình kinh tế tuần hoàn, tận dụng lợi thế tỷ lệ che phủ rừng lớn nhất cả nước để phát triển thị trường tín chỉ carbon, tạo ra giá trị kinh tế mới từ việc bảo tồn thiên nhiên. Sự hài hòa giữa tăng trưởng GDP với bảo tồn đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu không chỉ là nhiệm vụ môi trường mà còn là chiến lược tạo dựng thương hiệu "Lai Châu xanh" để thu hút du lịch sinh thái và nông nghiệp hữu cơ.

Việc tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội được tính toán dựa trên những đặc thù về địa hình chia cắt mạnh của vùng núi cao. Tỉnh thực hiện chiến lược "phá vỡ thế ngõ cụt" thông qua kết nối hạ tầng đồng bộ, trọng tâm là tuyến cao tốc CT.13 (kết nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài - Lào Cai) và nghiên cứu Cảng hàng không Lai Châu. Không gian phát triển được sắp xếp lại để giảm chi phí logistics, tăng cường liên kết với các tỉnh lân cận như Điện Biên, Lào Cai và mở rộng cửa ngõ giao thương với Vân Nam (Trung Quốc) qua cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng. Sự liên kết này không chỉ dừng lại ở hạ tầng vật chất mà còn là sự chủ động hội nhập, tham gia sâu vào các chuỗi giá trị nông sản và dược liệu của khu vực.

Trọng tâm động lực phát triển của tỉnh được gói gọn trong mô hình chiến lược "Một trục, hai vùng, ba trụ cột". Một trục là hành lang kinh tế dọc theo Quốc lộ 4D và cao tốc mới; hai vùng gồm vùng kinh tế động lực (tập trung đô thị, công nghiệp, dịch vụ) và vùng nông lâm nghiệp sinh thái (bảo tồn rừng, sâm và dược liệu quý); ba trụ cột chính là dịch vụ du lịch cửa khẩu, công nghiệp năng lượng tái tạo và nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao. Để vận hành mô hình này, Lai Châu đẩy mạnh chuyển đổi số và cải cách thể chế, coi đây là định hướng để nâng cao năng lực cạnh tranh. Việc xây dựng chính quyền số và cải thiện môi trường đầu tư sẽ tạo ra sức hút mạnh mẽ cho các tập đoàn lớn đổ vốn vào các dự án chế biến sâu và năng lượng sạch.

Cuối cùng, quy hoạch khẳng định nhân tố con người là trung tâm và là mục tiêu cuối cùng của sự phát triển. Lai Châu tập trung vào việc khơi dậy khát vọng cống hiến của đồng bào các dân tộc, lấy đầu tư cho giáo dục và đào tạo làm nền tảng cốt lõi. Thay vì chỉ hỗ trợ trực tiếp, tỉnh chuyển hướng sang tạo ra sinh kế bền vững thông qua việc đào tạo nghề gắn với các trụ cột kinh tế địa phương. Việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại chỗ không chỉ giúp Nhân dân thoát nghèo bền vững mà còn đảm bảo rằng thành quả của quy hoạch sẽ được thụ hưởng trực tiếp bởi chính những người dân đang sinh sống, lao động và bảo vệ biên cương của Tổ quốc.

2. Định hướng không gian phát triển

Cấu trúc không gian phát triển của tỉnh Lai Châu được định vị dựa trên mô hình chiến lược "Một trục - Hai vùng - Ba trụ cột", trong đó trục đóng vai trò là xương sống quyết định khả năng bứt phá kinh tế.

(1) MỘT TRỤC

Đây là trục động lực kinh tế tổng hợp, không chỉ đơn thuần là các tuyến giao thông cơ học mà là hành lang hội tụ các nguồn lực về đô thị, dịch vụ và công nghiệp chế biến chủ lực. Với vai trò dẫn dắt và lan tỏa, trục này được thiết kế để kết nối các cực tăng trưởng quan trọng nhất của tỉnh, tạo ra một hệ sinh thái kinh tế mở, xóa bỏ rào cản về địa lý và tạo tiền đề cho sự phát triển cân bằng giữa đột phá kinh tế và bảo tồn sinh thái bền vững.

Trục phát triển này được hình thành dựa trên mạng lưới kết nối liên hoàn của các tuyến quốc lộ huyết mạch bao gồm QL.32, QL.4D và QL.12, tạo thành hành lang chạy xuyên suốt từ khu vực Than Uyên, Tân Uyên qua Tam Đường, đô thị Lai Châu đến Phong Thổ. Đặc biệt, sự xuất hiện của dự án cao tốc Bảo Hà - Lai Châu (CT.13) đóng vai trò là kết nối chính, giúp rút ngắn đáng kể thời gian di chuyển và chi phí logistics. Việc kết nối trục này với cao tốc Nội Bài - Lào Cai thông qua QL.279 không chỉ giúp Lai Châu thoát khỏi thế ngõ cụt mà còn đưa tỉnh vào bản đồ vận tải chiến lược của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, biến các nút giao cao tốc thành những cửa ngõ thu hút đầu tư trọng điểm.

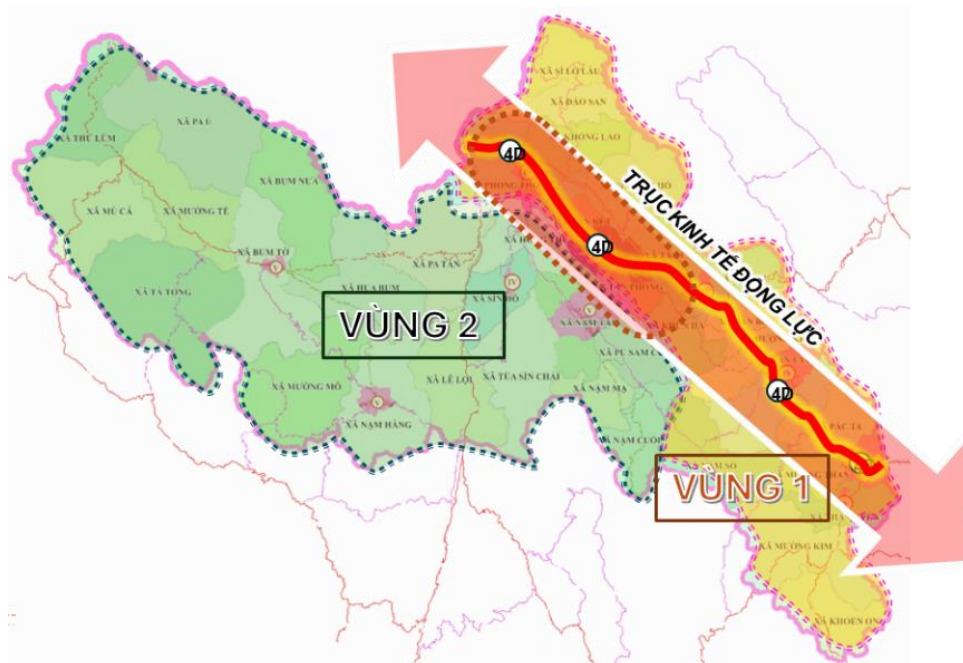
Về mặt đối ngoại, trục động lực này mang tầm vóc quốc tế khi đóng vai trò là cửa ngõ giao thương quan trọng giữa khối ASEAN và vùng Tây Nam Trung Quốc. Trọng tâm của hướng phát triển này là việc nâng cấp cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng và triển khai dự án cầu đa năng kết nối với Kim Thủy Hà (Trung Quốc). Sự kết hợp giữa hạ tầng cao tốc và kinh tế cửa khẩu biến trục xương sống thành một hành lang kinh tế biên giới sôi động, nơi tập trung các hoạt động thương mại, kho bãi và trung tâm logistics hiện đại. Điều này cho phép Lai Châu chủ động hội nhập, tham gia sâu vào chuỗi giá trị hàng hóa xuyên biên giới, đặc biệt là xuất khẩu nông sản chế biến sâu và dược liệu.

Song song với hạ tầng giao thông, trục xương sống còn là nơi hình thành chuỗi đô thị chức năng và các cực tăng trưởng vệ tinh. Quy hoạch định hướng phát triển đồng bộ hệ thống đô thị dọc trục từ Than Uyên, Tân Uyên đến đô thị Lai Châu và Phong Thổ, trong đó mỗi đô thị đảm nhiệm một vai trò kinh tế riêng biệt như đô thị dịch vụ, đô thị công nghiệp hay đô thị cửa khẩu. Dù một số khu vực hiện nay vẫn

mang hình thái quản lý cấp xã, nhưng về mặt quy hoạch không gian, chúng được thiết kế với chức năng đô thị hóa cao, tập trung các nút kết nối liên vùng và trung tâm dịch vụ - công nghiệp chất lượng cao, từ đó tạo ra sức hút dân cư và lao động, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo chiều sâu.

Trong định hướng ưu tiên đầu tư, trục kinh tế động lực này sẽ tập trung toàn lực vào việc hoàn thiện giao thông trục chính và mạng lưới logistics gắn với khu kinh tế cửa khẩu. Việc tối ưu hóa các tuyến quốc lộ và hầm đường bộ kết nối không chỉ đảm bảo sự thông suốt trong lưu thông hàng hóa mà còn tạo ra các quỹ đất sạch dọc hành lang để thu hút các doanh nghiệp công nghiệp chế biến và thương mại biên giới. Đây chính là xương sống không gian để Lai Châu hiện thực hóa mục tiêu trở thành trung tâm kinh tế quan trọng của vùng Tây Bắc, đồng thời tạo ra động lực lan tỏa mạnh mẽ sang các vùng nông - lâm nghiệp sinh thái lân cận.

“Một trục động lực phát triển tổng hợp của tỉnh, là xương sống không gian phát triển, tập trung các cực tăng trưởng, đô thị trung tâm, trung tâm dịch vụ - công nghiệp và các nút kết nối liên vùng.”



Hình 3. Sơ đồ định hướng không gian phát triển kinh tế

(2) HAI VÙNG

(i) Vùng kinh tế 1 – vùng kinh tế đô thị dịch vụ

Về định hướng phát triển đa dạng, quy hoạch đã xác định rõ việc chuyển dịch từ "nông nghiệp truyền thống" sang "nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao gắn với chế biến". Điểm mấu chốt nằm ở việc gắn chế biến – đây là giải pháp để giải quyết bài toán giá trị gia tăng thấp của nông sản miền núi. Việc tập trung vào nông nghiệp hữu cơ tại các khu vực có khí hậu đặc thù như Tam Đường, Tân Uyên không chỉ phục vụ tiêu dùng mà còn tạo ra nguyên liệu cho công nghiệp chế biến sâu, giúp kéo dài chuỗi giá trị sản phẩm. Kết hợp với hoạt động khai thác khoáng sản (vốn là thế mạnh của dải địa chất dọc quốc lộ), vùng 1 sẽ hình thành một tổ hợp công - nông nghiệp bền vững, nơi công nghiệp khai khoáng và chế biến hỗ trợ lẫn nhau về mặt hạ tầng và nguồn nhân lực.

Mảng dịch vụ du lịch và vận tải trong phân vùng này được định vị theo mô hình du lịch trải nghiệm và du lịch cửa khẩu. Với sự hiện diện của các địa danh dọc QL4D và hệ thống đô thị đang mở rộng, vùng 1 đóng vai trò là "mặt tiền" đón khách từ các trung tâm du lịch lớn như Sapa tràn sang. Quy hoạch mở rộng đô thị tại đây không phát triển theo vết dầu loang mà tập trung vào các cực động lực như thành phố Lai Châu và các thị trấn huyện lỵ Than Uyên, Tân Uyên. Sự cộng hưởng giữa kinh tế đô thị và kinh tế cửa khẩu (Ma Lò Thàng) tạo ra một phễu hút đầu tư, biến nơi đây thành trung tâm giao thương quốc tế, nơi hàng hóa nông lâm sản sau khi được chế biến tại địa phương sẽ trực tiếp xuất khẩu sang thị trường Vân Nam (Trung Quốc).

Cuối cùng, vai trò "đầu tàu, tạo động lực tăng trưởng" khẳng định vị thế ưu tiên phân bổ nguồn lực của tỉnh cho vùng này. Vùng kinh tế 1 không chỉ tự phát triển mà còn đóng vai trò là "trạm tiếp nhận" và "trạm phát" năng lượng kinh tế. Nguồn thu ngân sách và sự phát triển hạ tầng tại đây sẽ tạo ra nguồn lực tài chính để hỗ trợ ngược lại cho công tác bảo tồn sinh thái và an sinh xã hội ở Vùng kinh tế 2. Đây là một sự phân vùng có tính toán kỹ lưỡng về mặt địa kinh tế, đảm bảo rằng Lai Châu có một "động cơ đủ mạnh" để kéo toàn bộ nền kinh tế của tỉnh đi lên trong bối cảnh hội nhập vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Công nghiệp

Tập trung chế biến sâu nông lâm sản.
Khai thác, chế biến **Đất hiếm** (Mỏ Đông Pao, Nậm Xe).

Dịch vụ & Du lịch

Tổ hợp nghỉ dưỡng cao cấp (Sân golf, khoáng nóng).
Thương mại biên mậu sầm uất.

Đô thị hóa

Vùng lõi của quá trình đô thị hóa.
Tập trung mật độ dân cư cao nhất tỉnh.

một loại tài sản chiến lược. Sự hiện diện của các khu rừng phòng hộ và rừng tự nhiên không chỉ giúp điều tiết dòng chảy cho các công trình thủy điện lớn mà còn là tiền đề để tỉnh triển khai các mô hình kinh tế mới như tín chỉ carbon, biến khả năng hấp thụ khí nhà kính của rừng thành nguồn lợi kinh tế trực tiếp cho đồng bào dân tộc.

Trong cơ cấu kinh tế của vùng, công nghiệp năng lượng được xác lập là trụ cột chính, tạo ra dòng tiền lớn để nuôi dưỡng các hoạt động bảo tồn khác. Sự kết hợp giữa các nhà máy thủy điện hiện hữu trên dòng sông Đà và định hướng phát triển thủy điện tích năng biến vùng kinh tế 2 thành "trung tâm năng lượng sạch" của cả nước. Tư duy này cho phép tận dụng tối đa lợi thế về độ cao và lưu vực lòng hồ để tạo ra nguồn năng lượng ổn định, hỗ trợ việc cân bằng hệ thống điện quốc gia. Song song với năng lượng, kinh tế lòng hồ được mở rộng qua việc nuôi trồng thủy sản nước ngọt chất lượng cao, biến các diện tích mặt nước rộng lớn thành không gian sản xuất hàng hóa có giá trị xuất khẩu, giải quyết bài toán sinh kế cho các hộ dân tái định cư thủy điện một cách bền vững.

Điểm đột phá mang tính đặc trưng của phân vùng này chính là chiến lược phát triển kinh tế dưới tán rừng, với Sâm Lai Châu được đặt ở vị trí ưu tiên hàng đầu. Kết hợp giữa bảo vệ rừng và khai thác giá trị dược liệu cao cấp, tạo ra một hệ sinh thái nông nghiệp đa tầng. Việc trồng các cây lâm nghiệp chiến lược như quế, mắc ca và gỗ lớn không chỉ giúp phủ xanh đất trống đồi trọc mà còn hình thành các vùng nguyên liệu quý mô lớn cho công nghiệp chế biến nông lâm sản tại Vùng kinh tế 1. Đặc biệt, việc phát triển các mô hình dược liệu quý và sâm núi dưới tán rừng tự nhiên được kỳ vọng sẽ tạo ra những yếu tố thương hiệu cho Lai Châu, giúp nâng cao đáng kể giá trị trên mỗi đơn vị diện tích đất lâm nghiệp, từ đó giảm áp lực xâm lấn rừng và thúc đẩy kinh tế bền vững từ gốc.

Sự gắn kết giữa bảo tồn thiên nhiên và du lịch sinh thái là mắt xích cuối cùng hoàn thiện bức tranh phát triển của vùng kinh tế 2. Thay vì du lịch đại trà, vùng này định hướng vào các loại hình du lịch khám phá, trải nghiệm thiên nhiên hùng vĩ và văn hóa bản địa đặc sắc của các dân tộc ven sông Đà. Việc phát triển du lịch gắn với kinh tế rừng không chỉ giúp quảng bá hình ảnh địa phương mà còn trực tiếp góp phần vào công tác bảo tồn, khi chính cộng đồng người dân địa phương trở thành những người bảo vệ rừng để gìn giữ tài nguyên du lịch. Đây chính là mô hình phát triển hài hòa, khi mà an ninh và phát triển không còn là hai thái cực đối lập, mà trở thành động lực hỗ trợ lẫn nhau, đưa vùng kinh tế 2 trở thành hậu phương sinh thái vững chắc cho tiến trình hiện đại hóa của toàn tỉnh Lai Châu.

Kinh tế Xanh

Kinh tế lâm nghiệp bền vững.

Dịch vụ môi trường rừng & Phát triển Thủy điện.

Thủ phủ Dược liệu

Vùng lõi phát triển **Sâm Lai Châu**.

Mục tiêu 3.000 ha Sâm dưới tán rừng đạt chuẩn GACP-WHO.

Du lịch Sinh thái

Du lịch lòng hồ thủy điện (Lai Châu, Sơn La).

Văn hóa bản địa các dân tộc ít người (La Hủ, Máng, Cống).

(3) TRỤ CỘT

Mô hình phát triển kinh tế của tỉnh Lai Châu được định vị vững chắc dựa trên 3 chiến lược, quy hoạch hiện đại không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng mà tập trung vào các giá trị nội sinh bền vững. Trụ cột đầu tiên về dịch vụ được xác định là mũi nhọn với sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa du lịch và kinh tế biên mậu. Trong đó, du lịch không chỉ khai thác các điểm đến đơn thuần mà hướng tới các sản phẩm đặc sắc dựa trên lợi thế tuyệt đối về địa hình núi cao hùng vĩ và khí hậu ôn hòa. Việc gắn kết bản sắc văn hóa của 20 dân tộc vào các sản phẩm du lịch cộng đồng và du lịch trải nghiệm không chỉ tạo ra giá trị kinh tế trực tiếp mà còn là phương thức bảo tồn di sản bền vững nhất. Song song với đó, kinh tế biên mậu gắn với cửa khẩu Ma Lù Thàng được xem là cửa ngõ để Lai Châu kết nối với thị trường Trung Quốc rộng lớn. Quy hoạch tại đây không chỉ dừng lại ở hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa mà hướng tới việc hình thành một hệ sinh thái dịch vụ logistics, kho bãi và trung chuyển quốc tế, biến vị thế tỉnh biên giới thành lợi thế cạnh tranh về giao thương quốc tế.

Trụ cột công nghiệp đóng vai trò là xương sống đảm bảo sự ổn định và tạo nguồn thu ngân sách chủ lực cho tỉnh, với trọng tâm là năng lượng và khai thác khoáng sản chế biến sâu. Với lợi thế lưu vực sông Đà, công nghiệp năng lượng (thủy điện) tiếp tục được khẳng định là thế mạnh truyền thống nhưng sẽ được nâng tầm thông qua việc nghiên cứu các dự án thủy điện tích năng, đóng vai trò quan trọng cho hệ thống điện quốc gia. Điểm khác biệt trong quy hoạch công nghiệp giai đoạn này chính là thay vì chỉ dừng lại ở khai thác thô hoặc sản xuất nguyên liệu, tỉnh tập trung vào công nghiệp chế biến khoáng sản (đặc biệt là các loại khoáng sản có giá trị cao) và chế biến nông lâm thủy sản. Đây là chiến lược nhằm giải quyết bài toán giá trị gia tăng, biến các sản phẩm thô từ vùng nguyên liệu tại chỗ thành các sản

phẩm công nghiệp có thương hiệu, đáp ứng các tiêu chuẩn của thị trường xuất khẩu và nội địa.

Cuối cùng, trụ cột nông nghiệp được tái định nghĩa theo hướng đa giá trị và hữu cơ, thoát ly khỏi tư duy sản xuất quy mô nhỏ, tự cung tự cấp. Nông nghiệp Lai Châu không chạy theo số lượng mà tập trung vào những sản phẩm có lợi thế so sánh cao như chè, quế, mắc ca và đặc biệt là dược liệu quý dưới tán rừng như Sâm Lai Châu. Việc phát triển nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị và nông nghiệp hữu cơ không chỉ nhằm bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và môi trường đất, mà còn là con đường ngắn nhất để nông sản địa phương thâm nhập vào các phân khúc thị trường cao cấp. Tư duy nông nghiệp đa giá trị còn thể hiện ở việc tích hợp nông nghiệp với du lịch sinh thái và kinh tế lâm nghiệp, nơi mỗi héc-ta đất không chỉ cho thu hoạch nông sản mà còn mang lại giá trị từ dịch vụ môi trường rừng và tín chỉ carbon. Sự gắn kết chặt chẽ giữa ba trụ cột này tạo nên một hệ sinh thái kinh tế tuần hoàn, nơi dịch vụ quảng bá cho nông sản, công nghiệp hỗ trợ chế biến nông sản, và nông nghiệp cung cấp nguồn lực đầu vào bền vững cho cả hai ngành còn lại.

PHẦN III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN

1. Quan điểm phát triển đô thị

- Xây dựng phương án phát triển hệ thống đô thị, nông thôn trên cơ sở tiêu chuẩn của của Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

- Phù hợp với bối cảnh phát triển mới của vùng Trung Du miền núi phía Bắc và định hướng phát triển quốc gia.

- Tăng cường mối liên kết đô thị - nông thôn và tổ chức lãnh thổ hợp lý. Phát triển hệ thống đô thị phải gắn chặt với quá trình phát triển nông thôn, tạo chuỗi liên kết chức năng đô thị - nông thôn nhằm lan tỏa cơ hội phát triển và nâng cao chất lượng sống của người dân nông thôn. Hình thành mạng lưới đô thị liên kết vùng, bảo đảm kết nối hiệu quả giữa các trung tâm tỉnh, xã và cụm đô thị ven hành lang kinh tế

- Xây dựng hệ thống đô thị – nông thôn bền vững, có tính kết nối, thích ứng với biến đổi khí hậu, hướng đến tăng trưởng xanh, đô thị thông minh, lấy con người và chất lượng cuộc sống làm trung tâm

- Khắc phục tình trạng phát triển mất cân đối và khai thác hiệu quả tiềm năng của cấu trúc không gian mới, quá trình tái cấu trúc đô thị và nông thôn của Lai Châu cần dựa trên các quan điểm cụ thể sau:

+ Phát triển theo mô hình mạng lưới, tăng cường liên kết Đông - Tây: Chuyển đổi từ mô hình phát triển chủ yếu theo trục dọc sang một cấu trúc mạng lưới.

+ Lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính: Tích hợp chuyển đổi số vào mọi mặt của đời sống đô thị và nông thôn, từ quản trị thông minh, kinh tế số đến hiện đại hóa sản xuất nông nghiệp, nhằm tạo ra mô hình tăng trưởng mới, đột phá, hướng tới mục tiêu tăng trưởng hai con số của quốc gia.

+ Phát triển xanh, bền vững, bảo tồn bản sắc và thích ứng biến đổi khí hậu: Lấy các giá trị cốt lõi của vùng là hệ sinh thái sông, hồ, rừng, đa dạng sinh học và các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể độc đáo làm nền tảng và lợi thế cạnh tranh.

+ Phát triển gắn kết chặt chẽ với bảo đảm quốc phòng, an ninh

+ Lấy liên kết đô thị - nông thôn làm động lực cho phát triển bao trùm: Chuyển mối quan hệ từ "khai thác" sang "cộng sinh". Chú trọng phát triển hệ thống đô thị nhỏ và trung tâm cụm xã ở phía Tây, phía Nam để trở thành cầu nối cung cấp dịch vụ sản xuất, hỗ trợ chế biến, kết nối thị trường cho nông sản và tạo việc làm tại chỗ.

2. Mục tiêu phát triển đô thị

- Phấn đấu hình thành tỉnh Lai Châu là trung tâm phát triển đô thị sinh thái - công nghiệp - dịch vụ cửa khẩu của vùng Trung du miền núi phía Bắc có hệ thống đô thị đồng bộ, thông minh, xanh, thích ứng cao với biến đổi khí hậu, văn minh, mang đậm bản sắc văn hóa.

- Phát huy tối đa nội lực và lợi thế đặc thù của từng vùng, từng khu vực; đồng thời huy động đa dạng các nguồn lực xã hội, thúc đẩy đô thị hóa bền vững, tiến tới hình thành tỉnh Lai Châu có vị thế cao trong mạng lưới đô thị vùng và quốc gia.

- Tăng cường liên kết giữa phát triển đô thị và nông thôn, bảo đảm phát triển hài hòa, cân bằng giữa các khu vực; lấy con người và chất lượng cuộc sống làm trung tâm, nâng cao phúc lợi, an sinh xã hội, giữ gìn môi trường sinh thái, an ninh, an toàn và trật tự đô thị - nông thôn.

3. Cơ sở đề xuất phương án

3.1. Căn cứ pháp lý, và định hướng quy hoạch cấp trên

- Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15, Luật Đất đai 2024, Luật Xây dựng.

- Quy hoạch điều chỉnh tổng thể quốc gia (QHTTQG), Điều chỉnh Quy hoạch vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội (điều chỉnh sau sáp nhập).

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021–2030, định hướng CNH–HDH.

- Các Nghị quyết của Chính phủ, Bộ Chính trị về phát triển Vùng vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và Vùng Thủ đô, hạ tầng chiến lược, giao thông.

3.2. Cơ sở về vị trí – vai trò mới của tỉnh sau sáp nhập

Lai Châu sở hữu vị trí địa lý đặc thù với đường biên giới dài tiếp giáp với hai quốc gia: phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và phía Tây giáp Lào, là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh và đối ngoại.

Địa hình của Lai Châu được đặc trưng bởi sự chia cắt mạnh mẽ, với các dãy núi cao chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, điển hình là dãy Hoàng Liên Sơn và các đỉnh núi như Phu Si Lung (3.076m) hay Ngũ Đạo Sơn. Cấu trúc địa hình này tạo ra Gây khó khăn cực lớn cho việc phát triển hạ tầng giao thông kết nối và thu hút đầu tư công nghiệp quy mô lớn. Tuy nhiên cũng tạo nên bức tường thành tự nhiên vững chắc cho quốc phòng, đồng thời hình thành các tiểu vùng khí hậu ôn đới độ cao và tiềm năng thủy điện khổng lồ do độ dốc địa hình lớn.

Lai Châu nằm trong mạng lưới liên kết chặt chẽ: nằm trong các vành đai kinh tế quan trọng, đặc biệt là vành đai biên giới gắn với các cửa khẩu, nơi nhiệm vụ phát triển kinh tế phải song hành chặt chẽ với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.

Lai Châu được quy hoạch thuộc Tiểu vùng Trung tâm (cùng với Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang). Sự dịch chuyển này mang tạo vị thế mới cho tỉnh:

- Liên kết Động lực: Việc nằm cùng tiểu vùng với Lào Cai (cực tăng trưởng cửa khẩu) và Phú Thọ (cửa ngõ công nghiệp) giúp Lai Châu tiếp cận tốt hơn với các nguồn lực lan tỏa từ hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng.

- Vai trò kinh tế chuyên biệt: định hướng cụ thể vào công nghiệp chế biến khoáng sản (đất hiếm), thủy điện và nông nghiệp dược liệu.

- Vai trò trồng rừng vào vệ rừng: bảo vệ, khôi phục rừng, nhất là rừng đầu nguồn. An ninh Năng lượng gián tiếp

3.3. Cơ sở về điều kiện tự nhiên, hạ tầng, kinh tế- xã hội

- Cơ sở về điều kiện tự nhiên – địa hình

+ Cấu trúc tự nhiên hình vành đai đồi núi - trung du – núi thấp – sông lớn tạo thuận lợi cho:

+ Hình thành các hành lang đô thị – công nghiệp dọc Quốc lộ 4D, cao tốc Bảo Hà – Lai Châu

+ Phát triển đô thị vừa và nhỏ theo hướng sinh thái, du lịch sinh thái

+ Điều kiện đất đai, địa chất cho phép mở rộng đô thị Lai Châu

- Cơ sở về hạ tầng giao thông – liên kết vùng

Yếu tố quyết định để Lai Châu thực hiện được tất cả các vai trò trên là hạ tầng giao thông. Quy hoạch vùng nhấn mạnh việc phá vỡ thế "ngõ cụt" của Lai Châu thông qua các trục kết nối:

• Kết nối Đông - Tây: Nâng cấp Quốc lộ 279 và Quốc lộ 32 để kết nối Lai Châu với Lào Cai (ra cao tốc Nội Bài - Lào Cai) và Điện Biên/Sơn La.

• Kết nối Cửa khẩu: Hoàn thiện tuyến đường nối đô thị Lai Châu đến cửa khẩu Ma Lù Thàng để khơi thông dòng chảy hàng hóa.

• Hàng không: Nghiên cứu, đầu tư Cảng hàng không Lai Châu nhằm tạo đột phá trong thu hút đầu tư và du lịch cao cấp

- Cơ sở về hiện trạng đô thị – dân số – kinh tế

+ Mạng lưới đô thị hiện có trước sắp xếp gồm: Lai Châu (đô thị loại III), cùng chuỗi thị trấn.

+ Quy mô dân số toàn tỉnh ~ 500-700 nghìn người, tạo nhu cầu mở rộng các cấp đô thị.

+ Cơ cấu kinh tế chuyển dịch sang công nghiệp – dịch vụ, thúc đẩy hình thành đô thị công nghiệp, Đô thị dịch vụ – du lịch, Kinh tế cửa khẩu

3.4. Cơ sở về động lực phát triển mới

- Hệ thống KCN – CCN dần được hình thành và thu hút đầu tư: KCN Mường So, KCN Tam Đường, CCN Than Uyên

- Quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Phát triển mạnh du lịch quốc gia: Cao nguyên Sìn Hồ, Tam Đường – Phong Thổ, Mường Tè- Nậm Nhùn (về nguồn sông Đà)

- Phát triển nông, lâm nghiệp hướng đến phát triển kinh tế: kinh doanh tín chỉ carbon

4. Định hướng phát triển không gian đô thị

Trên cơ sở phân tích trên, đề xuất điều chỉnh mô hình phát triển hệ thống đô thị tỉnh Lai Châu theo hướng "Mạng lưới Đô thị Sinh thái - Đa trung tâm - Tích hợp Nông thôn":

- Cấu trúc không gian: Chuyển từ mô hình "Hạt nhân đơn lẻ" (mỗi huyện 1 thị trấn tách biệt) sang mô hình "Chuỗi đô thị và Điểm dân cư tập trung". Các điểm dân cư này được liên kết bởi các trục giao thông huyết mạch (QL4D, QL32, QL12).

- Nguyên tắc tổ chức:

+ Tách bạch quản lý phát triển: Trong phạm vi các xã mới thành lập (từ thị trấn cũ), quy hoạch phân định rõ hai vùng: Vùng lõi đô thị hóa và Vùng vành đai sinh thái. Vùng lõi áp dụng tiêu chuẩn quản lý kiến trúc, hạ tầng đô thị. Vùng vành đai áp dụng tiêu chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

+ Kế thừa và nâng cấp: Kế thừa toàn bộ hệ thống hạ tầng của các thị trấn cũ, coi đây là nền tảng để phát triển mở rộng. Không xóa bỏ quy hoạch đô thị cũ mà tích hợp nó vào quy hoạch chung của xã mới với vai trò là khu trung tâm.

5. Mô hình đô thị áp dụng cho Lai Châu

Dựa trên bối cảnh sắp xếp đơn vị hành chính và khung pháp lý mới, báo cáo đề xuất điều chỉnh về tổ chức không gian kinh tế - xã hội và mô hình phát triển hệ thống đô thị tỉnh Lai Châu theo hướng tiếp cận hiện đại, tham khảo kinh nghiệm quốc tế và phù hợp với thực tiễn địa phương. Lai Châu, cần chuyển dịch từ tư duy phát triển đô thị nén (compact city) đơn thuần sang các mô hình linh hoạt hơn.

5.1. Mô hình "Agropolis" (Đô thị Nông nghiệp - Sinh thái)

Mô hình Agropolis (Agro-City) là sự kết hợp giữa phát triển đô thị và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nơi không gian nông nghiệp không bị đẩy lùi mà được tích hợp vào cấu trúc đô thị như một thành phần cảnh quan và kinh tế.

- Đặc điểm: Các vùng sản xuất nông nghiệp (chè, cây ăn quả, dược liệu) được quy hoạch đan xen với các khu ở mật độ thấp. Hạ tầng giao thông và thủy lợi phục vụ đa mục tiêu: vừa cho sản xuất, vừa cho sinh hoạt và du lịch.

- Áp dụng cho Lai Châu: Các xã mới như Tân Uyên, Tam Đường (Bình Lư) có lợi thế lớn về vùng chè và cảnh quan. Quy hoạch các khu vực này theo mô hình Agropolis sẽ tạo ra bản sắc riêng: "Phố trong vườn", "Đô thị đồi chè", thu hút du lịch và gia tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp, thay vì bê tông hóa hoàn toàn.

5.2. Mô hình "Đô thị Chức năng" (Functional Urban Areas - FUA)

OECD và EU sử dụng khái niệm FUA để xác định đô thị dựa trên mật độ kinh tế và luồng di chuyển lao động hàng ngày (commuting zone) thay vì ranh giới hành chính cứng nhắc.

Áp dụng cho Lai Châu: Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng hay khu vực lòng hồ thủy điện là các ví dụ điển hình. Dù dân số thường trú có thể chưa cao (do tính chất di dân, công nhân), nhưng hoạt động kinh tế và dòng chảy hàng hóa rất lớn. Quy hoạch cần xác định đây là các "Đô thị chức năng" để ưu tiên đầu tư hạ tầng khung, bắt buộc quy mô dân số hành chính chưa đạt chuẩn đô thị loại V.

5.3. Mô hình "đô thị trong xã" & trung tâm cụm xã

Mô hình "đô thị trong xã" khởi đầu từ nhu cầu cấp thiết về việc tổ chức lại không gian cư trú sau khi sáp nhập các đơn vị hành chính cấp xã, nhằm giải quyết mâu thuẫn giữa nhu cầu đô thị hóa và điều kiện địa hình chia cắt, mật độ dân số thấp. Mô hình này được xác định là giải pháp chiến lược để "đô thị hóa tại chỗ", chuyển đổi lối sống của cư dân nông thôn miền núi sang tiêu chuẩn đô thị mà không làm phá vỡ cấu trúc bản sắc văn hóa của 20 dân tộc anh em. Thay vì tập trung nguồn lực xây dựng các đô thị nén quy mô lớn vốn khó khả thi tại vùng cao, Lai Châu lựa chọn phát triển các "hạt nhân đô thị" nằm ngay trong lòng các bản làng (các thị trấn cũ), tạo ra những điểm dân cư tập trung có hạ tầng hiện đại nhưng vẫn duy trì được không gian sản xuất nông lâm nghiệp và cảnh quan sinh thái đặc trưng.

Trong việc tổ chức không gian, các trung tâm xã sau sáp nhập hoặc các trụ sở cũ được quy hoạch lại thành các cụm dịch vụ đa năng, đóng vai trò là phần đô thị của khu vực. Tại đây, tỉnh áp dụng các cơ chế linh hoạt được đề xuất trong quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc, cho phép các điểm dân cư này được áp dụng tiêu chuẩn quy mô và mật độ dân số ở mức tối thiểu 50% so với quy định chung của đô thị loại V. Điều này giúp các "đô thị trong xã" có đủ điều kiện pháp lý để nhận đầu tư công về hạ tầng thương mại, y tế, giáo dục chất lượng cao. Các tuyến phố

chính trong bản làng được quy hoạch có vỉa hè, hệ thống thoát nước đồng bộ và chiếu sáng công cộng tiết kiệm năng lượng, tạo nên một diện mạo văn minh, hiện đại nhưng vẫn nằm trong khung cảnh xanh của núi rừng và các vùng chuyên canh cây dược liệu như Sâm Lai Châu.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ công chính là yếu tố then chốt để hiện thực hóa phân đô thị trong mô hình này. Sau khi sáp nhập, việc kết nối giao thông giữa các đô thị (trung tâm xã) và xã (các bản vệ tinh) được ưu tiên hàng đầu thông qua việc cứng hóa 100% đường giao thông nông thôn đạt tiêu chuẩn cấp kỹ thuật. Đặc biệt, hạ tầng số và công nghệ thông tin được đưa vào sâu trong đời sống để thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn và thành thị; người dân dù ở bản làng vẫn có thể tiếp cận dịch vụ hành chính công trực tuyến và tham gia kinh tế số. Mô hình quản lý chất thải rắn và nước sạch tập trung cũng được triển khai tại các điểm dân cư này, đảm bảo tiêu chí môi trường tương đương với các khu vực nội thị, từ đó nâng cao chất lượng sống cho cư dân mà không cần phải di cư ra thành phố.

Về mặt kiến trúc và bảo tồn, mô hình “đô thị trong xã” tại Lai Châu đòi hỏi sự cân trọng trong quản lý quy hoạch kiến trúc cảnh quan để không biến làng quê thành các dãy nhà đơn điệu. Các quy định về kiến trúc ưu tiên sử dụng vật liệu địa phương, giữ gìn mái nhà truyền thống của người Thái, người Mông hay người Dao, nhưng bên trong được cải tạo tiện nghi theo chuẩn đô thị. Kinh tế của các mô hình này không còn thuần túy là sản xuất nông nghiệp mà chuyển dịch mạnh sang dịch vụ du lịch cộng đồng (homestay) và logistics nông sản. Mỗi làng bản sẽ trở thành một khu vực sinh thái, nơi giá trị văn hóa bản địa trở thành hàng hóa dịch vụ cao cấp, giúp thực hiện mục tiêu “ly nông bất ly hương”, giúp người dân làm giàu ngay trên chính mảnh đất quê hương mình.

Việc thực hiện mô hình này được quản lý chặt chẽ thông qua hệ thống cơ sở dữ liệu GIS đồng bộ, đảm bảo mọi sự thay đổi về hiện trạng đất đai và hạ tầng đều được giám sát theo thời gian thực. Việc áp dụng mô hình đô thị trong xã sau sáp nhập không chỉ giúp tối ưu hóa bộ máy quản lý và tài sản công, mà còn là bước đột phá để Lai Châu đạt được tiêu chí “Bản sắc - Sinh thái - Liên kết - Hạnh phúc” trong quy hoạch vùng.

Đô thị trong xã không chỉ dừng lại ở quy mô hành chính nội tại mà được xác lập vị thế là đô thị trung tâm động lực. Các điểm này đóng vai trò hạt nhân kích thích phát triển kinh tế cho toàn xã và các khu vực phụ cận, trở thành trung tâm dịch vụ - thương mại - hạ tầng của vùng liên xã. Đây chính là nền tảng để hình thành một mạng lưới các đô thị vệ tinh nhỏ gọn, linh hoạt, đóng vai trò là những điểm tựa phát

triển kinh tế - xã hội bền vững và bảo đảm quốc phòng - an ninh tại vùng biên cương phía Bắc của Tổ quốc.

a. Mô hình tuyến điểm

Đây là phương thức tổ chức không gian dựa trên việc xác định các "điểm" động lực có lợi thế đặc biệt về kinh tế biên mậu, du lịch hoặc công nghiệp dọc theo các trục giao thông đối ngoại. Tại Lai Châu, mô hình này tập trung vào các đô thị cửa khẩu như Ma Lò Thành hay các khu vực có tiềm năng du lịch sinh thái đặc thù như Sin Hồ. Các "điểm" này đóng vai trò là hạt nhân tăng trưởng, có khả năng tích tụ dân cư và dịch vụ cao, tạo ra sức lan tỏa kinh tế ra các vùng phụ cận. Việc phát triển theo mô hình tuyến điểm giúp tỉnh tập trung nguồn vốn đầu tư công vào những khu vực có khả năng sinh lợi và đối ứng cao, phù hợp với các quy định về quản lý khu kinh tế cửa khẩu và khu du lịch quốc gia đã được định hướng trong Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

b. Mô hình dạng chuỗi

Mô hình đặc trưng cho các địa phương miền núi nơi không gian phát triển thường bám dọc theo các thung lũng và hành lang giao thông huyết mạch. Đối với Lai Châu, mô hình dạng chuỗi được hình thành rõ nét dọc theo hành lang kinh tế Đông - Tây (trục Quốc lộ 4D, Quốc lộ 12 và tương lai là cao tốc CT.13 kết nối Bảo Hà - Lai Châu). Trong mô hình này, các đô thị như đô thị Lai Châu, thị trấn Tam Đường, thị trấn Phong Thổ và khu vực cửa khẩu Ma Lò Thành được kết nối liên hoàn, tạo thành một chuỗi giá trị từ dịch vụ logistics, chế biến nông sản đến thương mại quốc tế. Sự liên kết này giúp giảm thiểu chi phí vận tải, tăng cường khả năng tiếp cận thị trường và tạo ra sự cộng hưởng giữa các đô thị thành viên. Đây là giải pháp hữu hiệu để khắc phục nhược điểm về khoảng cách địa lý và địa hình hiểm trở, đồng thời tuân thủ định hướng về phát triển hành lang kinh tế biên giới trong các nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị về phát triển vùng.

c. Mô hình hướng tâm

Theo mô hình này, đô thị Lai Châu đóng vai trò là "cực" điều phối không gian, nơi tập trung cao nhất các dịch vụ hạ tầng xã hội cấp vùng như y tế chuyên sâu, giáo dục đại học và các trung tâm nghiên cứu khoa học. Các trục giao thông tỏa ra từ tâm thành phố kết nối trực tiếp với các huyện lỵ và các phân vùng chức năng khác, tạo ra một cấu trúc quản trị và dịch vụ thống nhất. Mô hình hướng tâm giúp tăng cường tính gắn kết nội tỉnh, đảm bảo vai trò dẫn dắt của đô thị loại II (định hướng) đối với các đô thị vệ tinh xung quanh. Sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa mô hình tuyến

điểm, dạng chuỗi và hướng tâm tạo nên một khung xương vững chắc cho hệ thống đô thị Lai Châu, vừa đảm bảo sự linh hoạt trong phát triển kinh tế, vừa củng cố vững chắc an ninh quốc phòng tại khu vực biên giới phía Bắc.

5.4. Các mô hình đô thị gắn với chức năng

a. Đô thị công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

Trong tiến trình cơ cấu lại nền kinh tế tỉnh theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, loại hình Đô thị Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tại Lai Châu được xác định là hạt nhân thúc đẩy quá trình chuyển đổi từ sản xuất thô sang chế biến sâu và giá trị gia tăng cao. Khác với các mô hình đô thị hành chính truyền thống, loại hình đô thị này được thiết kế dựa trên sự tích hợp chặt chẽ giữa không gian sản xuất tập trung (khu, cụm công nghiệp) với các không gian dịch vụ, nhà ở công nhân và hạ tầng xã hội đồng bộ. Căn cứ trên Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc và định hướng phát triển hành lang kinh tế Đông - Tây, các đô thị công nghiệp tại Lai Châu sẽ không phát triển dàn trải mà tập trung tại các khu vực có lợi thế về nguồn nguyên liệu, hạ tầng giao thông đối ngoại và tiềm năng năng lượng, nhằm tạo ra sự cộng hưởng tối đa giữa hoạt động sản xuất và đời sống đô thị.

Trọng tâm của loại hình đô thị này tại Lai Châu tập trung vào việc khai thác các thế mạnh đặc thù về khoáng sản (đặc biệt là đất hiếm tại mỏ Đông Pao) và nông lâm sản chất lượng cao. Đô thị công nghiệp sẽ đóng vai trò là "công xưởng" chế biến tinh, nơi các quy trình công nghệ hiện đại được áp dụng để tạo ra các sản phẩm xuất khẩu có giá trị lớn. Điển hình là khu vực phụ cận đô thị Lai Châu kết nối với Tam Đường và Phong Thổ, nơi hình thành các cụm công nghiệp tập trung gắn liền với trung tâm logistics và cảng cạn (ICD). Bên cạnh đó, yếu tố "tiểu thủ công nghiệp" được lồng ghép thông qua việc bảo tồn và nâng cấp các làng nghề truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số, biến các điểm dân cư nông thôn thành các đô thị vệ tinh chuyên biệt về hàng thủ công mỹ nghệ, kết hợp du lịch trải nghiệm. Điều này không chỉ tạo ra việc làm tại chỗ mà còn bảo tồn bản sắc văn hóa đặc trưng, phù hợp với tiêu chí phát triển bền vững và bao trùm của tỉnh.

Về mặt tổ chức không gian và kỹ thuật, các đô thị công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tại Lai Châu được định hướng theo mô hình kinh tế tuần hoàn và carbon thấp, tận dụng nguồn năng lượng sạch từ hệ thống các nhà máy thủy điện trên địa bàn. Việc quy hoạch hạ tầng kỹ thuật được chú trọng đặc biệt vào hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt chuẩn và các dải cách ly xanh để đảm bảo môi trường sống cho cư

dân đô thị. Các trục giao thông kết nối như cao tốc CT.13 (Bảo Hà - Lai Châu) và các tuyến quốc lộ nâng cấp sẽ là "mạch máu" liên kết các đô thị này với thị trường tiêu thụ rộng lớn tại Trung Quốc và các tỉnh đồng bằng. Sự hình thành các đô thị này không chỉ giải quyết bài toán tăng trưởng GDP mà còn là giải pháp chiến lược để phân bổ lại dân cư, hình thành đội ngũ công nhân kỹ thuật và chuyên gia, tạo nền tảng vững chắc cho lộ trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh biên giới Lai Châu đến năm 2050.

b. Đô thị du lịch – dịch vụ

Đối với tỉnh Lai Châu, việc phát triển Đô thị du lịch - dịch vụ không chỉ là một lựa chọn kinh tế mà còn là chiến lược nhằm tôn vinh các giá trị cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ và bản sắc văn hóa độc đáo của 20 dân tộc anh em. Loại hình đô thị này được xây dựng trên triết lý "phát triển dựa vào bảo tồn", nơi hạ tầng đô thị được thiết kế hòa quyện với hệ sinh thái núi cao, thung lũng và lòng hồ thủy điện. Theo định hướng của Quy hoạch tỉnh Lai Châu và Quy hoạch hệ thống du lịch quốc gia, các đô thị này sẽ không tập trung vào mật độ xây dựng cao mà ưu tiên không gian xanh, kiến trúc bản địa và các dịch vụ cao cấp, nhằm đưa Lai Châu trở thành điểm đến mới hấp dẫn trên cung đường du lịch Tây Bắc, chia sẻ và kết nối luồng khách với trung tâm du lịch Sa Pa (Lào Cai).

Trọng tâm của mô hình này được phân bổ tại các khu vực có lợi thế đặc thù về khí hậu và địa hình như cao nguyên Sìn Hồ và huyện Tam Đường. Đô thị Sìn Hồ được định hướng trở thành "thủ phủ" du lịch nghỉ dưỡng núi cao của tỉnh với đặc trưng khí hậu ôn đới quanh năm, tập trung vào các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, được liệu và trải nghiệm văn hóa dân tộc Mông, Dao. Trong khi đó, các đô thị tại Tam Đường sẽ đóng vai trò là cửa ngõ du lịch mạo hiểm và thể thao mạo hiểm (dù lượn, leo núi đỉnh cao như Pu Si Lung, Putaleng), kết nối trực tiếp với Sa Pa qua đèo Ô Quy Hồ. Sự kết hợp giữa hạ tầng đô thị hiện đại với các khu điểm du lịch quốc gia tạo ra một hệ sinh thái dịch vụ khép kín, từ lưu trú, ẩm thực đến các hoạt động giải trí quy mô lớn, giúp kéo dài thời gian lưu trú và tăng mức chi tiêu của du khách.

Về mặt hạ tầng kỹ thuật và kết nối, đô thị du lịch - dịch vụ tại Lai Châu được quy hoạch gắn liền với hành lang quốc lộ 4D, quốc lộ 32 và đặc biệt là tuyến cao tốc Bảo Hà - Lai Châu trong tương lai. Việc phát triển các đô thị này còn gắn liền với hệ thống lòng hồ thủy điện Sơn La, Huội Quảng, Bản Chát để hình thành các khu đô thị du lịch sinh thái lòng hồ, phát triển giao thông thủy và các loại hình thể thao dưới nước. Tiêu chuẩn xây dựng tại đây được kiểm soát chặt chẽ về cốt nền, mật độ và hình thái kiến trúc để tránh phá vỡ cảnh quan tự nhiên. Bên cạnh đó, các yếu tố "đô

thị thông minh" như hệ thống thông tin di động 5G, các ứng dụng quản lý du lịch số và hệ thống xử lý chất thải hiện đại được ưu tiên đầu tư để đảm bảo sự phát triển bền vững, giữ vững thương hiệu "Lai Châu - Xanh, Bản sắc, Hạnh phúc".

c. Đô thị gắn với khu kinh tế cửa khẩu

Mô hình đô thị gắn với khu kinh tế cửa khẩu tại Lai Châu đóng vai trò là "mũi nhọn" trong chiến lược mở cửa và hội nhập quốc tế của tỉnh. Đây là loại hình đô thị đặc thù, không chỉ thuần túy là nơi cư trú mà còn là một tổ hợp không gian kinh tế mở, tích hợp đa chức năng từ thương mại, dịch vụ logistics, kho bãi trung chuyển đến sản xuất công nghiệp gia công xuất khẩu. Trọng tâm của mô hình này tại Lai Châu là Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng (Phong Thổ), được quy hoạch để trở thành một trung tâm giao thương lớn trên hành lang kinh tế Côn Minh (Trung Quốc) – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng. Sự hình thành đô thị cửa khẩu này dựa trên các căn cứ pháp lý về phát triển kinh tế biên mậu và Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển vùng Trung du và miền núi phía Bắc, nhằm biến lợi thế an ninh chiến lược thành động lực tăng trưởng thực chất.

Về cấu trúc chức năng, đô thị gắn với cửa khẩu Ma Lù Thàng được thiết kế theo mô hình hạ tầng tích hợp thông minh, trong đó khu vực lõi là các phân khu chức năng kiểm soát cửa khẩu, trung tâm triển lãm hàng hóa quốc tế và hệ thống cảng cạn (ICD). Không gian đô thị phát triển lan tỏa xung quanh lõi này, ưu tiên các khu hậu cần logistics và các cụm công nghiệp chế biến tinh nông sản để tận dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ và thị trường tiêu thụ khổng lồ từ tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Đặc biệt, mô hình đô thị này tại Lai Châu chú trọng đến việc thiết lập các "vùng đệm" dịch vụ, nơi cung cấp các tiện ích chất lượng cao cho doanh nghiệp quốc tế và chuyên gia, tạo ra một môi trường kinh doanh minh bạch, hiện đại. Việc gắn kết đô thị với tuyến cao tốc Bảo Hà - Lai Châu và quốc lộ 12 sẽ giúp rút ngắn thời gian vận chuyển, nâng cao năng lực cạnh tranh cho hàng hóa xuất khẩu của toàn vùng Tây Bắc.

Bên cạnh yếu tố kinh tế, loại hình đô thị cửa khẩu tại Lai Châu còn mang trọng trách chiến lược về an ninh quốc phòng và đối ngoại. Kiến trúc đô thị và bố cục không gian tại đây phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về hành lang bảo vệ biên giới, đồng thời thể hiện được vị thế và bản sắc văn hóa của Việt Nam thông qua các công trình biểu tượng tại cửa ngõ quốc gia. Đô thị cửa khẩu được định hướng phát triển bền vững, gắn với quản lý biên giới số và cửa khẩu thông minh, giúp tối ưu hóa quy trình thông quan và giám sát an ninh. Sự phát triển vững mạnh của các

đô thị này chính là giải pháp hữu hiệu nhất để củng cố thể trận lòng dân, ổn định dân cư biên giới và tạo lập một vùng biên hòa bình, hữu nghị và phát triển thịnh vượng.

d. Đô thị nông nghiệp, lâm nghiệp

Đô thị nông nghiệp, lâm nghiệp được xác định là mắt xích quan trọng để chuyển hóa lợi thế về tài nguyên đất đai và đa dạng sinh học thành giá trị kinh tế thực tế. Đây là mô hình đô thị chuyên biệt, nơi không gian ở và hạ tầng kỹ thuật được tổ chức gắn liền với các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, trung tâm nghiên cứu giống, chuyên giao công nghệ và chế biến tinh. Với đặc thù Lai Châu có tỷ lệ che phủ rừng lớn (trên 51%) và quỹ đất dốc phù hợp với cây công nghiệp dài ngày, loại hình đô thị này không chỉ giải quyết bài toán định cư mà còn đóng vai trò là trung tâm điều phối các chuỗi giá trị nông - lâm nghiệp của tỉnh, đáp ứng các tiêu chuẩn về phát triển xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu đã được định hướng trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030.

Tại các khu vực như xã Than Uyên, Tân Uyên (vùng thấp) và Mường Tè, Sìn Hồ (vùng cao), mô hình đô thị nông, lâm nghiệp sẽ hình thành dựa trên các phân khu chức năng hiện đại. Đối với nông nghiệp, đô thị sẽ là hạt nhân của các vùng chuyên canh chè, mắc ca và lúa chất lượng cao, tích hợp hệ thống kho lạnh, trung tâm kiểm định chất lượng và sàn giao dịch nông sản. Đối với lâm nghiệp, trọng tâm chuyển dịch sang mô hình kinh tế rừng đa dụng, nơi đô thị đóng vai trò là trung tâm quản lý bảo vệ rừng, phát triển dược liệu dưới tán rừng (đặc biệt là Sâm Lai Châu) và dịch vụ môi trường rừng. Việc hình thành các đô thị này giúp tập trung hóa các cơ sở chế biến, giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch và tạo ra thương hiệu sản phẩm OCOP mạnh mẽ để vươn ra thị trường quốc tế qua cửa khẩu Ma Lù Thàng.

Về mặt quy hoạch không gian, đô thị nông nghiệp, lâm nghiệp tại Lai Châu ưu tiên cấu trúc mật độ thấp, xen kẽ với các vành đai xanh và hành lang sinh thái để duy trì tính bền vững của môi trường. Điểm đột phá trong mô hình này là việc tích hợp hạ tầng số để quản lý nông nghiệp thông minh và phát triển thị trường tín chỉ carbon. Đô thị sẽ là nơi đặt các trung tâm quan trắc, đo đạc và chứng nhận phát thải (theo chương trình REDD+), tạo ra nguồn thu mới từ việc bảo tồn rừng. Điều này không chỉ nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ mà còn tạo ra một hình thái đô thị bản sắc, nơi sự phát triển hiện đại không tách rời mà bổ trợ mật thiết cho hệ sinh thái tự nhiên, đúng với tầm nhìn đưa Lai Châu trở thành tỉnh phát triển xanh và bền vững của vùng Tây Bắc.

6. Phương án tổ chức khu vực nông thôn

Trong điều kiện thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp, khi cấp huyện không còn là cấp quản lý hành chính trực tiếp, yêu cầu tổ chức không gian phát triển và cung ứng dịch vụ công theo quy mô hợp lý, liên kết và hiệu quả đặt ra ngày càng rõ nét. Đồng thời, quá trình đô thị hóa nông thôn và nông thôn hóa đô thị diễn ra đan xen làm mờ ranh giới hành chính truyền thống, đòi hỏi đổi mới tư duy quản lý lãnh thổ theo hướng chủ động, tích hợp và dựa trên không gian – chức năng.

Trên cơ sở đó, Mô hình Cụm xã được định hướng như một khung tổ chức không gian – dịch vụ liên xã, không hình thành cấp hành chính mới, nhưng đóng vai trò nền tảng cho công tác quy hoạch, đầu tư hạ tầng và tổ chức dịch vụ công trong điều kiện quản trị hai cấp

6.1. Mô hình Cụm xã

Trong bối cảnh chính quyền địa phương tinh gọn (giảm bớt cấp trung gian hoặc sáp nhập đơn vị hành chính), mô hình Cụm xã đóng vai trò là đơn vị tổ chức không gian trung gian giữa cấp tỉnh và cấp cơ sở, cụ thể:

- Cụm xã như một không gian chức năng trung gian: Trong bối cảnh khoảng cách quản lý từ Tỉnh xuống Xã còn nhiều điểm mới cần hoàn thiện, đặc biệt ở địa bàn miền núi chia cắt, Cụm xã được xem như một giải pháp tổ chức lãnh thổ trung gian tối ưu. Cụm xã không phải là một cấp hành chính (không có HĐND và UBND riêng biệt), mà là một đơn vị tổ chức không gian - kinh tế - xã hội. Như vậy về bản chất, Cụm xã là sản phẩm tất yếu của quá trình chuyển dịch từ kinh tế nông nghiệp tự cung tự cấp sang kinh tế hàng hóa, nơi mà quy mô sản xuất và thị trường vượt ra khỏi ranh giới hành chính của một xã đơn lẻ. Nó cho phép tập trung nguồn lực, liên kết hạ tầng và tổ chức sản xuất trên một quy mô đủ lớn để tạo ra hiệu quả kinh tế nhờ quy mô.

- Các tiêu chí xác định Cụm xã tại miền núi:

+ Quy mô: Bao gồm từ 3 đến 5 xã liền kề, phù hợp với bán kính phục vụ và khả năng kết nối giao thông trong điều kiện địa hình đồi núi của Lai Châu.

+ Tính liên kết: Được hình thành dựa trên sự tương đồng về địa lý (cùng lưu vực sông suối, thung lũng), sự gắn kết về văn hóa dân tộc và các mối quan hệ kinh tế - thương mại truyền thống.

6.2. Trung tâm cụm xã: Hạt nhân động lực thay thế vai trò đô thị cấp huyện

Nếu Cụm xã là không gian lãnh thổ, thì Trung tâm cụm xã chính là hạt nhân vận hành không gian đó. Trong bối cảnh các thị trấn huyện lỵ sáp nhập, Trung tâm cụm xã sẽ đảm nhận vai trò kép: vừa là trung tâm dịch vụ công cộng, vừa là cực tăng trưởng kinh tế, cụ thể:

- Về chức năng Kinh tế (Cực tăng trưởng): Là nơi tập trung các hoạt động phi nông nghiệp như công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ logistics nông thôn. Đây là đầu mối thu gom nông sản từ các xã vệ tinh và cung ứng vật tư, hàng hóa tiêu dùng.

- Về chức năng Xã hội và Dịch vụ công: Tập trung các thiết chế hạ tầng xã hội cấp vùng liên xã như: Phòng khám đa khoa khu vực, Trường trung học phổ thông (hoặc phân hiệu), Trung tâm văn hóa - thể thao, Chợ đầu mối khu vực. Điều này giúp người dân các xã vùng sâu, vùng xa tiếp cận dịch vụ chất lượng cao mà không cần di chuyển quá xa về trung tâm tỉnh.

- Về chức năng Quản lý: Là nơi đặt các bộ phận đại diện của chính quyền tỉnh/các cơ quan chuyên môn để hỗ trợ điều hành liên xã (như các đội quản lý thị trường, hạt kiểm lâm, văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh...).

Trên cơ sở phân tích, nghiên cứu áp dụng cho Lai Châu: Với việc sáp nhập các thị trấn vào xã, các xã mới (như xã Than Uyên, xã Tân Uyên) có diện tích rất lớn. Mô hình này gợi ý rằng không nên dàn trải nguồn lực phát triển đô thị trên toàn bộ diện tích xã mới, mà cần xác định rõ Khu vực Trung tâm xã (tương ứng với thị trấn cũ và vùng mở rộng) đóng vai trò là "Trung tâm cụm xã" hoặc "Đô thị chức năng", cung cấp dịch vụ cho các thôn bản vệ tinh.

6.3. Quản lý nông thôn theo mô hình cụm xã

Mô hình Cụm xã và trung tâm cụm xã tạo ra hiệu ứng đô thị tại chỗ, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân nông thôn, góp phần giảm áp lực di cư nông thôn – đô thị và hạn chế đô thị hóa tự phát.

Để triển khai hiệu quả, cần xây dựng cơ chế phối hợp liên xã trong quản lý, vận hành các công trình dùng chung; ưu tiên bố trí vốn đầu tư công trung hạn cho các Trung tâm Cụm; đồng thời huy động nguồn lực xã hội hóa. Về dài hạn, một số Trung tâm Cụm có thể được xem xét nâng cấp lên thị trấn hoặc đô thị loại V khi hội đủ điều kiện, hình thành mạng lưới đô thị hóa phân tán, phù hợp với đặc thù miền núi của tỉnh Lai Châu.

7. Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

7.1. Tiềm năng phát triển đô thị của các đơn vị hành chính mới

7.1.1. Phân loại đô thị theo Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15

Căn cứ nghị quyết về phân loại đô thị (NQ 111/2025/UBTVQH15) đánh giá các xã phường với tiêu chí đô thị loại III, có áp dụng điều 8: áp dụng phân loại đô thị, trong đó các đô thị trong tỉnh Lai Châu thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc: mức tối thiểu của quy mô dân số=60% mức quy định; mức tối thiểu mật độ dân số bình quân = 50% mức quy định, đánh giá thực tế về phân loại đô thị ở Lai Châu;

Bảng 8. Đánh giá xã phường theo dự thảo nghị quyết về phân loại đô thị

Stt	Tên đô thị	Diện tích (km ²)	Dân số hiện trạng	Mật độ (người/km ²)	Quy mô Dân số (12-200k), (Đạt/không đạt %)	Mật độ > 250 (ng/km ²) (Đạt/không đạt)	Loại đô thị
I	TỔNG	1.767	82.845				
1	Đô thị Lai Châu	18,44	35.241	1.911	Đạt 35241/12.000 293,7%	Đạt 1911,2/250	II
2	Đô thị Than Uyên	132,09	7.100	54	Không đạt 7100/12.000 59,2%	Không đạt 53,8/250	III
3	Đô thị Tân Uyên	296,25	14.228	48	Đạt 14228/12.000 118,6%	Không đạt 48,1/250	III
4	Đô thị Bình Lư	173,91	7.382	42	Không đạt 7382/12.000 61,6%	Không đạt 42,5/250	III
5	Đô thị Phong Thổ	266,71	5.420	20	Không đạt 5420/12.000 45,2%	Không đạt 20,4/250	III
6	Đô thị Sìn Hồ	159,68	4.464	28	Không đạt 4464/12.000 37,2%	Không đạt 28/250	III
7	Đô thị Bum Tở	384,07	5.908	15	Không đạt 5908/12.000 49,3%	Không đạt 15,4/250	III
8	Đô thị Nậm Hàng	335,92	3.102	9	Không đạt 3102/12.000 25,9%	Không đạt 9,3/250	III

Mô hình Đô thị trung tâm (Đô thị Lai Châu) Đô thị Lai Châu thực hiện bước chuyển mình chiến lược khi sáp nhập các xã vùng ven (San Thàng, Nùng Nàng, Bản

Giang, Lãn Nhi Thành, Sùng Phài) vào 02 phường hạt nhân là phường Tân Phong và phường Đoàn Kết.

- Chuyển tiếp loại đô thị: Từ đô thị loại III nâng cấp lên đô thị loại II.

- Nghiên cứu định hướng phát triển đô thị tỉnh Lai Châu được xác lập dựa trên nguyên tắc phù hợp với điều kiện thực tiễn và đặc thù địa hình miền núi. Quy hoạch không đặt mục tiêu đô thị hóa tràn lan trên toàn bộ diện tích các xã ngoại thành. Thay vào đó, tập trung xác định các khu vực, điểm phát triển đô thị hóa tập trung bên trong phạm vi ranh giới đơn vị hành chính cấp xã. Các khu vực này đóng vai trò là hạt nhân thúc đẩy kinh tế - xã hội địa phương, hướng tới hình thành các điểm đô thị có hạ tầng đồng bộ, bền vững, tránh tình trạng phát triển dàn trải, đảm bảo hiệu quả sử dụng đất và quản lý quy hoạch.

- Cấu trúc không gian đô thị Lai Châu được định hướng theo mô hình đô thị thống nhất, đa mục tiêu, đảm bảo tính liên tục và tập trung của một đô thị trung tâm tỉnh lỵ. Cụ thể:

- Lõi đô thị trung tâm: Xác định 02 phường là các đơn vị hành chính cốt lõi, cấu thành một đô thị liên phường thống nhất. Không gian phát triển đô thị tập trung chủ yếu được giới hạn trong phạm vi ranh giới đô thị Lai Châu hiện hữu (trước thời điểm sáp nhập). Giải pháp này nhằm đảm bảo duy trì mật độ dân số đô thị và tính kết nối liền mạch của hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng các tiêu chí của đô thị loại II một cách thực chất.

- Vùng đệm và không gian dự trữ: Các khu vực nông thôn mới sau khi sáp nhập được định hướng là vùng đệm sinh thái và không gian dự trữ chiến lược. Tại đây, ưu tiên phát triển mô hình công nghiệp xanh, nông nghiệp đô thị và du lịch trải nghiệm. Sự kết hợp này giúp đô thị vừa đạt được các chỉ tiêu phát triển đô thị theo quy định, vừa bảo tồn được hệ sinh thái tự nhiên và bản sắc cảnh quan đặc trưng của vùng Tây Bắc.

7.1.2. Phân loại đô thị theo điều 15 điều khoản chuyển tiếp của Nghị quyết 111/2025/UBTVQH15

Căn cứ điều 15, nghị quyết về phân loại đô thị (NQ 111/2025/UBTVQH15) trong đó: Đô thị loại I (trừ các thành phố Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng và Cần Thơ), đô thị loại II, đô thị loại III, thành phố Thủ Đức, khu vực các phường thuộc phạm vi các quận trước khi sắp xếp được xác định là đô thị loại II. Đô thị loại IV, đô thị loại V, thị xã và thị trấn chưa được công nhận loại đô thị được xác định là đô thị loại III.

Bảng 9. Đánh giá xã phường theo Điều 15, nghị quyết về phân loại đô thị (NQ 111/2025/UBTVQH15)

STT	Tên đơn vị hành chính trước sáp nhập	Tên Đơn vị Hành chính mới	Phân loại đô thị	
			Loại đô thị thời kỳ trước	Loại đô thị sau chuyển tiếp
A	TỔNG			
I	Đô thị			
1	Thành phố Lai Châu	Phường Tân Phong (Phường Tân Phong, Đông Phong (thành phố Lai Châu), xã San Thành, Nùng Nàng, Bản Giang)	III	II
		Phường Đoàn Kết (Phường Đoàn Kết, Quyết Tiến, Quyết Thắng (thành phố Lai Châu), xã Lán Nhì Thành, Sùng Phài)		
II	Thị trấn (trước sáp nhập)	Nông thôn		
II.1	Xã sau sáp nhập có các đô thị hiện trạng			
2	Thị trấn Than Uyên	Xã Than Uyên (TT Than Uyên và xã Mường Than, Hua Nà, Mường Cang)	V	III
3	Thị trấn Tân Uyên	Xã Tân Uyên (TT Tân Uyên và Xã Trung Đông, Thân Thuộc, Nậm Cắn)	IV	III
4	Thị trấn Tam Đường	Xã Bình Lư (Thị trấn Tam Đường, Xã Sơn Bình, Bình Lư)	V	III
5	Thị trấn Phong Thổ	Xã Phong Thổ (Thị trấn Phong Thổ, xã Huổi Luông, Ma Li Pho, Mường So)	V	III
6	Thị trấn Sìn Hồ	Xã Sìn Hồ (Thị trấn Sìn Hồ, xã SÀ ĐỀ Phìn, Phăng Sô Lin, Tả Phìn)	V	III
7	Thị trấn Mường Tè	Xã Bum Tở (Thị trấn Mường Tè, xã Can Hồ, Bum Tở)	V	III
8	Thị trấn Nậm Nhùn	Xã Nậm Hàng (Thị trấn Nậm Nhùn, xã	V	III

STT	Tên đơn vị hành chính trước sáp nhập	Tên Đơn vị Hành chính mới	Phân loại đô thị	
			Loại đô thị thời kỳ trước	Loại đô thị sau chuyển tiếp
		Nậm Hàng, Nậm Mạnh)		

Căn cứ nghị quyết về phân loại đô thị (NQ 111/2025/UBTVQH15) tỉnh Lai Châu bao gồm 8 đô thị, trong đó:

Thành phố Lai Châu (trước sáp nhập) được chuyển tiếp từ đô thị loại III sang đô thị loại II.

Các thị trấn trước sáp nhập (Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Phong Thổ, Sìn Hồ, Mường Tè, Nậm Nhùn) nay thuộc các xã Than Uyên, Tân Uyên, Bình Lư, Phong Thổ, Sìn Hồ, Bum Tở, Nậm Hàng được chuyển tiếp sang đô thị loại III.

Về phạm vi và đối tượng đánh giá theo tiêu chuẩn phân loại đô thị (áp dụng cho Bảng 141): Nhằm đảm bảo tính chính xác, thực tiễn và tuân thủ chặt chẽ các quy định tại Điều 15, Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 và các quy định mới tại Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15), việc đánh giá các tiêu chí đối với đô thị loại III trên địa bàn tỉnh được thực hiện trên cơ sở rà soát kỹ lưỡng ranh giới hành chính.

Theo đó, phạm vi đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị được xác định tập trung trong ranh giới các thị trấn hiện hữu (trước thời điểm sáp nhập đơn vị hành chính). Các khu vực xã sáp nhập vào thị trấn sẽ được xem là vùng ngoại thành/ngoại thị hoặc vùng đệm trong giai đoạn đầu, chưa tính vào phạm vi nội thị khi đánh giá các tiêu chuẩn về mật độ và hạ tầng cốt lõi. Phương pháp tiếp cận này nhằm phản ánh đúng thực trạng năng lực quản lý đô thị hiện tại, tránh việc dàn trải các chỉ tiêu hạ tầng, đồng thời tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc thực hiện các quy trình lập quy hoạch và phân loại đô thị theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

7.2. Định hướng phát triển đô thị đến năm 2030:

Đến năm 2030, toàn tỉnh Lai Châu có 8 đô thị, bao gồm: 01 đô thị loại II (đô thị Lai Châu), 07 đô thị loại III là: Tân Uyên, Than Uyên, Phong Thổ, Sìn Hồ, Bình Lư, Bum Tở, Nậm Hàng.

- Hình thành chuỗi đô thị động lực: Phong Thổ - đô thị Lai Châu - Bình Lư - Tân Uyên - Than Uyên.

- Hệ thống chuỗi đô thị Lai Châu phát triển phù hợp với đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Lai Châu gồm đô thị trung tâm hành chính - chính trị và các đô thị vệ tinh, được liên kết bằng hệ thống giao thông vành đai kết hợp các trục dọc, trục ngang có mối liên kết với mạng lưới giao thông vùng trung du miền núi phía Bắc.

- Quy hoạch 02 khu đô thị - dịch vụ gắn với khu vui chơi, giải trí, nghỉ dưỡng, thể thao mạo hiểm tại đô thị Bình Lư và đô thị Lai Châu. Quy hoạch các khu đô thị - nhà ở đô thị còn lại gắn với quy hoạch các khu, cụm công nghiệp, các khu du lịch.

Mục tiêu giai đoạn: Ổn định, củng cố và tái thiết lập vị thế đô thị, đảm bảo sự ổn định trong quản lý sau sáp nhập, đồng thời chuẩn bị các điều kiện để công nhận lại vị thế đô thị cho các trung tâm động lực.

(1) Khu vực Đô thị Lai Châu (Đô thị trung tâm tỉnh lỵ):

- Hiện trạng: Đô thị loại II.

- Điều chỉnh: Tập trung nâng cao chất lượng đô thị theo tiêu chí đô thị loại II (giai đoạn sau 2030). Bao gồm phường Tân Phong và Phường Đoàn Kết. Mở rộng không gian kết nối với khu du lịch Pu Sam Cáp và xã San Thành (nay là phường Tân Phong mở rộng). Phát triển theo mô hình đô thị xanh, thông minh, trung tâm dịch vụ - thương mại và du lịch của tiểu vùng Tây Bắc.

- Đô thị Lai Châu là trung tâm hành chính chính trị, trung tâm tổng hợp về kinh tế thương mại du lịch, đào tạo, y tế, văn hoá xã hội của tỉnh. Là đô thị có vị trí quốc phòng - an ninh của tỉnh và vùng Tây Bắc; là đô thị hạt nhân có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh Lai Châu nói riêng và vùng Tây Bắc nói chung; là điểm trung gian kết nối giữa tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) với các đô thị Việt Nam qua cửa khẩu Ma Lù Thàng. Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại.

(2) Các khu vực hạt nhân đô thị hóa (Khu vực dự kiến tập trung đầu tư hạ tầng đô thị):

Thay vì xác định là các đơn vị hành chính đô thị độc lập, Quy hoạch tỉnh tập trung xác định danh mục Các khu vực định hướng phát triển chức năng đô thị tập trung gắn với các xã trung tâm sau sáp nhập. Đây là cơ sở để ưu tiên nguồn lực đầu tư, quản lý không gian và tạo tiền đề đáp ứng các tiêu chuẩn đô thị trong tương lai:

Khu vực	Định hướng & Tính chất phát triển
Hạt nhân Phong Thổ	Phát triển đô thị thương mại biên mậu gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng. Phát triển các khu chức năng đô thị trong Khu kinh tế cửa khẩu theo mô hình đô thị biên giới hiện đại. Ưu tiên đầu tư hạ tầng kỹ thuật, kho bãi logistics để thúc đẩy giao thương với Vân Nam (Trung Quốc).
Hạt nhân Tân Uyên	Phát triển mô hình Agropolis gắn với vùng chè và công nghiệp chế biến.
Hạt nhân Sìn Hồ	Phát triển "Sa Pa thứ 2". Đô thị du lịch nghỉ dưỡng, dược liệu ôn đới. Tận dụng khí hậu đặc thù.
Hạt nhân Nậm Hàng	Phát triển hạ tầng theo hướng Đô thị công nghiệp năng lượng. Là trung tâm điều phối, dịch vụ hậu cần cho các tổ hợp thủy điện và năng lượng tái tạo trên địa bàn
Hạt nhân Bum Tở	Phát triển theo hướng Đô thị trung tâm tiểu vùng biên giới. Ưu tiên đầu tư hạ tầng xã hội và dịch vụ cơ bản đạt chuẩn đô thị, đóng vai trò chốt chặn phát triển và đảm bảo an ninh quốc phòng.
Hạt nhân Bình Lư	Phát triển theo hướng Đô thị cửa ngõ & trung tâm điều phối du lịch, xây dựng thành điểm dừng chân chiến lược và trung tâm điều phối khách du lịch trên hành lang kết nối Sapa – Lai Châu.
Hạt nhân Than Uyên	Phát triển theo hướng Trung tâm Dịch vụ Du lịch – Thương mại. Phát triển hệ thống dịch vụ lưu trú, ẩm thực, trưng bày nông sản đặc hữu, phát triển nông nghiệp gắn với cảnh quan,...

Đối với khu vực các đô thị thời kỳ trước sáp nhập thành xã, định hướng thành các mô hình “đô thị trong xã” và trung tâm cụm xã, cụ thể như sau:

Mô hình "đô thị trong xã" đối với các thị trấn cũ của Lai Châu (như Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường, Phong Thổ, Sìn Hồ, Mường Tè, Nậm Nhùn) đại diện cho một tư duy quy hoạch tích hợp mới, nơi ranh giới hành chính không còn là rào cản đối với sự phát triển hạ tầng kỹ thuật. Trong mô hình này, các khu vực lõi vốn là thị trấn cũ đóng vai trò là trung tâm đô thị hóa, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho toàn bộ không gian nông thôn rộng lớn bao quanh. Đây không chỉ là việc

sáp nhập đơn thuần, mà là sự xác lập các cực tăng trưởng có đủ mật độ dân số và quy mô kinh tế để thực hiện những bước nhảy vọt về đẳng cấp đô thị.

Việc chuyển tiếp từ đô thị loại V lên đô thị loại III cho các khu vực trung tâm xã này là một minh chứng cho chiến lược "tập trung hóa" nguồn lực. Mặc dù nằm trong đơn vị hành chính cấp xã, nhưng các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội, y tế, giáo dục và môi trường sẽ được đầu tư theo chuẩn đô thị loại III. Điều này cho phép Lai Châu hình thành những trung tâm dịch vụ chuyên sâu, đủ sức gánh vác vai trò là đầu mối logistics, thương mại và dịch vụ cấp vùng huyện, tạo ra sức hút mạnh mẽ đối với các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực chế biến sâu nông - lâm sản và dược liệu.

Về mặt hạ tầng, mô hình này tạo điều kiện thuận lợi để đồng bộ hóa mạng lưới giao thông hướng tâm, kết nối các bản làng vùng sâu vùng xa trực tiếp với lõi đô thị hiện đại. Sự lan tỏa của hạ tầng kỹ thuật như điện lưới, viễn thông và đặc biệt là hệ thống xử lý môi trường tập trung từ lõi đô thị ra vùng ngoại vi sẽ giúp nâng cao chất lượng sống cho cư dân nông thôn một cách nhanh chóng. Thay vì đầu tư dàn trải, tỉnh có thể tập trung nguồn lực để xây dựng các trạm xử lý nước thải và khu xử lý rác thải hiện đại tại trung tâm xã, từ đó bảo vệ bền vững môi trường sinh thái và nguồn nước cho toàn khu vực.

Về mặt kinh tế, lõi đô thị loại III trong xã sẽ trở thành trung tâm tiêu thụ và trung chuyển cho các vùng nguyên liệu sạch bao quanh. Sự kết hợp giữa năng lực dịch vụ thương mại đô thị với thế mạnh sản xuất nông nghiệp đặc hữu của xã tạo ra một chuỗi giá trị khép kín ngay tại địa phương. Ví dụ, tại xã Than Uyên hay Tân Uyên mới, vùng sản xuất lúa hàng hóa và chè sẽ có ngay hệ thống kho bãi, cơ sở chế biến và sàn giao dịch tại khu vực lõi đô thị, giúp giảm thiểu chi phí trung gian và nâng cao giá trị thặng dư cho người nông dân.

Mô hình này cũng đóng vai trò then chốt trong việc hiện thực hóa mục tiêu "ly nông bất ly hương" và thu hẹp khoảng cách giàu nghèo. Khi lõi đô thị trong xã phát triển các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, lực lượng lao động tại các bản sẽ có cơ hội chuyển đổi nghề nghiệp sang phi nông nghiệp ngay tại địa bàn mình sinh sống. Người dân nông thôn sẽ được thụ hưởng trực tiếp các dịch vụ xã hội cao cấp như bệnh viện đa khoa, trường học đạt chuẩn quốc gia và các thiết chế văn hóa hiện đại của đô thị loại III mà không cần phải di cư về thành phố, góp phần ổn định dân cư và giữ vững trật tự xã hội vùng biên giới.

Cuối cùng, trong bối cảnh đặc thù của một tỉnh miền núi biên giới như Lai Châu, mô hình "đô thị trong xã" còn mang ý nghĩa chiến lược về quốc phòng và an

ninh. Các xã đô thị hóa với lõi đô thị vững mạnh sẽ tạo thành các "pháo đài kinh tế - xã hội" dọc hành lang biên giới và các trục quốc lộ chính. Việc tập trung dân cư và phát triển hạ tầng tại các điểm nút giao thông quan trọng này không chỉ thúc đẩy giao thương quốc tế qua các cửa khẩu như Ma Lò Thành mà còn củng cố thể trận quốc phòng toàn dân, đảm bảo mỗi đơn vị hành chính mới là một thực thể phát triển an toàn, bền vững và thịnh vượng.

7.3. Định hướng phát triển đô thị đến năm 2050:

- Định hướng đến năm 2050: Hình thành thêm 07 đô thị mới, bao gồm: Đô thị Ma Lò Thành (xã Phong Thổ), Mường Than (xã Mường Than), Pắc Ta (xã Pắc Ta), Đào San (xã Đào San), Nậm Tăm (xã Nậm Tăm), Bản Bo (xã Bản Bo) và đô thị Pa Tần (thuộc xã Pa Tần) các đô thị được hình thành trong giai đoạn đến năm 2025 được định hướng là các đô thị loại III. Nâng tổng số đô thị của Lai Châu lên 15 đô thị.

- Mục tiêu chiến lược: Xây dựng và hoàn thiện mạng lưới đô thị tỉnh Lai Châu theo mô hình "Đô thị sinh thái - Thông minh - Thích ứng". Đến năm 2050, hệ thống đô thị không chỉ là các trung tâm hành chính mà phải trở thành các cực tăng trưởng xanh, có sức chống chịu cao trước biến đổi khí hậu và là hạt nhân dẫn dắt kinh tế vùng biên giới.

- Cấu trúc mạng lưới đô thị tích hợp: Hình thành hệ thống đô thị phân bố tối ưu theo mô hình "Trục hành lang và Vùng động lực" dọc theo các tuyến xương sống: Quốc lộ 32, Quốc lộ 4D, Quốc lộ 12 và hành lang kinh tế sông Đà. Thay thế mô hình thị trấn/thị xã cũ bằng các Khu vực phát triển đô thị tập trung quy mô lớn (Urban Agglomerations) tại trung tâm các xã Than Uyên, Tân Uyên, Phong Thổ... Các khu vực này được quy hoạch mở rộng không gian, tích hợp hoàn chỉnh hạ tầng đô thị loại II và loại III trong lòng một đơn vị hành chính xã hiện đại.

- Tiêu chuẩn chất lượng đô thị hóa: Chuyển đổi toàn diện các đô thị Lai Châu sang tiêu chuẩn Đô thị xanh và Kinh tế tuần hoàn. Ứng dụng công nghệ số (Digital Twin) trong quản lý quy hoạch và vận hành hạ tầng thông minh. Phấn đấu đưa tỷ lệ đô thị hóa đạt ngưỡng trung bình của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, dao động trong khoảng 35-40%, đảm bảo sự cân bằng mật độ giữa các lõi đô thị tập trung và vùng đệm nông thôn sinh thái.

- Định vị bản sắc đô thị đặc hữu: Phát triển mỗi đô thị thành một đô thị có chức năng bản sắc riêng dựa trên lợi thế so sánh về địa hình và văn hóa:

+ Đô thị Ma Lù Thành (xã Phong Thổ): Là trung tâm kinh tế, văn hóa, thương mại và dịch vụ của xã Phong Thổ. Đây là cửa ngõ kinh tế đối ngoại trọng điểm của tỉnh và quốc gia, tập trung vào dịch vụ xuất nhập khẩu, logistics và du lịch biên mậu.

+ Đô thị Mường Than (xã Mường Than): Là trung tâm dịch vụ hỗ trợ cho vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung (cánh đồng Mường Than). Định hướng phát triển dịch vụ thương mại nông sản và du lịch trải nghiệm văn hóa gắn với danh thắng vùng lòng hồ và đồng ruộng.

+ Đô thị Pắc Ta (xã Pắc Ta): Là đô thị dịch vụ - công nghiệp hỗ trợ. Chức năng chính là trung tâm thu gom, sơ chế nông lâm sản (chè, mắc ca, gỗ) và cung ứng dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp cho khu vực phía Đông khu vực Tân Uyên.

+ Đô thị Đào San (xã Đào San): Là đô thị du lịch - dịch vụ vùng cao và an ninh quốc phòng. Định hướng trở thành trung tâm giao thương khu vực các xã biên giới phía Bắc huyện Phong Thổ, gắn liền với thương hiệu "Chợ phiên Đào San" và du lịch sinh thái cao nguyên.

+ Đô thị Nậm Tăm (xã Nậm Tăm): Đóng vai trò là đô thị động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng phía Đông khu vực Sìn Hồ. Đây là trung tâm dịch vụ tổng hợp, kết nối giao thương giữa vùng thấp Sìn Hồ với trục kinh tế sông Đà và khu vực Tam Đường.

+ Đô thị Bản Bo (xã Bản Bo): Đô thị chuyên ngành về du lịch sinh thái và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Trọng tâm phát triển dựa trên lợi thế về cảnh quan đồi chè, du lịch cộng đồng (Bản Hòn, Bản Bo) và kết nối với hành lang du lịch Sa Pa - Tam Đường - Lai Châu.

+ Đô thị Pa Tần (xã Pa Tần): Đô thị dịch vụ vận tải và cửa ngõ giao thông trọng yếu. Nằm tại nút giao quan trọng kết nối QL.12, QL.4H và tỉnh lộ đi Ma Lù Thành, Pa Tần định hướng trở thành trung tâm dịch vụ logistics, điểm dừng nghỉ và trung chuyển hàng hóa quan trọng trên hành lang biên giới.

8. Định hướng phát triển đô thị theo mô hình TOD

Định hướng liên kết các phường và tạo lập các trung tâm dịch vụ mới tại các giao điểm giao thông theo mô hình TOD (Transit-Oriented Development), được thiết kế phù hợp với đô thị miền núi, quy mô vừa, sinh thái nhạy cảm như ở tỉnh Lai Châu

8.1. Quan điểm áp dụng mô hình TOD cho đô thị miền núi

a. Quan điểm cốt lõi về mô hình TOD mềm trong cấu trúc đô thị miền núi

Mô hình phát triển đô thị lấy định hướng giao thông làm cơ sở (TOD) tại Lai Châu cần được hiểu là một chiến lược "tối ưu hóa điểm nút" thay vì "nén mật độ cao" như các đô thị đồng bằng. Do đặc thù địa hình chia cắt mạnh, quan điểm "TOD mềm" sẽ tập trung vào việc hình thành các cụm chức năng đa năng tại các đầu mối giao thông công cộng, bến xe hoặc các giao lộ lớn. Thay vì xây dựng hệ thống đường sắt đô thị tốn kém, Lai Châu hướng tới việc đồng bộ hóa mạng lưới xe buýt chất lượng cao và xe điện nội thị để kết nối các cụm dân cư. Việc từ chối mô hình cao tầng dày đặc không chỉ giúp bảo tồn cảnh quan thiên nhiên đặc trưng mà còn giảm áp lực lên hệ thống hạ tầng kỹ thuật vốn dễ bị tổn thương trước các tác động của thiên tai.

b. Cơ chế liên kết phường và chiến lược chia sẻ chức năng đô thị

Trong quy hoạch cũ, các phường thường phát triển theo mô hình tự cung tự cấp, dẫn đến sự chùng chéo hoặc thiếu hụt dịch vụ tại các khu vực giáp ranh. Với mô hình TOD mới, ranh giới hành chính giữa các phường được làm mờ đi bằng các trung tâm dịch vụ dùng chung đặt tại các giao điểm chiến lược. Mỗi phường sẽ đảm nhận một vai trò chuyên biệt như phường trung tâm hành chính, phường dịch vụ du lịch, hay phường hậu cần logistics. Khi đó, các trung tâm TOD đóng vai trò là "trạm sạc" năng lượng đô thị, nơi cư dân từ nhiều phường có thể cùng tiếp cận các tiện ích cao cấp như y tế, giáo dục và thương mại chỉ thông qua một lộ trình giao thông ngắn. Điều này tạo ra một hệ sinh thái đô thị liên kết chặt chẽ, tối ưu hóa nguồn lực đất đai và ngân sách đầu tư công.

c. Tạo lập các trung tâm dịch vụ đa năng tại giao điểm giao thông

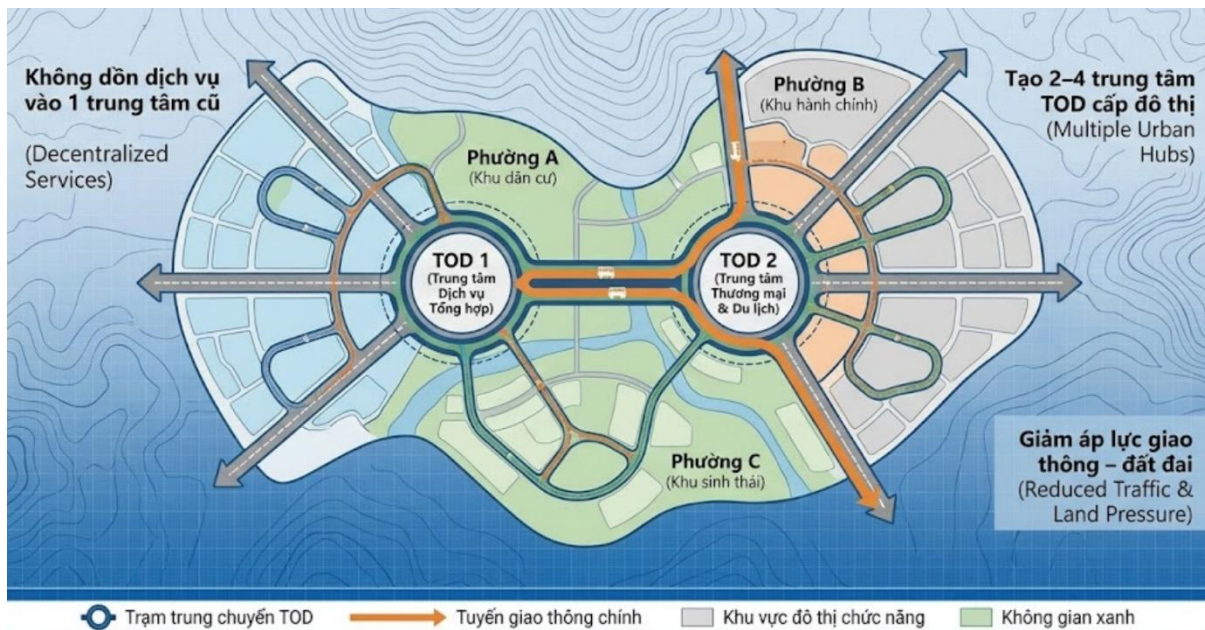
Các điểm trung chuyển giao thông không chỉ đơn thuần là nơi dừng đỗ phương tiện mà phải trở thành những "nội dung sống" hấp dẫn. Tại các nút giao giữa quốc lộ và đường nội thị, hoặc các bến xe khách tỉnh, quy hoạch sẽ ưu tiên bố trí các tổ hợp thương mại quy mô vừa, không gian trưng bày sản phẩm OCOP địa phương và các khu vực công cộng xanh. Cách tiếp cận này biến các điểm dừng giao thông thành đích đến của các hoạt động kinh tế và xã hội, giúp kích thích kinh tế đêm và kinh tế dịch vụ phát triển. Việc tích hợp dịch vụ ngay tại điểm nút giao thông sẽ giảm thiểu nhu cầu di chuyển bằng phương tiện cá nhân, từ đó kiến tạo nên một lối sống đô thị hiện đại, thân thiện với môi trường và phù hợp với quy mô đô thị loại III, loại IV của tỉnh.

d. Thiết kế thích ứng địa hình và bảo tồn sinh thái nhạy cảm

An toàn địa hình là điều kiện tiên quyết khi lựa chọn vị trí triển khai các mô hình TOD tại Lai Châu. Quy hoạch chỉ cho phép hình thành các cụm dịch vụ nén tại những khu vực thung lũng có địa hình tương đối bằng phẳng, có nền địa chất ổn định và nằm ngoài các hành lang có nguy cơ sạt lở hoặc lũ quét. Thiết kế công trình tại các nút TOD phải tuân thủ nghiêm ngặt các chỉ số về mật độ xây dựng và hệ số sử dụng đất để không phá vỡ cấu trúc sinh thái tự nhiên. Việc áp dụng các giải pháp hạ tầng xanh như vỉa hè thấm nước, hệ thống thu gom nước mưa tự nhiên và duy trì độ che phủ cây xanh lớn tại các nút giao sẽ giúp đô thị thích ứng tốt với biến đổi khí hậu, đồng thời tạo ra bản sắc đô thị miền núi sinh thái nhạy cảm đặc trưng của vùng Tây Bắc.

8.2. Cấu trúc liên kết phường theo mô hình TOD

a. Mô hình mạng TOD đa trung tâm (Polycentric TOD)



Chuyển đổi từ cấu trúc đơn cực sang mạng lưới TOD đa trung tâm

Trong bối cảnh đô thị miền núi như đô thị Lai Châu, việc duy trì một trung tâm hiện hữu duy nhất đang tạo ra áp lực quá tải lên hạ tầng kỹ thuật và quỹ đất tại lõi lịch sử. Chuyển dịch sang mô hình TOD đa trung tâm (Polycentric TOD) là giải pháp chiến lược nhằm phân tán các chức năng đô thị ra nhiều cực tăng trưởng khác nhau. Thay vì dồn nén toàn bộ các dịch vụ thương mại, hành chính và công cộng vào một khu vực trung tâm cũ, quy hoạch sẽ thiết lập từ 2 đến 4 trung tâm TOD cấp đô thị tại các giao điểm giao thông trọng yếu. Cấu trúc này không chỉ giúp mở rộng

không gian phát triển mà còn tạo ra sự cân bằng về mật độ dân cư và tiện ích, đảm bảo tính bền vững cho hệ sinh thái đô thị trong dài hạn.

Định hướng hình thành các cụm TOD trọng điểm tại đô thị Lai Châu

Căn cứ vào điều kiện thực tế, đô thị Lai Châu có thể hình thành cấu trúc đa cực với các nút TOD đại diện cho các hướng phát triển. Cụm TOD phía Đông có thể tập trung tại khu vực nút giao QL.4D và trục đi San Thành, đóng vai trò là cửa ngõ giao thương và dịch vụ du lịch cộng đồng. Cụm TOD trung tâm sẽ cải tạo khu vực xung quanh bến xe cũ và các trục phố chính để nâng cấp dịch vụ thương mại hiện hữu. Cụm TOD phía Tây phát triển theo hướng dịch vụ hậu cần và công nghiệp nhẹ gắn với các tuyến kết nối liên huyện. Sự phân bố này đảm bảo rằng mỗi người dân dù ở phường nào cũng có thể tiếp cận ít nhất một trung tâm dịch vụ chất lượng cao trong vòng 10-15 phút di chuyển bằng phương tiện công cộng hoặc cá nhân, tạo nên một cấu trúc đô thị minh bạch, logic và giàu sức sống.

b. Phân cấp trung tâm TOD

Cấp TOD	Phạm vi phục vụ	Bán kính	Chức năng chính
TOD đô thị	2-3 phường	800-1.000 m	Dịch vụ tổng hợp, trung chuyển
TOD khu vực	1 phường	400-600 m	Thương mại – cộng đồng
TOD cửa ngõ	Liên đô thị	1-2 km	Logistics nhẹ, bến bãi

Phát triển mạng lưới đa trung tâm nhằm phi tập trung hóa dịch vụ đô thị

Sự chuyển dịch từ mô hình đô thị đơn tâm truyền thống sang mạng lưới đa trung tâm (Polycentric TOD) là bước đi tất yếu nhằm giải quyết triệt bài toán quá tải tại các khu vực lõi lịch sử của Lai Châu. Thay vì dồn nén toàn bộ các tiện ích vào một trung tâm cũ, quy hoạch kiến tạo từ 2 đến 4 trung tâm TOD cấp đô thị, phân bố tại các vị trí cửa ngõ và giao lộ chiến lược. Cơ chế phi tập trung hóa này không chỉ giúp phân tán lưu lượng giao thông mà còn kích thích sự phát triển đồng đều giữa các vùng không gian. Việc hình thành các "Urban Hubs" mới cho phép đô thị mở rộng một cách có kiểm soát, tạo ra các cực tăng trưởng vệ tinh đủ sức hấp dẫn để thu hút dân cư và đầu tư, đồng thời giữ cho trung tâm cũ không bị rơi vào tình trạng suy thoái hạ tầng do nén mật độ quá mức.

Phân hóa chức năng giữa các trung tâm TOD để tạo lập hệ sinh thái dịch vụ hoàn chỉnh

Để tránh sự chồng chéo và lãng phí nguồn lực, mỗi nút giao thông TOD trong mạng lưới được định hướng một vai trò chức năng chuyên biệt nhưng mang tính bổ trợ lẫn nhau. Nút TOD 1 có thể được thiết kế như một Trung tâm dịch vụ tổng hợp, nơi tích hợp các tiện ích thiết yếu phục vụ đời sống dân sinh cho các phường lân cận. Trong khi đó, nút TOD 2 được định vị trở thành Trung tâm Thương mại và Du lịch, khai thác lợi thế kết nối vùng và bản sắc văn hóa địa phương để thu hút khách du lịch. Sự phân hóa này giúp mỗi điểm nút có một đặc trưng riêng, tạo nên sự phong phú cho bộ mặt đô thị. Sự kết hợp giữa khu dân cư, khu hành chính và khu sinh thái xung quanh các nút TOD này tạo thành một cấu trúc đô thị hoàn chỉnh, nơi các chức năng sống, làm việc và giải trí được vận hành nhịp nhàng trong một khung hạ tầng giao thông đồng bộ.

8.3. Gợi ý đề xuất vị trí TOD cụ thể cho từng phường xây dựng trên mạng lưới giao thông hiện hữu, phù hợp đô thị miền núi – quy mô vừa – TOD “mềm

a. Nguyên tắc xác định vị trí TOD

Việc xác định vị trí cho các nút TOD mềm tại Lai Châu không đơn thuần là chọn một điểm trên bản đồ giao thông, mà là sự tính toán kỹ lưỡng dựa trên cấu trúc hạ tầng khung và khả năng cộng hưởng dịch vụ. Nguyên tắc ưu tiên hàng đầu là đặt các trung tâm này tại các giao điểm giữa trục chính đô thị với các đường vành đai hoặc trục liên phường. Tại đô thị Lai Châu, các điểm nút này thường là nơi dòng lưu thông đối ngoại gặp gỡ mạng lưới nội thị, tạo ra tiềm năng kinh doanh dịch vụ và hậu cần cực lớn. Việc bám sát các giao lộ hiện hữu giúp tận dụng được hạ tầng sẵn có, giảm thiểu chi phí giải phóng mặt bằng và sớm hình thành các cực tăng trưởng dịch vụ ngay trong giai đoạn đầu của kỳ quy hoạch.

b. Đề xuất vị trí TOD theo từng phường

*** Phường Tân Phong**

TOD-01: Trung tâm hành chính – thương mại đô thị

TOD-01: Trung tâm hành chính – thương mại đô thị

Phường Tân Phong



Vị trí đề xuất nút TOD-01 được xác lập tại giao lộ trọng điểm giữa trục chính đôi nội của phường Tân Phong và trục liên kết vùng sang phường Đoàn Kết. Với việc tiếp nhận Trung tâm hành chính mới của đô thị Lai Châu sau sáp nhập, vị trí này trở thành khu vực hạt nhân hành chính của đô thị. Việc đặt TOD tại đây nhằm tối ưu hóa khả năng tiếp cận dịch vụ công cho người dân, đồng thời kích hoạt các phân khúc thương mại cao cấp. Đây sẽ là nơi tập trung các cơ quan công quyền, định hình không gian quảng trường dân sự và các trung tâm tài chính - thương mại đạt chuẩn, góp phần xóa bỏ sự manh mún trong quản lý không gian và nâng tầm vị thế đô thị Lai Châu.

Nguyên tắc phát triển:

- Hành chính tập trung & Đa năng: Ưu tiên bố trí các công trình hành chính công ở vị trí dễ tiếp cận nhất, kết hợp hài hòa với không gian thương mại dịch vụ để đảm bảo khu vực luôn sống động cả ngày lẫn đêm (tránh tình trạng "đô thị chết" sau giờ làm việc).

- Ưu tiên không gian đi bộ và phi cơ giới: Thiết kế các trục đi bộ kết nối trực tiếp từ lõi hành chính sang các khu thương mại, trường học và chợ, lấy con người làm trung tâm trong thiết kế hạ tầng.

- Mật độ nén hiệu quả: Tăng cường hệ số sử dụng đất xung quanh nút giao để tối ưu hóa giá trị quỹ đất trung tâm, khuyến khích các tòa nhà phức hợp cao tầng có kiến trúc đặc sắc, phù hợp với cảnh quan vùng cao.

- Kết nối hạ tầng xanh: Tích hợp các khoảng xanh, quảng trường công cộng vào thiết kế nút TOD để tạo không gian nghỉ ngơi cho cán bộ, nhân viên và người dân đến giao dịch.

Khung định hướng phát triển:

- Cấu trúc không gian: Hình thành lõi nén là khu hành chính - thương mại, bao quanh bởi các khu dân cư chất lượng cao. Các công trình điểm nhấn (landmark) được bố trí tại các góc phố chính.

- Giao thông: Cải tạo, mở rộng các nút giao thông xung quanh TOD-01; thiết kế hệ thống bãi đỗ xe thông minh ngầm hoặc cao tầng để giải tỏa áp lực giao thông cho khu trung tâm.

*** Phường Đoàn Kết**

TOD-02: Trung tâm dịch vụ dân cư – giáo dục

Vị trí đề xuất nút TOD-02 được đề xuất tại khu vực giao thoa giữa các trục đường chính hiện hữu kết nối trực tiếp với cụm hạ tầng xã hội trọng điểm, TOD-02 có mục tiêu là tối ưu hóa quỹ đất hiện có, tích hợp các tiện ích công cộng thông minh vào mạng lưới hạ tầng xã hội sẵn có. TOD-02 sẽ đóng vai trò là trạm trung chuyển đa phương thức, giúp giảm tải áp lực giao thông cho khu vực lõi cũ, đồng thời tạo ra các không gian mở phục vụ cộng đồng dân cư lâu đời.

TOD-02: Trung tâm dịch vụ dân cư – giáo dục

phường Đoàn Kết



Nguyên tắc phát triển:

Tái cấu trúc giao thông tiếp cận: Ưu tiên giải tỏa các điểm nghẽn giao thông xung quanh khu vực bệnh viện và trường học. Phát triển hệ thống vỉa hè rộng, an toàn và có mái che cho người đi bộ, đặc biệt là nhóm đối tượng yếu thế (người già, trẻ em, người bệnh).

Chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật: Ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật (điện, cáp viễn thông) đồng bộ tại khu vực nút. Tận dụng các khu đất chuyển đổi công năng (nếu có) để làm bãi đỗ xe thông minh hoặc quảng trường nhỏ.

Gắn kết cộng đồng: Giữ gìn và nâng cấp các yếu tố văn hóa, giao thương truyền thống của phường Đoàn Kết, không làm đứt gãy nhịp sống của khu dân cư hiện hữu.

Khung định hướng phát triển:

Phát triển theo mô hình không thay đổi lớn về cấu trúc toàn khu mà tập trung cải tạo các nút thắt. Hình thành các tuyến phố đi bộ vào giờ cao điểm xung quanh cụm trường học.

Thiết kế trạm dừng nghỉ xe buýt/xe điện hiện đại có tích hợp thông tin số về y tế và giáo dục. Bố trí các điểm xe đạp công cộng để kết nối từ TOD-02 vào sâu trong các ngõ phố.

*** Khu phường/khu đô thị mở rộng tương lai**

TOD-03: Trung tâm đô thị mới – thích ứng khí hậu



Vị trí đề xuất cho nút TOD-03 được định vị tại giao điểm của tuyến đường vành đai tương lai và các trục hướng tâm phát triển mới của đô thị Lai Châu. Đây là khu vực được quy hoạch để đón đầu làn sóng mở rộng đô thị, sở hữu quỹ đất dự phòng dồi dào và chưa bị áp lực bởi các công trình xây dựng hiện hữu. Việc xác lập tọa độ TOD tại đây mang tính chủ động cao, giúp tỉnh thiết lập một khung hạ tầng chuẩn mực ngay từ giai đoạn sơ khởi. Tọa độ này đóng vai trò là điểm chốt chặn giao thông và dịch vụ phía ngoài, đảm bảo sự phát triển đô thị không bị lan tỏa tự phát mà được định hướng nén vào các điểm nút có khả năng tiếp cận cao, tạo tiền đề cho một cấu trúc đô thị minh bạch và hiện đại.

Nguyên tắc phát triển

- Quy hoạch chủ động và định hướng nén: Thiết lập khung hạ tầng chuẩn mực ngay từ giai đoạn sơ khởi để đón đầu làn sóng mở rộng đô thị. Nguyên tắc cốt lõi là sử dụng TOD để định hướng phát triển nén vào các điểm nút có khả năng tiếp cận cao, kiên quyết ngăn chặn tình trạng đô thị hóa lan tỏa tự phát.

- Tiên phong thích ứng khí hậu: Áp dụng triệt để các giải pháp hạ tầng xanh và quản lý nước mưa thông minh. Ưu tiên dành quỹ đất cho các hành lang thoát lũ tự nhiên, hồ điều tiết sinh thái lồng ghép trong khu vực phát triển để ứng phó với đặc thù thời tiết và địa hình vùng núi cao.

- Mật độ vừa và cấu trúc phân tán: Kiểm soát mật độ xây dựng ở mức vừa phải; bố trí công trình theo hình thái khối phân tán để giảm thiểu tác động đến địa chất, hạn chế nguy cơ sạt lở và ngập lụt cục bộ.

- Ưu tiên giao thông công cộng ngay từ đầu: Thiết kế hạ tầng giao thông đặt ưu tiên tối đa cho vận tải hành khách công cộng và mạng lưới đường đi bộ/xe đạp làm nền tảng kết nối ngay từ khi hình thành khu đô thị mới.

Khung định hướng phát triển

- Vị thế quy hoạch: Định vị là TOD phát triển dài hạn (Long-term Development TOD), đại diện cho tầm nhìn đô thị Lai Châu đến năm 2050. Đây là khu vực thí điểm các mô hình đô thị thông minh, kinh tế carbon thấp, hướng tới trở thành hình mẫu về một đô thị miền núi xanh, sạch và hiện đại.

- Chức năng liên kết và điều tiết: Đóng vai trò là trung tâm chuyển tiếp chiến lược giữa các phường lõi hiện hữu và các khu vực phát triển mới. TOD-03 hoạt động như một "cực tăng trưởng vệ tinh", san sẻ áp lực về dân số và dịch vụ cho khu vực trung tâm cũ.

- Tổ chức không gian chức năng: Phát triển theo mô hình phức hợp đa năng, bao gồm:

- + Dịch vụ đô thị mới hiện đại.
- + Nhà ở mật độ vừa chất lượng cao.
- + Các trung tâm cộng đồng tích hợp đa tiện ích.

9. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phân bố điểm dân cư, phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

9.1. Phương án tổ chức khu vực nông thôn

Trong điều kiện thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp, khi cấp huyện không còn là cấp quản lý hành chính trực tiếp, yêu cầu tổ chức không gian phát triển và cung ứng dịch vụ công theo quy mô hợp lý, liên kết và hiệu quả đặt ra ngày càng rõ nét. Đồng thời, quá trình đô thị hóa nông thôn và nông thôn hóa đô thị diễn ra đan xen làm mờ ranh giới hành chính truyền thống, đòi hỏi đổi mới tư duy quản lý lãnh thổ theo hướng chủ động, tích hợp và dựa trên không gian – chức năng.

Trên cơ sở đó, Mô hình Cụm xã được định hướng như một khung tổ chức không gian – dịch vụ liên xã, không hình thành cấp hành chính mới, nhưng đóng vai

trò nền tảng cho công tác quy hoạch, đầu tư hạ tầng và tổ chức dịch vụ công trong điều kiện quản trị hai cấp

Đối với hệ thống các xã sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã nhưng chưa có khu vực phát triển đô thị hiện hữu, Quy hoạch tỉnh xác lập định hướng hình thành các Khu vực phát triển đô thị hóa tại trung tâm xã. Đây là giải pháp then chốt nhằm cụ thể hóa các điều khoản chuyển tiếp và tạo cơ sở pháp lý đồng bộ cho công tác lập, quản lý quy hoạch đô thị và nông thôn cấp dưới.

Cụ thể, phạm vi các khu vực này được xác định như sau:

- Vị trí và vai trò: Tập trung tại khu vực trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế – xã hội của xã. Khu vực này đóng vai trò hạt nhân, lan tỏa động lực phát triển cho toàn bộ địa bàn xã và các vùng lân cận.

- Tiêu chí phát triển: Định hướng xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật (giao thông, chiếu sáng, thoát nước) và hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục, thương mại) theo tiêu chuẩn tiệm cận tiêu chí đô thị loại III. Điều này cho phép áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật về quy hoạch đô thị trong phạm vi ranh giới trung tâm xã, ngay cả trong đồ án Quy hoạch chung xã.

- Mục tiêu quản lý: Việc xác định rõ các khu vực đô thị hóa tại trung tâm xã là căn cứ để địa phương ưu tiên nguồn lực đầu tư công, quản lý kiến trúc cảnh quan và chuyển đổi mục đích sử dụng đất tập trung, tránh tình trạng phát triển tự phát, manh mún tại các khu vực nông thôn sau sáp nhập.

Nội dung này là căn cứ trực tiếp để các xã triển khai lập Quy hoạch chung xã (hoặc Quy hoạch chung đô thị mới đối với các xã có tiềm năng), đảm bảo tính thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa nông thôn bền vững theo mô hình 'đô thị trong xã' đã được xác lập.

9.1.1. Mô hình Cụm xã

Trong bối cảnh chính quyền địa phương tinh gọn (giảm bớt cấp trung gian hoặc sáp nhập đơn vị hành chính), mô hình Cụm xã đóng vai trò là đơn vị tổ chức không gian trung gian giữa cấp tỉnh và cấp cơ sở, cụ thể:

- Cụm xã như một không gian chức năng trung gian: Trong bối cảnh khoảng cách quản lý từ Tỉnh xuống Xã còn nhiều điểm mới cần hoàn thiện, đặc biệt ở địa bàn miền núi chia cắt, Cụm xã được xem như một giải pháp tổ chức lãnh thổ trung gian tối ưu. Cụm xã không phải là một cấp hành chính (không có HĐND và UBND riêng biệt), mà là một đơn vị tổ chức không gian - kinh tế - xã hội. Như vậy về bản

chất, Cụm xã là sản phẩm tất yếu của quá trình chuyển dịch từ kinh tế nông nghiệp tự cung tự cấp sang kinh tế hàng hóa, nơi mà quy mô sản xuất và thị trường vượt ra khỏi ranh giới hành chính của một xã đơn lẻ. Nó cho phép tập trung nguồn lực, liên kết hạ tầng và tổ chức sản xuất trên một quy mô đủ lớn để tạo ra hiệu quả kinh tế nhờ quy mô.

- Các tiêu chí xác định Cụm xã tại miền núi:

+ Quy mô: Bao gồm từ 3 đến 5 xã liền kề, phù hợp với bán kính phục vụ và khả năng kết nối giao thông trong điều kiện địa hình đồi núi của Lai Châu.

+ Tính liên kết: Được hình thành dựa trên sự tương đồng về địa lý (cùng lưu vực sông suối, thung lũng), sự gắn kết về văn hóa dân tộc và các mối quan hệ kinh tế - thương mại truyền thống.

9.1.2. Trung tâm cụm xã: Hạt nhân động lực thay thế vai trò đô thị cấp huyện

Nếu Cụm xã là không gian lãnh thổ, thì Trung tâm cụm xã chính là hạt nhân vận hành không gian đó. Trong bối cảnh các thị trấn huyện lỵ sáp nhập, Trung tâm cụm xã sẽ đảm nhận vai trò kép: vừa là trung tâm dịch vụ công cộng, vừa là cực tăng trưởng kinh tế, cụ thể:

- Về chức năng Kinh tế (Cực tăng trưởng): Là nơi tập trung các hoạt động phi nông nghiệp như công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ logistics nông thôn. Đây là đầu mối thu gom nông sản từ các xã vệ tinh và cung ứng vật tư, hàng hóa tiêu dùng.

- Về chức năng Xã hội và Dịch vụ công: Tập trung các thiết chế hạ tầng xã hội cấp vùng liên xã như: Phòng khám đa khoa khu vực, Trường trung học phổ thông (hoặc phân hiệu), Trung tâm văn hóa - thể thao, Chợ đầu mối khu vực. Điều này giúp người dân các xã vùng sâu, vùng xa tiếp cận dịch vụ chất lượng cao mà không cần di chuyển quá xa về trung tâm tỉnh.

- Về chức năng Quản lý: Là nơi đặt các bộ phận đại diện của chính quyền tỉnh/các cơ quan chuyên môn để hỗ trợ điều hành liên xã (như các đội quản lý thị trường, hạt kiểm lâm, văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh...).

Trên cơ sở phân tích, nghiên cứu áp dụng cho Lai Châu: Với việc sáp nhập các thị trấn vào xã, các xã mới (như xã Than Uyên, xã Tân Uyên) có diện tích rất lớn. Mô hình này gợi ý rằng không nên dàn trải nguồn lực phát triển đô thị trên toàn bộ diện tích xã mới, mà cần xác định rõ Khu vực Trung tâm xã (tương ứng với thị

trần cũ và vùng mở rộng) đóng vai trò là "Trung tâm cụm xã" hoặc "Đô thị chức năng", cung cấp dịch vụ cho các thôn bản vệ tinh.

9.1.3. Quản lý nông thôn theo mô hình cụm xã

Mô hình Cụm xã và trung tâm cụm xã tạo ra hiệu ứng đô thị tại chỗ, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân nông thôn, góp phần giảm áp lực di cư nông thôn – đô thị và hạn chế đô thị hóa tự phát.

Để triển khai hiệu quả, cần xây dựng cơ chế phối hợp liên xã trong quản lý, vận hành các công trình dùng chung; ưu tiên bố trí vốn đầu tư công trung hạn cho các Trung tâm Cụm; đồng thời huy động nguồn lực xã hội hóa. Về dài hạn, một số Trung tâm Cụm có thể được xem xét nâng cấp lên thị trấn hoặc đô thị loại V khi hội đủ điều kiện, hình thành mạng lưới đô thị hóa phân tán, phù hợp với đặc thù miền núi của tỉnh Lai Châu.

9.2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung; phân bố các điểm dân cư nông thôn

9.2.1. Mô hình phân bố phát triển không gian dân cư nông thôn

Bám sát và cập nhật các định hướng về xây dựng nông thôn mới và mô hình “Bản văn hóa kiểu mẫu gắn với du lịch cộng đồng” trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Làm nổi bật vai trò cốt lõi của nông thôn Lai Châu: Là lực lượng bảo vệ biên giới vững chắc, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng - an ninh tại khu vực Tây Bắc; đồng thời là không gian bảo tồn di sản văn hóa đặc sắc của 20 dân tộc và bảo vệ an ninh sinh thái đầu nguồn sông Đà. Phát triển nông thôn theo hướng “Nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”.

Ưu tiên tập trung đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa - thể thao tại các bản, cụm bản với các quy định phù hợp địa hình đồi núi dốc; bao gồm: Nhà văn hóa bản kết hợp không gian sinh hoạt cộng đồng truyền thống; khu thể dục thể thao bản; hệ thống vườn dạo gắn liền với bảo tồn cảnh quan tự nhiên. Linh hoạt kết hợp các khu trưng bày, quảng bá sản phẩm đặc hữu như Sâm Lai Châu, chè cổ thụ, thảo quả; gắn kết với các không gian tín ngưỡng, lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số. Tập trung hỗ trợ người dân phát triển các mô hình kinh tế nông - lâm nghiệp, đặc biệt là kinh tế dưới tán rừng, nâng cao năng lực cho hệ thống chính trị cơ sở trong việc dẫn dắt nhân dân thoát nghèo bền vững.

Xác định đây là nhiệm vụ trọng tâm nhằm cụ thể hóa Nghị quyết của Đảng bộ tỉnh về phát triển văn hóa, con người Lai Châu đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập.

Duy trì ổn định các điểm dân cư bản làng lâu đời, đồng thời quyết liệt giảm dần các điểm dân cư nhỏ lẻ, phân tán tại các khu vực có nguy cơ cao về lũ ống, lũ quét và sạt lở đất. Kiên quyết di dời dân cư ra khỏi các vùng bảo tồn nghiêm ngặt môi trường sinh thái và hành lang bảo vệ nguồn nước các lòng hồ thủy điện lớn trên sông Đà.

Phát triển không gian dân cư theo hướng tập trung tại các khu vực thung lũng, ven trục giao thông chính (Quốc lộ 4D, 32, 12) có hạ tầng nông thôn mới đồng bộ. Phát triển các điểm dân cư dịch vụ - thương mại tại khu vực cửa khẩu và các khu du lịch trọng điểm để phục vụ chuyển đổi nghề nghiệp cho đồng bào.

Các xã tiếp tục hoàn thiện hạ tầng trung tâm xã gắn liền với các khu tái định cư tập trung. Tiếp tục thực hiện sắp xếp, quy hoạch lại dân cư các bản; đưa các hộ dân từ vùng sâu, vùng thiếu hạ tầng về các khu vực trung tâm thuận lợi hơn nhằm đảm bảo người dân được tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu.

9.2.2. Phương án tổ chức không gian phát triển các phân vùng lãnh thổ nông thôn

Ưu tiên thực hiện quy hoạch và bố trí lại dân cư tại các khu vực có nguy cơ thiên tai, vùng biên giới và địa bàn đặc biệt khó khăn. Tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu đất sản xuất, nước sinh hoạt và ổn định dân di cư tự do. Việc sắp xếp này phải đảm bảo tạo ra môi trường sống an toàn, bền vững, tạo nền tảng để giảm nghèo, bảo vệ môi trường và củng cố vững chắc thế trận quốc phòng, an ninh biên giới.

Sắp xếp dân cư phải song hành với lộ trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Phát triển các điểm dân cư nông thôn theo hướng: đô thị hóa tại chỗ, đặc biệt đối với các khu vực có các hoạt động sản xuất công nghiệp tập trung cho phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, nhằm thu hẹp khoảng cách về điều kiện sống giữa khu vực nông thôn và thành thị; hình thành các khu dân cư nông thôn phi nông nghiệp, các cụm dịch vụ - thương mại nhằm hỗ trợ người dân chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp và tăng thu nhập bền vững; thiết lập các mô hình điểm dân cư phù hợp với phong tục, tập quán và giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc địa phương.

Mở rộng phát triển các điểm dân cư nông thôn tập trung có kết cấu hạ tầng nông thôn mới đồng bộ. Phát triển các khu dân cư nông thôn phi nông nghiệp, khu dân cư dịch vụ - thương mại nông thôn phục vụ chuyển đổi cơ cấu ngành nghề.

- Quy hoạch đất khu vực nông thôn cho việc thực hiện sắp xếp dân cư, xây dựng khu dân cư nông thôn; thực hiện các dự án, phương án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới và ổn định dân di cư tự do.

Tổ chức không gian nông thôn Lai Châu theo mô hình nông thôn mới gắn với đặc thù vùng núi cao biên giới, đảm bảo các tiêu chí hạ tầng kỹ thuật và xã hội phù hợp với quy chuẩn riêng của tỉnh miền núi.

- Phát triển kết nối: Ưu tiên hạ tầng giao thông kết nối từ các bản vùng sâu đến các trung tâm đô thị và hành lang kinh tế dọc biên giới.

- Hỗ trợ sản xuất: Hình thành các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất tại cụm xã để chuyển giao kỹ thuật canh tác trên đất dốc, bảo quản dược liệu và quảng bá sản phẩm OCOP địa phương.

- Bảo tồn và Thích ứng: * Khuyến khích bảo tồn kiến trúc truyền thống (nhà sàn, nhà trình tường) gắn với mật độ xây dựng thấp và không gian xanh.

+ Xây dựng mẫu nhà ở nông thôn điển hình có khả năng chống chịu thiên tai nhưng vẫn giữ được bản sắc văn hóa dân tộc.

- Phân vùng kinh tế nông thôn theo địa hình:

+ Vùng núi cao biên giới: Tập trung bảo vệ rừng đặc dụng, phát triển dược liệu quý (Sâm Lai Châu, Thảo quả) và du lịch mạo hiểm.

+ Vùng thung lũng (Tân Uyên, Than Uyên, Bình Lư): Phát triển vùng chuyên canh lúa chất lượng cao, chè xuất khẩu và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

+ Vùng lưu vực lòng hồ (Sông Đà, Sông Nậm Na): Phát triển nuôi trồng thủy sản nước lạnh (cá tầm, cá hồi) và du lịch sinh thái lòng hồ.

9.2.3. Phân bố điểm dân cư nông thôn (Nguyên tắc thích ứng)

Khi phân bố điểm dân cư nông thôn tại Lai Châu, cần tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc sau để ứng phó với biến đổi khí hậu:

- Định hướng địa chất và an toàn: Đánh giá kỹ lưỡng các yếu tố địa chất thủy văn để tránh các cung trượt lở và vùng hạ lưu có nguy cơ lũ quét. Phân bố điểm dân

cư phải tận dụng tối đa các mặt bằng địa hình tương đối bằng phẳng tại các thung lũng hoặc sườn núi vững chắc.

- Đảm bảo an ninh biên giới: Việc phân bố dân cư tại các xã biên giới phải gắn liền với thế trận quốc phòng toàn dân, đảm bảo mỗi bản làng là một "cột mốc sống" bảo vệ chủ quyền.

- Hạ tầng môi trường bền vững: * Khuyến khích các mô hình nông thôn tự xử lý nước thải chăn nuôi bằng bãi lọc ngầm hoặc giếng thấm tự nhiên.

+ Thu gom chất thải rắn tập trung tại các cụm xã; khuyến khích tái chế rác thải hữu cơ tại hộ gia đình để phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Tiếp cận dịch vụ: Các điểm dân cư mới phải nằm trong bán kính phục vụ tối ưu của các cơ sở y tế, giáo dục và có khả năng kết nối điện lưới, sóng viễn thông ổn định.

PHẦN IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CẤP THOÁT NƯỚC, PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

1. Phương án phát triển hạ tầng cấp nước

1.1. Quan điểm phát triển

- Xây dựng mới và nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt (CNSH) tập trung theo hướng quy mô lớn và nâng cao chất lượng nước cấp. Thực hiện tốt công tác quản lý đầu tư, từng bước xã hội hoá việc đầu tư phát triển và quản lý khai thác sử dụng các công trình CNSH tập trung.

- Phát triển hệ thống cấp nước sạch đáp ứng nhu cầu nước theo yêu cầu phát triển của đô thị theo từng giai đoạn. Gắn khai thác nguồn nước với bảo vệ nguồn nước nhằm khai thác có hiệu quả và phát triển bền vững nguồn nước.

- Đầu tư xây dựng mới công trình nước sạch cho đô thị mới được thành lập; các khu, cụm công nghiệp tập trung nằm trong đô thị được cấp nước chung với mạng lưới cấp nước đô thị. Những khu, cụm công nghiệp không thuộc đô thị sẽ tùy thuộc vào tiềm năng nguồn nước của từng khu vực để có lựa chọn nguồn nước cấp riêng biệt thích hợp và an toàn.

- Mạng lưới cấp nước phải đảm bảo khai thác, sử dụng một cách hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên đất, nước... và bảo vệ môi trường đô thị đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững, phát triển đô thị xanh, tiết kiệm năng lượng, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Phát triển hình thành mạng lưới cấp nước phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu quản lý đô thị, quản lý phát triển ngành.

- Huy động nguồn lực và phát huy sức mạnh tổng hợp của cộng đồng xã hội tham gia vào công tác phát triển hình thành mạng lưới cấp nước.

- Phát huy thế mạnh của khoa học công nghệ trong nghiên cứu ứng dụng phát triển hình thành mạng lưới cấp nước.

- Để phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế thì hệ thống cấp nước phải đáp ứng nhu cầu dùng nước đa dạng với mục tiêu đáp ứng đủ cả về số lượng và chất lượng.

- Bảo vệ nguồn nước mặt khỏi các hoạt động phá rừng và các hoạt động dân sinh và sản xuất công nghiệp.

1.2. Mục tiêu đến năm 2030

- 100% dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung; 80% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn;

- Đảm bảo cấp nước sạch cho các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh.

- Đối với các đô thị từ loại II, III trở lên, tiêu chuẩn cấp nước từ 110 lít/người/ngày-đêm, tỷ lệ dân cư được cung cấp nước sạch đạt 100%.

- Các khu công nghiệp chọn tiêu chuẩn từ 20 m³/ha/ngày-đêm.

- Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch bình quân không vượt quá 15%.

1.3. Dự báo nhu cầu cấp nước sạch đô thị, công nghiệp

- Dự báo năm 2030, dân số đô thị của tỉnh Lai Châu có quy mô đạt 121.189,00 người, bao gồm 08 đô thị và các khu cụm công nghiệp.

- Dựa vào dự báo dân số, các tiêu chí, tiêu chuẩn, dự báo nhu cầu dùng nước các giai đoạn xây dựng, dự báo nhu cầu cấp nước theo các giai đoạn đến năm 2030 như sau:

- $Q_{tb} = 34.441,03 \text{ m}^3/\text{ngày}$, $Q_{max} = 41.500,00 \text{ m}^3/\text{ngày}$

Cụ thể như sau:

- Căn cứ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn dùng nước

Bảng 10. Tiêu chuẩn dùng nước lấy theo QCVN 01: 2021/BXD kết hợp với TCVN 13606-2023

TT	Phân loại đô thị	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ cấp nước
1	Đô thị loại 2,3		
	- Nội thị	110 lít/người.ngđ	100%
3	Khu công nghiệp	≥ 20 m ³ /ha.ngđ	Tối thiểu 60% diện tích
4	Cụm công nghiệp	$\geq 8\%$ Q _{sh}	
5	Dịch vụ công cộng	$\geq 10\%$ Q _{sh}	
6	Tưới cây, rửa đường	$\geq 8\%$ Q _{sh}	
7	Dự phòng rò rỉ	$\leq 15\%$ Q ₁₋₆	
8	Bản thân nhà máy	$\geq 4\%$ Q ₁₋₇	

Bảng 11. Bảng tính nhu cầu cấp nước đô thị, công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2030

Stt	Hạng mục	Dân số	Diện tích đất	Chỉ tiêu cấp nước	Đơn vị tính	Nhu cầu
		(Người)	(ha)			(m ³ /ngđ)
1	Nước cấp cho sinh hoạt đô thị(Q1)	121.189		110,00	l/người.ngđ	13.330,83
2	Nước cấp cho công cộng, dịch vụ (Q2)		Q2= 10%.Q1			1.333,08
3	Nước cấp cho tưới cây, rửa đường (Q3)		Q3= 8%.Q1			1.066,47
4	Nước cấp cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp (Q4)		Q4= 8%.Q1			1.066,47
5	Nước cấp cho khu công nghiệp tập trung (Q5)		600,00	20,00	m ³ /ha	12.000,00
6	Nước thất thoát, rò rỉ (Q6)		Q6=15%.(Q1+Q2+Q3+Q4+Q5)			4.319,53
7	Nước cho bản thân nhà máy nước, trạm cấp nước (Q7)		Q7=0,04.(Q1+Q2+Q3+Q4+Q5+Q6)			1.324,66

Stt	Hạng mục	Dân số	Diện tích đất	Chỉ tiêu cấp nước	Đơn vị tính	Nhu cầu
		(Người)	(ha)			(m ³ /ngđ)
8	Lưu lượng nước ngày trung bình	$Q_{tb}=Q_1+Q_2+Q_3+Q_4+Q_5+Q_6+Q_7$				34.441,03
9	Lưu lượng nước ngày lớn nhất	Lấy hệ số không điều hòa $K=1.2$		$Q_{max}=1,2 \times Q_{tb}$		41.329,24
10	Tổng lưu lượng nước tính toán cấp cho khu vực dự án	Q_{tt}				41.500,00

- Tổng công suất các nhà máy cấp nước đô thị trên địa bàn tỉnh Lai Châu đã được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 có công suất là: 65.300,00 m³/ngđ > 41.500,00 m³/ngđ (Tổng nhu cầu cấp nước đô thị, công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu). Chính vì vậy, với định hướng quy hoạch các nhà máy nước đô thị tại Quyết định phê duyệt số 1585/QĐ-TTg thì tổng công suất các nhà máy nước hoàn toàn đảm bảo cung cấp cho lượng nước cần cho đô thị, công nghiệp định hướng đến năm 2030.

- Kết luận: Tiếp tục thực hiện đầu tư các công trình cấp nước chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025.

1.4. Định hướng phát triển đến năm 2030

1.4.1. Phương án phân vùng cấp nước

Gồm 05 vùng sau:

- Vùng I: Phần lưu vực sông Đà, bao gồm một phần diện tích thuộc các xã Thu Lũm, Tà Tổng, Mù Cả, Mường Tè, Pa Ủ.

- Vùng II: Phần lưu vực sông Đà, gồm một phần diện tích thuộc các xã: Bum Nưa, Bum Tở, Hua Bum, Mường Mô, Nậm Hàng, Lê Lợi.

- Vùng III: Lưu vực sông Nậm Na, bao gồm một phần diện tích thuộc các địa bàn như phường Đoàn Kết, các xã Tả Lèng, Sin Suối Hồ, Khổng Lào, Đào San, Sỉ Lở Lầu, Phong Thổ, Hồng Thu, Pa Tần, Sìn Hồ, Tủa Sín Chải, Lê Lợi.

- Vùng IV: Lưu vực sông Nậm Mạ, gồm diện tích các xã Nậm Mạ, Pu Sam Cáp, Nậm Cuối, Nậm Tăm.

- Vùng V: Lưu vực sông Nậm Mu, gồm một phần diện tích thuộc phường Tân Phong, các xã: Khun Há, Bản Bo, Bình Lư, Pu Sam Cáp, Mường Khoa, Tân Uyên, Pắc Ta, Nậm Sỏ, Mường Than, Than Uyên, Khoen On, Mường Kim.

1.4.2. Định hướng cấp nước đô thị

- Do điều kiện địa hình của tỉnh Lai Châu tương đối phức tạp, chủ yếu là đồi núi, và bị chia cắt mạnh, dân cư phân bố lẻ tẻ gây khó khăn không nhỏ cho việc thiết kế hệ thống cấp nước liên vùng, liên xã. Chính vì vậy, sẽ phân vùng cấp nước theo từng xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Tiếp tục thực hiện đầu tư các công trình cấp nước sạch chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025.

- Nâng cấp các công trình cấp nước sạch hiện có đảm bảo cấp nước theo năng lực thiết kế và đảm bảo chất lượng nước cấp.

- Đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp mở rộng các công trình cấp nước sạch để đáp ứng nhu cầu nước theo yêu cầu phát triển đối với các khu đô thị đã có.

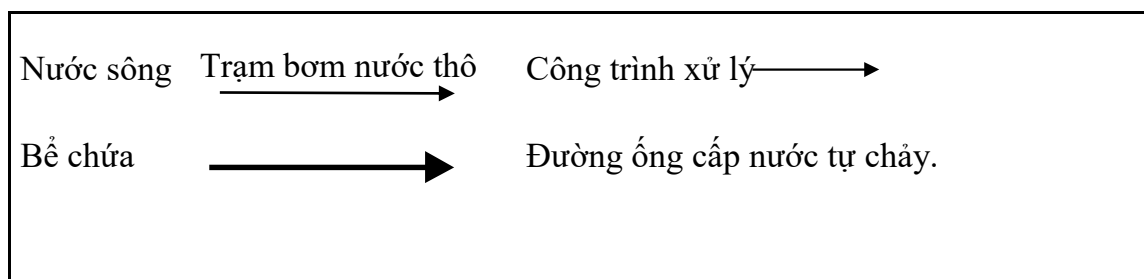
- Đầu tư xây dựng mới công trình nước sạch cho các xã, các điểm đô thị mới được thành lập.

- Các giải pháp kỹ thuật cấp nước cho các đô thị:

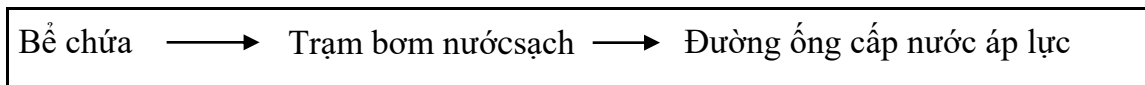
Nguồn nước cung cấp, các giải pháp kỹ thuật cấp nước, các công trình đầu mối có quan hệ đến các đô thị, các công trình dẫn nước và các công trình xử lý nước lớn cho các đô thị được xác định như sau: Công nghệ công trình xử lý nước:



Triệt để lợi dụng địa hình để phân phối nước theo hình thức tự chảy (trạm xử lý đặt tại nơi có địa hình cao) theo sơ đồ:



Trường hợp địa hình không cho phép thì sử dụng phương án bơm vào mạng lưới theo sơ đồ:



1.4.3. Định hướng cấp nước khu cụm công nghiệp

- Cấp nước cho các khu công nghiệp và cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu cụ thể:

+ Giải pháp cấp nước sản xuất cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp theo phương án ưu tiên cấp nước tại chỗ.

+ Đối với các khu công nghiệp: Xây dựng công trình cấp nước cục bộ phục vụ các nhu cầu sử dụng nước của khu công nghiệp đó, khai thác nguồn nước tại chỗ.

+ Đối với các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tập trung: Các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp nằm trong đô thị hoặc gần đô thị sẽ sử dụng nước của hệ thống cấp nước đô thị; Các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ở xa đô thị sẽ xây dựng công trình cấp nước cục bộ phục vụ các nhu cầu sử dụng nước tại chỗ.

+ Tổng nhu cầu cấp nước đến năm 2030 của các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu dự kiến là: 13.066,47 m³/ngđ.

1.4.4. Định hướng quy hoạch phát triển các nhà máy cấp nước

- Tiếp tục thực hiện đầu tư các công trình cấp nước chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025.

- Một số dự án cần ưu tiên thực hiện cụ thể:

* Cải tạo, nâng cấp:

- Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước xã Bình Lư (thị trấn Tam Đường cũ), công suất tăng thêm 1.000 m³/ngày.đêm (tổng công suất 2.000 m³/ngày.đêm). Nguồn nước suối Tác Tình.

- Nâng cấp nhà máy nước phường Tân Phong (xã Nùng Nàng cũ) đạt công suất 2.000 m³/ng.đ

- Nhà máy nước phường Tân Phong (TP Lai Châu cũ): nâng công suất lên 16.000 m³/ngày.đêm (giai đoạn 2021 - 2025) và tiếp tục nâng công suất lên 24.000

m³/ngày.đêm (giai đoạn 2026 - 2030). Nguồn nước suối Suối Nậm So và hồ Giang Ma.

- Mở rộng hệ thống đường ống cấp nước phường Tân Phong và phường Đoàn Kết (TP Lai Châu cũ)

- Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước xã Phong Thổ (thị trấn Phong Thổ cũ), công suất tăng thêm 1.000 m³/ngày.đêm (tổng công suất 2.000 m³/ngày.đêm). Nguồn nước suối Nậm Pây.

- Nâng cấp nhà máy nước xã Sìn Hồ (thị trấn Sìn Hồ cũ) để nâng công suất tăng thêm 1.000 m³/ng.đ (tổng công suất 3.000 ngày.đêm). Nguồn nước suối Hoàng Hồ.

- Nâng cấp nhà máy nước xã Nậm Hàng (thị trấn Nậm Nhùn cũ) để đảm bảo công suất 3.000 m³/ngày.đêm. Nguồn nước suối Nậm Na, Nậm Mu.

- Nâng cấp nhà máy nước xã Bum Tở (thị trấn Mường Tè cũ) để đảm bảo công suất cấp nước 2.400 m³/ngày.đêm.

*** Đầu tư xây mới:**

- Xây dựng mới nhà máy nước số 2 xã Tân Uyên (thị trấn Tân Uyên cũ) với công suất 3.000 m³/ngày.đêm (tổng công suất lên 6.000 m³/ngày.đêm). Nguồn nước suối Nậm Trang.

- Xây dựng mới tuyến ống cấp nước từ trạm cấp nước xã Than Uyên, lưu lượng 1.000 m³/ngày.đêm.

- Xây dựng mới nhà máy nước công suất 2.000 m³/ngày.đêm để cấp nước cho thị trấn Nậm Tăm xã Sìn Hồ (huyện Sìn Hồ cũ) mới hình thành. Nguồn nước suối nhánh của suối Nậm Ma.

Bảng 12. Bảng thống kê các nhà máy cấp nước đô thị, công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2030

TT	Tên nhà máy nước	Công suất dự kiến (m ³ /ngày đêm)	Địa điểm dự kiến
I	Nhà máy nước hiện trạng giữ nguyên công suất		
1	Nhà máy nước Hua Nà	2.000 m ³ /ngày đêm	Xã Than Uyên (huyện Than Uyên cũ)
2	Nhà máy nước Mường Than	1.000 m ³ /ngày đêm	Xã Than Uyên (huyện Than Uyên cũ)
3	Nhà máy nước Quyết Thắng	1.500 m ³ /ngày đêm	Phường Đoàn Kết (thành phố Lai Châu cũ)

TT	Tên nhà máy nước	Công suất dự kiến (m³/ngày đêm)	Địa điểm dự kiến
5	Nhà máy nước Vàng Bó	2.000 m ³ /ngày đêm	Xã Phong Thổ (thị trấn Phong Thổ cũ)
6	Nhà máy nước khu Kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng	1.000 m ³ /ngày đêm	Khu Kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, xã Phong Thổ (xã Phong Thổ cũ)
7	Nhà máy nước xã Mường Tè (thị trấn Mường Tè cũ)	2.400 m ³ /ngày đêm	Xã Mường Tè (thị trấn Mường Tè cũ)
8	Nhà máy nước xã Tân Uyên (thị trấn Tân Uyên cũ)	3.000 m ³ /ngày đêm	Xã Tân Uyên (Thị trấn Tân Uyên cũ)
II Nhà máy nước hiện có cải tạo, nâng công suất			
1	Nhà máy nước xã Bình Lư (thị trấn Tam Đường cũ)	2.000 m ³ /ngày đêm (tăng thêm 1.000 m ³ /ngày đêm)	Xã Bình Lư (thị trấn Tam Đường cũ)
2	Nhà máy nước phường Tân Phong (xã Nùng Nàng cũ)	2.000 m ³ /ngày đêm (tăng thêm 1.000 m ³ /ngày đêm)	Phường Tân Phong (xã Nùng Nàng cũ)
3	Nhà máy nước phường Tân Phong (TP Lai Châu cũ)	31.000 m ³ /ngày đêm (tăng thêm 16.000 m ³ /ngày đêm)	Phường Tân Phong (TP Lai Châu cũ)
4	Nhà máy nước xã Phong Thổ (thị trấn Phong Thổ cũ)	2.000 m ³ /ngày đêm (tăng thêm 1.000 m ³ /ngày đêm)	Xã Phong Thổ (thị trấn Phong Thổ cũ)
5	Nhà máy nước xã Sìn Hồ (thị trấn Sìn Hồ cũ)	3.000 m ³ /ngày đêm (tăng thêm 1.000 m ³ /ngày đêm)	Xã Sìn Hồ (thị trấn Sìn Hồ cũ)
6	Nhà máy nước xã Nậm Hàng (thị trấn Nậm Nhùn cũ)	3.000 m ³ /ngày đêm (tăng thêm 1.500 m ³ / ngày đêm)	Xã Nậm Hàng (thị trấn Nậm Nhùn cũ)
7	Nhà máy nước xã Bum Tở (thị trấn Mường Tè cũ)	2.400 m ³ /ngày đêm	Xã Bum Tở (thị trấn Mường Tè cũ)
III Nhà máy nước xây mới			
1	Nhà máy nước số 2 xã Tân Uyên (thị trấn Tân Uyên cũ)	1.000 m ³ /ngày đêm	Xã Tân Uyên (thị trấn Tân Uyên cũ)
2	Tuyến ống truyền tải xã Than Uyên (từ trạm Mường Than về thị trấn Than Uyên cũ)	1.000 m ³ /ngày đêm	Xã Than Uyên (Huyện Than Uyên cũ)
3	Nhà máy nước xã Sìn Hồ (thị trấn Nậm Nhùn, huyện Sìn Hồ cũ)	2.000 m ³ /ngày đêm	Xã Sìn Hồ (thị trấn Nậm Nhùn, huyện Sìn Hồ cũ)

2. Phương án phát triển hạ tầng thoát nước thải

2.1. Quan điểm phát triển

- Quy hoạch thoát nước thải tỉnh Lai Châu phải tuân thủ theo định hướng phát triển của quy hoạch tỉnh Lai Châu.

- Quy hoạch thoát nước thải gắn với công tác bảo vệ môi trường sinh thái phát triển bền vững.

- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải phù hợp với từng khu vực quy hoạch, đảm bảo hiệu quả, kinh tế, công nghệ và bền vững môi trường. Phù hợp với tốc độ phát triển đô thị và kinh tế - xã hội. Xây dựng phương án thu gom xử lý các khu vực nông thôn một cách hiệu quả.

2.2. Mục tiêu đến năm 2030

- Các đô thị, khu dân cư tập trung tại một số xã và khu, cụm công nghiệp có hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung. 100% các khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông, suối đạt 65%.

- Khu vực đô thị: Nước được chia thành các lưu vực thoát, bảo đảm thoát nhanh và triệt để; 100% đô thị có hệ thống thu gom xử lý nước thải; xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tại các đô thị và khu dân cư tập trung tại các xã

2.3. Dự báo nhu cầu thoát nước thải

- Dựa vào dự báo dân số, các tiêu chí, tiêu chuẩn, dự báo nhu cầu dùng nước các giai đoạn xây dựng, dự báo nhu cầu thoát nước thải theo các giai đoạn đến năm 2030 như sau:

- $Q_{tb} = 27.730,38 \text{ m}^3/\text{ngày}$, $Q_{max} = 33.500,00 \text{ m}^3/\text{ngày}$

Cụ thể như sau:

- Căn cứ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn dùng nước

Bảng 13. Bảng chỉ tiêu thoát nước thải đô thị, công nghiệp

TT	Phân loại đô thị	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ thoát nước thải
1	Đô thị loại 2,3		
	- Nội thị	110 lít/người.ngđ	100%

TT	Phân loại đô thị	Tiêu chuẩn	Tỷ lệ thoát nước thải
2	Khu công nghiệp	$\geq 20 \text{ m}^3/\text{ha.ngđ}$	Tối thiểu 60% diện tích
3	Cụm công nghiệp	$\geq 8\% Q_{sh}$	
4	Dịch vụ công cộng	$\geq 10\% Q_{sh}$	

Bảng 14. Bảng tính nhu cầu thoát nước thải đô thị, công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2030

Stt	Hạng mục	Dân số	Diện tích đất	Chỉ tiêu thoát nước thải	Đơn vị tính	Nhu cầu
		(Người)	(ha)			(m ³ /ngđ)
1	Nước thải cho sinh hoạt đô thị (Q1)	121.189		110,00	l/người.ngđ	13.330,83
2	Nước thải cho công cộng, dịch vụ (Q2)	$Q_2 = 10\% \cdot Q_1$				1.333,08
4	Nước thải cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp (Q4)	$Q_4 = 8\% \cdot Q_1$				1.066,47
5	Nước thải cho khu công nghiệp tập trung (Q5)		600,00	20,00	m ³ /ha	12.000,00
8	Lưu lượng nước ngày trung bình	$Q_{tb} = Q_1 + Q_2 + Q_3 + Q_4 + Q_5 + Q_6 + Q_7$				27.730,38
9	Lưu lượng nước ngày lớn nhất	Lấy hệ số không điều hòa $K=1.2$		$Q_{max} = 1,2 \cdot Q_{tb}$		33.276,46
10	Tổng lưu lượng nước thải tính toán cho khu vực dự án	Q_{tt}				33.500,00

2.4. Định hướng phát triển đến năm 2030

2.4.1. Định hướng quy hoạch thoát nước thải đô thị

a. Quan điểm quy hoạch:

- Nước thải sinh hoạt đô thị: Sẽ xây dựng các khu xử lý nước thải riêng cho từng đô thị, mỗi đô thị hình thức xử lý có thể xây dựng tập trung hoặc xử lý phân tán.

- Các đô thị cũ: Hệ thống thoát nước thải là hệ thống thoát nước hỗn hợp

+ Đối với các khu vực đô thị cũ đã có hệ thống thoát nước chung, sẽ xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về các nhà máy xử lý để làm sạch đạt tiêu chuẩn môi trường.

+ Đối với các khu vực đô thị xây dựng mới sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng.

- Các đô thị mới: Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng hoàn toàn với nước mưa.

- Việc xác định cụ thể hình thức xử lý, quy mô, vị trí các khu xử lý trong từng đô thị phụ thuộc phần lớn vào địa hình, điều kiện kinh tế của các đô thị đó và sẽ được cụ thể hóa trong đề án quy hoạch chung xây dựng của từng đô thị.

- Công nghệ xử lý nước thải cho từng đô thị cũng sẽ khác nhau, ưu tiên sử dụng dây chuyền công nghệ hiện đại cho các nhà máy xử lý nước thải tại các đô thị lớn như tại các khu trung tâm của các xã, phường, còn với các đô thị nhỏ như thị trấn, thị tứ có thể sử dụng phương pháp xử lý sinh học tự nhiên bằng hồ sinh học, cánh đồng tưới, cánh đồng lọc...).

Nước thải sinh hoạt của từng đô thị phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường QCVN 14:2025/BTNMT trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

b. Giải pháp quy hoạch:

Khu vực đô thị bao gồm 08 đô thị và trung tâm các xã:

+ Đối với các khu vực đô thị mới dự kiến phát triển: sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa.

+ Đối với các khu vực đô thị cũ, cải tạo: sử dụng hệ thống thoát nước thải chung với khu vực lõi đô thị đã phát triển, hệ thống thoát nước riêng với khu vực mở rộng. Thực hiện theo dự án, nước thải tại khu vực trung tâm sẽ được thu gom chung cùng mạng lưới thoát nước mưa, sau đó qua hệ thống cống bao và giếng tách để tách riêng nước thải. Các trạm bơm đặt ở những vị trí thích hợp để bơm nước thải về nhà máy xử lý được nhanh và an toàn nhất.

+ Sẽ bố trí hệ thống thoát nước thải và trạm xử lý nước thải tập trung cho khu vực đô thị của các xã, phường. Số lượng trạm xử lý sẽ được tính toán phù hợp với điều kiện địa hình.

+ Đến năm 2030 bố trí quỹ đất, đầu tư hoặc khuyến khích đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại các khu vực dân cư tập trung của các xã tại 09 xã, gồm: Bản Bo, Bình Lư, Phong Thổ, Mường Kim, Khoen On, Mường Than, Tân Uyên, Pắc Ta, Mường Khoa.

+ Đối với phường Tân Phong, phường Đoàn Kết và xã Than Uyên hiện đã xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung, thực hiện mở rộng quy mô theo nhu cầu thực tế.

+ Khuyến khích tái sử dụng nước thải sau xử lý cho tưới cây xanh, cảnh quan, rửa đường, phục vụ sản xuất nông nghiệp và một số hoạt động sản xuất phù hợp khác. Đặc biệt đối với các dự án, cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện giấy phép môi trường do tiêu chí về lượng nước thải phát sinh phải tái sử dụng nước thải sau xử lý đạt tỉ lệ nhất định tùy thuộc vào loại hình hoạt động và đặc điểm khu vực thực hiện dự án.

Khu vực ngoại thị:

- Khu vực ngoại thị dự kiến xây dựng các cụm xử lý nước thải cục bộ
- Tiếp tục nâng cấp, cải tạo, mở rộng hệ thống thoát nước thải riêng, có trạm xử lý nước thải cục bộ cho các đô thị, khu trung tâm.
- Các đô thị mới hình thành trong giai đoạn lập quy hoạch, chưa xây dựng hệ thống xử lý nước thải sẽ thiết kế sử dụng hệ thống nước thải riêng hoàn toàn với nước mưa.
- Quy hoạch hệ thống thoát nước chung trong giai đoạn đầu và nửa riêng trong giai đoạn dài hạn, khuyến khích sử dụng phương pháp xử lý nước thải trong điều kiện tự nhiên cho các xã còn lại trong vùng.
- Đối với các khu vực dân cư không tập trung, thực hiện xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại chỗ quy mô nhóm hộ trong trường hợp bố trí được quỹ đất hoặc quy mô hộ gia đình trong trường hợp không bố trí được quỹ đất.

2.4.2. Định hướng quy hoạch thoát nước thải nông thôn

- Phân vùng vệ sinh môi trường nông thôn: chia làm 3 vùng:

+ Vùng 1: Gồm các huyện vùng cao, mực nước ngầm sâu: Các loại hình nhà tiêu áp dụng chủ yếu chỉ có hai ngăn và chím có ống thông hơi. Dân cư chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số, trình độ dân trí còn thấp, do đó phải tuyên truyền vận động một cách tích cực để có thức làm chuồng trại hợp vệ sinh, đồng thời tận dụng

những tài nguyên thiên nhiên sẵn có để xây dựng công trình và xử lý chất thải bằng phương pháp ủ khô.

+ Vùng 2: Là vùng trung du và đồng bằng: Mô hình nhà vệ sinh chủ yếu nên áp dụng ở đây là thấm dãi nước, hai ngăn và chím có ống thông hơi. Cần tuyên truyền, vận động và đầu tư xây dựng chuồng trại ở xa nhà cho dân và xử lý chất thải chuồng trại bằng ủ khô. Do chăn nuôi phát triển nên có thể áp dụng mô hình xử lý chuồng trại bằng phương pháp Biogas.

+ Vùng 3: Là vùng còn lại của tỉnh: Vùng này áp dụng loại hình nhà tiêu chủ yếu là hai ngăn, chím có ống thông hơi, thấm dãi, tự hoại. Chuồng nên áp dụng phương pháp xử lý phân ủ khô, có thể áp dụng mô hình xử lý chuồng trại bằng hầm Biogas

Du lịch:

Toàn bộ nước thải của các khu, điểm du lịch đều phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng hoàn toàn và được xử lý cục bộ tại từng khu, điểm du lịch đảm bảo vệ sinh trước khi đổ ra môi trường.

2.4.3. Định hướng quy hoạch thoát nước thải công nghiệp

a. Quan điểm quy hoạch:

- Nước thải công nghiệp từ các khu, cụm công nghiệp phải được xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2025/BTNMT trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị hoặc nguồn tiếp nhận.

- Hệ thống thoát nước trong các khu công nghiệp tập trung là hệ thống thoát nước riêng, có nhà máy xử lý nước thải cho từng khu, cụm công nghiệp.

b. Giải pháp quy hoạch:

- Quy hoạch hệ thống thoát nước thải riêng trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung, có nhà máy xử lý nước thải cho từng khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Đối với khu làng nghề, khu sản xuất nhỏ lẻ phân tán trong khu dân cư: Cần đầu tư xây dựng mô hình xử lý nước thải sản xuất công suất nhỏ, phù hợp với quy mô.

- Các nhà máy, xí nghiệp nằm rải rác trong các đô thị, có phát sinh nước thải, yêu cầu xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn môi trường sau đó mới xả ra nguồn tiếp nhận.

2.4.3. Định hướng quy hoạch thoát nước thải y tế

a. Quan điểm quy hoạch:

- Nước thải tại các bệnh viện phải được xử lý riêng, đạt QCVN 28:2010/BTNMT trước khi xả ra hệ thống thoát nước đô thị.

b. Giải pháp quy hoạch:

- Đối với các bệnh viện tuyến tỉnh, các bệnh viện tuyến xã, các trung tâm y tế cấp xã cần được xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng hoàn toàn.

- Bệnh viện cần xây dựng xử lý nước thải y tế tập trung nhằm xử lý toàn bộ nước thải phát sinh đạt tiêu chuẩn quy định, các loại nước thải trước khi dẫn đến hệ thống xử lý chung sẽ được xử lý sơ bộ (nếu cần) tại nơi phát sinh, bao gồm:

+ Nước thải sinh hoạt của bệnh viện được chia làm hai loại: (a) loại nhiễm bẩn cao xả ra từ nhà xí, và (b) loại nhiễm bẩn ít hơn xả ra từ nhà tắm, các chậu rửa... Đối với nước thải loại (a) có nhiễm phân được xử lý qua hệ thống bể tự hoại, sau đó thu gom, xử lý tại TXLNT của bệnh viện cùng với nước thải sinh hoạt loại (b) và các loại nước thải khác.

+ Nước thải phát sinh từ quá trình khám chữa bệnh được thu gom xử lý hoá lý trước khi dẫn về trạm xử lý nước thải.

+ Đối với nước thải từ các bếp ăn: Để quá trình xử lý nước thải y tế của TXLNT diễn ra thuận lợi, toàn bộ nước thải từ khu vực bếp của bệnh viện sau khi qua song chắn rác được dẫn đến bể tách dầu để xử lý sơ bộ trước khi dẫn đến trạm xử lý nước thải của bệnh viện.

+ Nước thải từ bệnh viện và các cơ sở y tế yêu cầu phải xử lý cục bộ bằng các trạm xử lý đảm bảo tiêu chuẩn hiện hành trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

2.4.3. Định hướng quy hoạch các công trình đầu mối trạm xử lý nước thải

- Tiếp tục thực hiện đầu tư các công trình thoát nước thải chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025.

- Một số dự án cần ưu tiên thực hiện cụ thể:

+ Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung tại các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

3. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy

3.1. Quan điểm phát triển

- Các cấp, ngành củng cố, xây dựng và duy trì hoạt động có hiệu quả các đội phòng cháy chữa cháy (PCCC) dân phòng và cơ sở theo quy định của Luật PCCC, nhất là ở những cơ sở, địa bàn trọng điểm có nhiều nguy cơ xảy ra cháy; tăng cường nguồn kinh phí ưu tiên đầu tư mua sắm trang thiết bị, phương tiện chữa cháy tại chỗ và tổ chức tập huấn, đào tạo nghiệp vụ chỉ huy chữa cháy cho các đối tượng này theo quy định, để lực lượng này đủ năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao.

- Tổ chức phân công, bố trí sắp xếp đội ngũ cán bộ thực hiện công tác quản lý Nhà nước về PCCC và CNCH bảo đảm các tiêu chí về năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ; đề xuất phân cấp trách nhiệm quản lý, xây dựng lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH từng bước chính quy, tinh nhuệ và hiện đại; trang bị phương tiện đầy đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, trang bị kỹ thuật đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới; đầu tư kinh phí trang bị phương tiện chữa cháy nhà cao tầng, chữa cháy trên sông, trên biển, phương tiện CNCH.

- Công tác PCCC và CNCH góp phần quan trọng đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội của địa phương, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3.2. Mục tiêu đến năm 2030

- Lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH duy trì, thực hiện nghiêm túc công tác thường trực sẵn sàng chữa cháy 24/24h.

- Bảo quản, bảo dưỡng trang thiết bị và phương tiện chữa cháy, bảo đảm 100% phương tiện, trang thiết bị hoạt động tốt, kịp thời tham gia xử lý có hiệu quả các vụ cháy, nổ xảy ra.

- Phòng ngừa, ngăn chặn, kiểm chế đến mức tối đa số vụ, thiệt hại về người và tài sản do cháy, nổ, sự cố, tai nạn xảy ra; bảo vệ tính mạng tài sản của Nhà nước, của tổ chức và cá nhân, bảo vệ môi trường, góp phần quan trọng đảm bảo an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội của địa phương.

- Phát triển hạ tầng PCCC kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng PCCC của Quốc gia, đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, kiểm chế sự gia tăng về số vụ cháy và thiệt hại do cháy gây ra; bảo vệ tính mạng, sức khỏe con người, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tổ chức và cá nhân, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội.

- Về mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC.

- Hoàn thành cơ bản việc xây mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC từ tỉnh tới xã, phù hợp với dự báo tình hình phát triển Kinh tế - Xã hội, tình hình cháy, nổ và xu thế trên toàn quốc, cụ thể như sau:

+ Hoàn thành mạng lưới trụ sở đội Cảnh sát PCCC và CNCH đảm bảo tối thiểu 01 đội/01 đơn vị hành chính cấp xã, phường.

+ Đối với các đội PCCC chuyên ngành: Thành lập trên cơ sở các yêu cầu và tiêu chí thành lập đội PCCC chuyên ngành phù hợp với quy định của pháp luật và đảm bảo tính liên kết, đồng bộ về hạ tầng PCCC.

- Về hệ thống cung cấp nước phục vụ PCCC:

+ Rà soát để cải tạo, sửa chữa 100% các trụ nước xe chữa cháy không thể lấy nước được do áp lực yếu, lưu lượng thấp và các trụ số trụ nước bị hư hỏng. Ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống trụ nước chữa cháy tại trung tâm các xã, phường, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và xây dựng các bến lấy nước cho xe chữa cháy.

+ Đối với nguồn nước thiên nhiên: Xây mới bến, bãi, lối vào cho xe chữa cháy tiếp cận lấy nước chữa cháy đối với các ao hồ, kênh, mương.

+ Đối với bể chứa nước: Xây dựng các bể chứa nước tại những khu vực tập trung nhiều cơ sở có nguy hiểm về cháy nổ mà ở đó các nguồn nước chữa cháy đô thị và nguồn nước tự nhiên không có hoặc không đảm bảo phục vụ cho chữa cháy. Các bể chứa nước được xem xét đặt ngầm hoặc tích hợp với các công trình, phù hợp với không gian, kiến trúc ảnh hưởng và thuận lợi cho việc tiếp cận lấy nước được thuận lợi.

- Về hệ thống giao thông phục vụ PCCC: Phát triển đồng bộ các loại hình giao thông với yêu cầu phục vụ PCCC; mở rộng, nâng cấp các đường nội bộ khu dân cư, khu đô thị và các đối tượng quy hoạch, đảm bảo xe chữa cháy có thể hoạt động khi cháy, nổ, tai nạn, sự cố xảy ra; cải tạo các tuyến đường, ngõ trọng điểm đảm bảo phục vụ PCCC.

- Về hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC

+ Đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt từ đơn vị cảnh sát PCCC tới lãnh đạo cấp trên, tới các cơ quan, đơn vị có liên quan, tới các đơn vị trực thuộc và tới các cơ sở có nguy cơ cháy nổ;

+ Đảm bảo phục vụ nhanh nhất trong việc báo cáo lãnh đạo các cấp, trong

việc nhận tin báo nhất là tin báo cháy, báo sự cố tai nạn, trong việc huy động, điều động phương tiện chữa cháy, trong việc chỉ huy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ;

+ Thúc đẩy chuyển đổi số, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý nhà nước về PCCC; thông tin báo cháy và tổ chức điều động chỉ huy chữa cháy, đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ PCCC;

+ Đầu tư lắp đặt trung tâm thông tin liên lạc chỉ huy điều hành PCCC và CNCH cấp tỉnh, cấp xã, phường.

3.3. Định hướng quy hoạch hạ tầng PCCC

a) Mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC

- Quy chuẩn QCVN 01: 2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng quy định: “Phải bố trí mạng lưới trụ sở các đội Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy với bán kính phục vụ tối đa là 3 km đối với khu vực trung tâm đô thị và 5 km đối với khu vực khác” (Điểm 2.6.13).

- Các đội PCCC chuyên ngành đóng tại khu công nghiệp.....theo Mục a, khoản 1, điều 20 của Nghị định 105/2025/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động và chế độ đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cơ sở, lực lượng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ chuyên ngành; trang bị phương tiện được mua sắm theo quy định trong Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định về trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành.

Trong quy hoạch và theo tiến độ xây dựng của các khu công nghiệp, các đội PCCC chuyên ngành tại các khu công nghiệp được thành lập phù hợp với tiến độ thành lập và xây dựng các khu công nghiệp và có trụ sở nằm trong các Khu công nghiệp theo quy định của pháp luật PCCC.

- Các đội PCCC cơ sở đóng tại trụ sở cơ quan của các cơ sở đó, do người đứng đầu cơ sở thành lập, bố trí trụ sở và trang bị phương tiện theo Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an quy định về trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng dân phòng, lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở, lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành.

- Các đội dân phòng đóng tại trụ sở thôn xóm, tổ dân phố và trụ sở UBND, do chủ tịch UBND phường, xã thành lập, việc bố trí trang bị phương tiện theo Thông tư số 150/TT-BCA ngày 31/12/2020 của Bộ Công an.

- Để đáp ứng cơ bản yêu cầu thường trực, tổ chức chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cần thiết phải thành lập mới 10 đội Cảnh sát PCCC và CNCH thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Lai Châu. Khi thành lập mới các đội Cảnh sát PCCC&CNCH phải đáp ứng các điều kiện về trụ sở, doanh trại, cơ sở vật chất, lực lượng, phương tiện theo quy định, hướng dẫn của Bộ Công an.

b) Hệ thống cấp nước phục vụ PCCC

- Quy hoạch đối với hệ thống cung cấp nước chữa cháy đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp (nước máy).

- Xác định hạng mục cấp nước phục vụ PCCC nằm trong hệ thống cung cấp nước đô thị, khu công nghiệp. Khi lập Quy hoạch xây dựng đô thị, khu công nghiệp phải xác định hạng mục cung cấp nước phục vụ nằm trong đồ án Quy hoạch hệ thống cấp nước đô thị, khu công nghiệp.

+ Quy hoạch khai thác sử dụng nguồn nước máy phục vụ cho PCCC phải

tuân thủ các yêu cầu theo QCVN 06:2022/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình đã quy định cấp nước chữa cháy cho nhà, công trình; Thông tư liên tịch số 04/2009/TTLT/BXD-BCA ngày 10 tháng 4 năm 2009 giữa Bộ Công an và Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp nước PCCC tại các đô thị, công nghiệp.

+ Quy hoạch về áp lực nước của hệ thống cung cấp nước đô thị, khu công nghiệp có hệ thống cấp nước hoặc có trạm tăng áp riêng phải bố trí các máy bơm có lưu lượng, áp lực cao (áp lực đầu nguồn không nhỏ hơn 40m cột nước, áp lực cuối nguồn không nhỏ hơn 15m cột nước) để có thể sử dụng trực tiếp chữa cháy từ các họng, trụ lấy nước PCCC.

+ Quy hoạch, bố trí các trụ nước chữa cháy và van chặn ở khu vực trên hệ

thống: Khoảng cách giữa 02 trụ không nhỏ hơn 150m; không lắp đặt họng, trụ lấy nước PCCC trên các ống chuyển tải chính của hệ thống cấp nước, trong trường hợp cần thiết chỉ lắp đặt họng, trụ lấy nước PCCC tại các điểm phân mạng, đặt van chặn, xả khí, xả cặn.

- Quy hoạch đối với nguồn nước tự nhiên phục vụ PCCC: Rà soát quy hoạch cải tạo, xây mới các bến, bãi, lối vào cho xe chữa cháy tiếp cận lấy nước chữa cháy tại các ao, hồ, kênh, mương; khai thác sử dụng các nguồn nước tự nhiên hiện có.

Quy hoạch tạo thêm các nguồn nước tự nhiên tại các đô thị, khu công nghiệp như: đào thêm các hồ, ao, kênh, mương vừa phục vụ cảnh quan và nước phục vụ cung cấp nước cho chữa cháy.

- Quy hoạch bể chứa phục vụ cho PCCC

+ Ở những khu vực tập trung nhiều cơ sở có nguy hiểm về cháy nổ mà ở đó các nguồn nước máy và nguồn nước tự nhiên không có hoặc không đảm bảo phục vụ cho chữa cháy thì ở đó cần xây dựng các bể chứa nước dự phòng cho chữa cháy.

+ Các bể chứa nước này đặt ngầm tại các công viên hay các địa điểm công cộng khác.

+ Cùng với việc xây dựng bể thì cần xây dựng đường, bến bãi cho xe chữa cháy vào lấy nước. Các đường đi, bến bãi này phải đảm bảo về tải trọng, chiều rộng, chiều cao cho xe chữa cháy hoạt động được thuận lợi.

c) Hệ thống giao thông phục vụ PCCC

- Hệ thống giao thông có hệ thống đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không. Trong quy hoạch này chỉ đề cập tới hệ thống giao thông đường bộ.

- Quy hoạch giao thông phục vụ công tác PCCC là quy hoạch việc khai thác, sử dụng hệ thống giao thông đường bộ hiện có và trong quy hoạch. Quy hoạch giao thông phục vụ PCCC là định hướng về nguyên tắc những vấn đề cần phải bảo đảm về các yêu cầu, thông số kỹ thuật (tải trọng, chiều rộng, chiều cao thông thủy của đường xá, cầu, cống) phục vụ xe chữa cháy, chuyên dùng.

- Hệ thống giao thông phục vụ PCCC phải bảo đảm các yêu cầu trong các quy định hiện hành. Trường hợp có những thay đổi quy định của pháp luật, của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về PCCC thì quy hoạch về giao thông phải đáp điều chỉnh, đáp ứng những quy định đó.

- Trước lối ra vào kết nối đường giao thông của tất cả các Đội chữa cháy và CNCH phải có lối sang đường (nếu là đường đôi có giải phân cách cứng), có đèn tín hiệu giao thông (do đội đó vận hành tín hiệu đèn, khi cần) để đảm bảo xuất xe chữa cháy và xe CNCH ra khỏi đơn vị được an toàn theo tất cả các hướng.

- Giai đoạn đến năm 2030: 100% các đường giao thông trong quy hoạch phải bảo đảm yêu cầu quy hoạch phục vụ PCCC (bảo đảm chiều cao, chiều rộng thông thủy, tải trọng của đường, cầu, cống và bãi quay đầu cho các phương tiện xe chữa

cháy, xe chuyên dùng lưu thông hoạt động); Quy hoạch cải tạo 100% các tuyến đường, phố, ngõ vào cơ sở, khu dân cư có công vào bị đóng cọc, rào chắn cản trở chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ hoạt động; Quy hoạch cải tạo 100% các tuyến đường, phố, hẻm, ngõ có bậc, bệ, barie, mái che, mái vẩy chắn ngang cản trở hoạt động chữa cháy. Quy hoạch, cải tạo 50 % số tuyến đường giao thông trọng điểm không bảo đảm yêu cầu cho các phương tiện xe chữa cháy, xe chuyên dùng lưu thông hoạt động.

d) Hệ thống thông tin liên lạc phục vụ PCCC

- Quy hoạch thông tin liên lạc (TTLL) phục vụ phòng cháy, chữa cháy là khai thác, sử dụng các mạng TTLL để phục vụ cho TTLL PCCC; cải tạo hoặc xây dựng mới Trung tâm TTLL phục vụ PCCC địa phương, khu vực; đồng thời định hướng Quy hoạch các Trung tâm TTLL như sau:

- Trung tâm thông tin liên lạc về PCCC và CNCH cấp tỉnh: Kết nối mạng nhận và xử lý các thông tin, chỉ huy điều hành trên phạm vi cấp tỉnh và thiết lập trung tâm này.

- Trung tâm thông tin liên lạc về PCCC và CNCH cấp xã, phường: Kết nối mạng nhận và xử lý các thông tin, chỉ huy điều hành trên phạm vi cấp xã phường và thiết lập trung tâm này.

- Trạm thông tin liên lạc về PCCC và CNCH Đội Cảnh sát PCCC&CNCH khu vực: Kết nối mạng nhận và xử lý các thông tin, chỉ huy điều hành trên phạm vi địa bàn được phân công quản lý và thiết lập trạm này.

- Trạm TTLL của các Đội PCCC chuyên ngành kết nối để nhận và xử lý các thông tin về chỉ huy điều hành PCCC và thiết lập trạm này.

- Giai đoạn đến năm 2030: Đầu tư lắp đặt các Trung tâm TTLL chỉ huy điều hành PCCC và CNCH của các cấp trên phạm vi toàn tỉnh. Xây dựng hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu về phòng cháy chữa cháy và truyền tin báo sự cố và thống nhất áp dụng trên phạm vi toàn tỉnh. Xây dựng các hệ thống tự động truyền tin báo cháy; ứng dụng Internet và các phần mềm mạng xã hội phục vụ nghiệp vụ PCCC. Đề xuất xây dựng đề án đầu tư hệ thống tiếp nhận xử lý thông tin đồng bộ với hệ thống chỉ huy điều hành chữa cháy và CNCH của tỉnh, kết nối với Cục cảnh sát PCCC và CNCH Bộ Công an.

e) Định hướng sử dụng đất cho phát triển hạ tầng PCCC

- Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT, ngày 14/12/2018 của Bộ Tài

nguyên và Môi trường về việc quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản

đồ hiện trạng sử dụng đất. Quy định về Đất An ninh: Đất an ninh là đất được sử dụng làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc; đất sử dụng xây dựng công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về an ninh; đất xây dựng công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hóa, thể thao phục vụ trực tiếp cho an ninh; đất làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí; đất xây dựng cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện, bệnh viện, nhà an dưỡng, nhà công vụ của công an; đất xây dựng cơ sở giam giữ, cơ sở giáo dục do Bộ Công an quản lý. Quỹ đất sử dụng dành cho hệ thống hạ tầng PCCC được xác định cụ thể như sau: Đối với Mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy và chữa cháy, bao gồm: trụ sở các cơ quan Cảnh sát PCCC và CNCH; phòng Cảnh sát PCCC và CNCH cấp tỉnh; doanh trại đội Cảnh sát PCCC và CNCH; cơ sở giáo dục, huấn luyện (trường đại học, cao đẳng, trung cấp, Trung tâm huấn luyện thực hành PCCC và CNCH, Trung tâm giáo dục cộng đồng về PCCC); trung tâm tiếp nhận và xử lý thông tin, chỉ huy điều hành PCCC;

- Đối với các công trình thuộc đội PCCC chuyên ngành trên cơ sở các yêu cầu và tiêu chí thành lập đội PCCC chuyên ngành theo từng khu vực trọng điểm của ngành đã được đề cập. Việc xác định vị trí và quy mô quỹ đất sẽ được xác định cụ thể theo từng công trình trọng điểm của các ngành mà ở đó cần thành lập đội PCCC chuyên ngành.

- Đối với nhóm đối tượng hạ tầng phục vụ như giao thông, cấp nước, thông tin liên lạc, được nghiên cứu bố trí theo quỹ đất quy hoạch của các ngành và lĩnh vực liên quan.

- Trên cơ sở số lượng mạng lưới trụ sở, doanh trại, công trình phục vụ PCCC được tính toán, kết hợp với việc rà soát quỹ đất hạ tầng PCCC từ các xã, phường, đồng thời tích hợp dữ liệu từ Quy hoạch sử dụng đất an ninh. Định hướng bố trí quỹ đất dành cho hạ tầng PCCC được xác định theo từng địa bàn và từng giai đoạn như sau:

+ Giai đoạn đến năm 2030: Quy hoạch trụ sở, doanh trại cho 10 Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực thuộc Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH. Bố trí 08 điểm đất phục vụ xây dựng trụ sở, doanh trại cảnh sát PCCC tại các khu đô thị, khu Kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng và các khu dân cư có nguy cơ cháy nổ cao. Vị trí cụ thể và

khoanh định đất đai sẽ được xác định trong quá trình triển khai thực tế của địa phương.

3.4. Định hướng phát triển các công trình PCCC đến năm 2030

- Tiếp tục thực hiện đầu tư các công trình PCCC chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025.

- Một số dự án cần ưu tiên thực hiện cụ thể:

- Đảm bảo mỗi xã có tối thiểu 01 đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ theo đúng quy định của các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng.

- Bố trí 09 điểm đất phục vụ xây dựng trụ sở, doanh trại cảnh sát PCCC tại các khu đô thị, khu Kinh tế và các khu dân cư có nguy cơ cháy nổ cao đảm bảo đáp ứng các điều kiện: i) có địa hình bằng phẳng, và có đủ diện tích để xây dựng công trình, sân bãi theo quy định ; ii) vị trí có giao thông thuận tiện; iii) không bố trí tại các vị trí tiếp giáp với các công trình có đông người, xe cộ ra vào; iv) có nguồn nước đảm bảo phục vụ công tác huấn luyện và thường trực; v) hệ thống thông tin liên lạc đảm bảo thông suốt.

- Thành lập mới, đầu tư cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết cho trụ sở Đội cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ trung tâm tại phường Tân Phong (Phường Đông Phong, thành phố Lai Châu cũ).

- Thành lập mới, đầu tư cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết cho trụ sở Đội Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ khu vực I tại phường Đoàn Kết (Phường Quyết Thắng, thành phố Lai Châu cũ).

- Thành lập mới, đầu tư cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết cho trụ sở Đội Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ khu vực II tại xã Nậm Hàng (Thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn cũ).

- Thành lập mới, đầu tư cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết cho trụ sở Đội Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ tại xã Than Uyên (Thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên cũ).

- Thành lập mới, đầu tư cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết cho trụ sở Đội Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ tại xã Bum Tở (huyện Mường Tè tại Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè

- Thành lập mới, đầu tư cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết cho trụ sở Đội Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ tại xã Tân Uyên (huyện Tân Uyên tại Thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên cũ).

- Thành lập mới, đầu tư cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết cho trụ sở Đội Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ tại xã Phong Thổ (tại Thị trấn Phong Thổ, huyện Phong Thổ cũ).

- Thành lập mới, đầu tư cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết cho trụ sở Đội Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ tại xã Sìn Hồ (Thị trấn Sìn Hồ, huyện Sìn Hồ cũ).

- Thành lập mới, đầu tư cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết cho trụ sở Đội Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ tại xã Bình Lư (tại Thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường cũ).

- Đầu tư đồng bộ hạ tầng giao thông, liên lạc, cấp nước phục vụ hoạt động của các trạm, các đội PCCC theo đúng quy định của các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng.

PHẦN V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CHẤT THẢI RẮN VÀ NGHĨA TRANG

1. Phương án phát triển hạ tầng chất thải rắn

1.1. Quan điểm phát triển

- Quản lý tổng hợp chất thải rắn là quản lý toàn bộ vòng đời chất thải từ khi phát sinh đến khi xử lý cuối cùng, bao gồm phòng ngừa, giảm thiểu, phân loại, thu gom, tái sử dụng, tái chế và xử lý cuối cùng nhằm mục đích bảo vệ sức khỏe con người, bảo vệ môi trường, tiết kiệm tài nguyên, thích ứng với biến đổi khí hậu và hướng tới sự phát triển bền vững;

- Quản lý tổng hợp chất thải rắn là trách nhiệm chung của toàn xã hội, trong đó Nhà nước có vai trò chủ đạo, được thực hiện trên cơ sở tăng cường đầu tư, đẩy mạnh xã hội hóa, huy động tối đa mọi nguồn lực, đáp ứng nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”, theo đó các tổ chức, cá nhân phát sinh chất thải, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường có trách nhiệm đóng góp kinh phí, khắc phục, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

- Quản lý tổng hợp chất thải rắn được thực hiện liên vùng, liên ngành; đảm bảo sự tối ưu về kinh tế, kỹ thuật, an toàn về xã hội và môi trường; phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và gắn với các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia;

- Chất thải rắn phát sinh phải được quản lý theo hướng coi là tài nguyên, được phân loại, thu gom phù hợp với công nghệ xử lý được lựa chọn; khuyến khích xử lý chất thải thành nguyên liệu, nhiên liệu, các sản phẩm thân thiện môi trường, xử lý chất thải kết hợp với thu hồi năng lượng, tiết kiệm đất đai và phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng địa phương, vùng và đất nước;

- Đầu tư hệ thống quản lý chất thải rắn đồng bộ, bao gồm xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn; công tác thu gom, vận chuyển trên cơ sở công nghệ phù hợp. Thực hiện đầu tư cho quản lý chất thải rắn phải có trọng tâm, trọng điểm và ưu tiên cho từng giai đoạn cụ thể, tránh dàn trải, kém hiệu quả.

1.2. Mục tiêu đến năm 2030

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị, chất thải rắn công nghiệp được thu gom, xử lý đạt 95%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được phân loại, thu gom, xử lý đạt 90%; 98% các cơ sở sản xuất kinh doanh phải đạt quy chuẩn về môi trường.

- Xây dựng được các phương thức phân loại CTR tại nguồn và xác định lộ trình triển khai thực hiện phân loại CTR tại nguồn cho mỗi loại hình chất thải, đảm bảo phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng khu vực.

- Quy hoạch hệ thống thu gom, vận chuyển CTR cho các đô thị, khu, cụm công nghiệp và điểm dân cư nông thôn, cụ thể là xác định được các phương thức thu gom, xác định được vị trí các trạm trung chuyển CTR liên đô thị.

- Phân bố hợp lý các khu xử lý CTR trên địa bàn tỉnh Lai Châu, đảm bảo phục vụ các đô thị, CCN, KCN và các điểm dân cư nông thôn đang đô thị hóa. Đồng thời lựa chọn công nghệ thích hợp để xử lý, tái chế các loại chất thải rắn thông thường, chất thải rắn nguy hại nhằm đảm bảo xử lý triệt để chất thải rắn, hạn chế chôn lấp, đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường;

- Đề xuất được hệ thống quản lý, cơ chế chính sách nhằm đẩy mạnh hiệu quả quản lý nhà nước, nâng cao chất lượng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn của tỉnh.

- Đề xuất được kế hoạch, lộ trình và xác định nguồn lực thực hiện quy hoạch quản lý CTR tỉnh Lai Châu đến năm 2030.

- 100% khối lượng CTR công nghiệp không nguy hại và nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường...

- 100% lượng CTR y tế không nguy hại và nguy hại phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

1.3. Định hướng phương án xử lý chất thải rắn

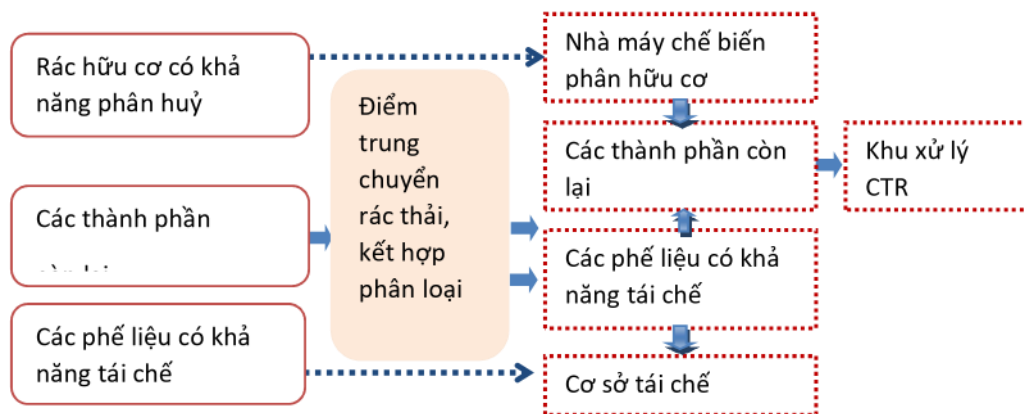
1.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

- Thu gom, vận chuyển:

+ Chất thải rắn được tiến hành phân loại CTR ngay từ nguồn thải, CTR thông thường từ các nguồn thải khác nhau được phân loại theo hai nhóm chính: CTR có thể thu hồi tái sử dụng, tái chế và CTR phải xử lý chôn lấp hoặc tiêu huỷ theo quy định.

+ Chất thải rắn sinh hoạt: phân loại tại nguồn thành 2 loại: CTR vô cơ gồm kim loại, giấy, bao bì thủy tinh v.v... được định kì thu gom; CTR hữu cơ (lá cây, rau, quả, củ v.v.) được thu gom hàng ngày. Xây dựng các điểm thu gom tập trung phân loại tái chế tại nguồn theo tiêu chuẩn 3R.

+ Tại các cơ quan, trường học, công trình công cộng... đều được bố trí các thùng rác công cộng ở trong khuôn viên các công trình này. Thùng thu gom được để cạnh đường đi để tiện cho việc thu gom của công nhân.

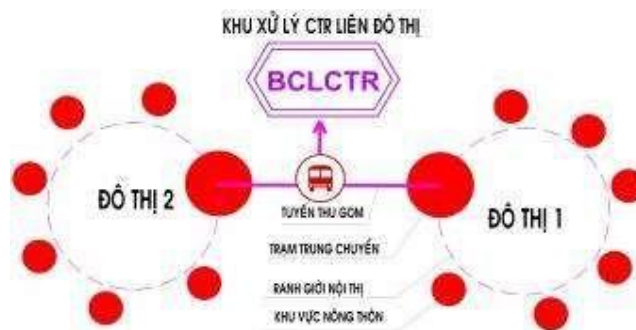


Hình 6. Mô hình phân loại chất thải rắn sinh hoạt

+ Phương thức thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2030 cần được thực hiện theo 2 phương thức thu gom, vận chuyển sau:

Phương thức 1: CTR sinh hoạt xử lý CTR tập trung, liên đô thị:

Đến năm 2030, phương thức thu gom xử lý CTR tập trung liên đô thị được thực hiện tại 01 khu xử lý: KXL phường Tân Phong, phường Đoàn Kết (thành phố Lai Châu cũ). Ngoài xử lý chất thải cho phường Tân Phong, phường Đoàn Kết (thành phố Lai Châu cũ), khu liên vùng này còn xử lý chế biến phân hữu cơ, tái chế chất thải vô cơ và đốt chất thải nguy hại công nghiệp và CTR y tế cho các phường, xã Bình Lư, xã Bản Bo, xã Tả Lèng, xã Khun Há, xã Sin Suối Hồ (huyện Tam Đường cũ), xã Phong Thổ, xã Đào San, xã Sì Lở Lầu, xã Khổng Lào (huyện Phong Thổ cũ), các xã Tủa Sín Chải, xã Sìn Hồ, xã Hồng Thu, xã Nậm Tăm, xã Pi Sam Cáp, xã Nậm Cưới, xã Nậm Mạ, xã Lê Lợi (thuộc huyện Sìn Hồ).

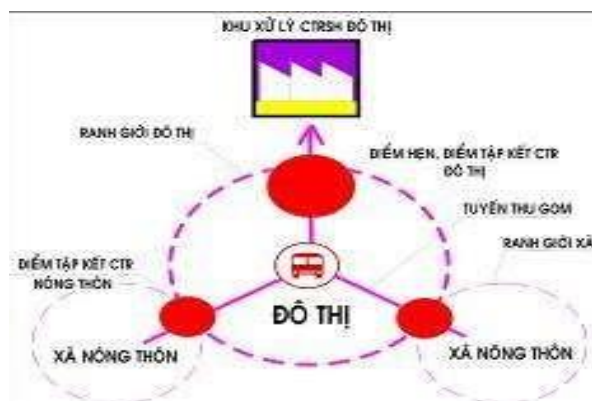


Hình 7. Phương thức thu gom CTR các KXL liên hợp liên đô thị

Phương thức 2: Thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt tại các xã, phường:

CTR sinh hoạt phát sinh tại các xã, phường được thu gom bằng xe đẩy tay loại 500 lít vận chuyển CTR đến điểm tập kết hoặc sử dụng xe ép rác chuyên dụng loại 5-7,5 tấn (thu gom ven đường giao thông) và lấy rác từ các điểm tập kết vận chuyển trực tiếp đến khu xử lý.

CTR sinh hoạt các xã khu vực phụ cận ngoại thị, cần xây dựng điểm tập kết CTR, công tác thu gom CTR tại các xã phụ cận do đội VSMT của xã thu gom bằng



xe đẩy tay 500 lít đến điểm tập kết. Tại điểm tập kết CTR được đội vệ sinh môi trường của thị trấn, thị xã vận chuyển đến khu xử lý CTR tập trung

Hình 8. Phương thức thu gom CTR tại các thị xã , thị trấn và các xã nông thôn phụ cận đến khu xử lý

- Xử lý chất thải rắn đô thị:

Căn cứ lựa chọn công nghệ xử lý CTR sinh hoạt	Nguyên tắc lựa chọn công nghệ xử lý CTR sinh hoạt
Thành phần, đặc tính và khối lượng CTR của địa phương. Khí hậu, thổ nhưỡng, địa chất công trình, địa chất thủy văn, thủy văn. Diện tích đất đai đáp ứng cho nơi xử lý. Yêu cầu mức độ kỹ thuật, VS môi trường. Trình độ KHKT, năng lực cán bộ, nhân công Khả năng tài chính của địa phương (vốn đầu tư và vận hành, duy tu sửa chữa). Cần phân tích, so sánh sự thích hợp của công nghệ, đất đai, chi phí thi công, thiết bị, vận hành. Độ tin cậy của công nghệ trong quá trình hoạt động.	Lựa chọn công nghệ XLCTR phải căn cứ vào khối lượng, thành phần CTR. Ưu tiên lựa chọn công nghệ tái chế, thu hồi chất thải tạo ra nguyên liệu và năng lượng, các công nghệ hạn chế chôn lấp, tiết kiệm quỹ đất xây dựng. Lựa chọn các công nghệ đã được áp dụng hiệu quả trong thực tiễn, được cấp giấy phép hoạt động. Công nghệ lựa chọn phải đảm bảo hiệu quả kinh tế, khả thi về kỹ thuật.

- Chất thải rắn phát sinh từ các khu, cụm du lịch được thu gom và xử lý chung với chất thải rắn đô thị.

1.3.2. Chất thải rắn nông thôn

- Để giảm lượng CTRSH nông thôn chôn lấp cần ngăn ngừa, giảm thiểu, tái chế, tái sử dụng CTRSH phù hợp với địa phương và nhận thức của người dân.

- Đối với CTR khu vực nông thôn được thu gom, vận chuyển và xử lý cùng với chất thải rắn sinh hoạt đô thị, khuyến khích áp dụng phân loại CTR tại nguồn, khi xử lý tại các khu liên hợp.

- Đối với CTR khu vực nông thôn thu gom theo cụm các xã, khuyến khích áp dụng thu hồi, tái sử dụng các thành phần hữu cơ để phân hủy ngay tại hộ gia đình bằng công nghệ vi sinh.

- Đối với CTR khu vực nông thôn thu gom theo từng xã: cần phân loại thu hồi các thành phần có khả năng tái chế, thành phần hữu cơ dễ phân hủy, hạn chế tối đa CTR chôn lấp.

- CTRSH nông thôn tại các xã nông thôn được xử lý tập trung cùng với CTRSH đô thị, các phương pháp xử lý được áp dụng tại các KXL các đô thị như sau:

+ Chế biến phân hữu cơ: Thành phần CTRSH nông thôn trên địa bàn tỉnh Lai Châu, gồm tỷ lệ lớn chất phân hủy sinh học (chiếm 60-65%), phần lớn được người dân tự tái sử dụng (làm thức ăn cho động vật...) hoặc sản xuất phân vi sinh. Phần rác phân hủy sinh học khác sẽ được xử lý tại từng hộ gia đình hoặc từng thôn, bản. Nếu tất cả CTR phân hủy sinh học được xử lý sẽ giảm được 60% lượng CTR chôn lấp. Việc này sẽ giảm chi phí đáng kể (như chi phí cho việc xử lý rác ở bãi chôn lấp hoặc chi phí vận chuyển).

+ Ngoài ra, chế biến phân hữu cơ có thể áp dụng với cụm dân cư thôn, bản phân tán, quy mô nhỏ, với công suất tiếp nhận từ 20-30 kg/ngày. Xây dựng các bể ủ, diện tích 5 m²/1 bể, nhằm tận thu nguồn hữu cơ trong CTR sinh hoạt.

- Chôn lấp CTR sinh hoạt tại các thôn, bản trong xã: Các khu dân cư xa khu xử lý tập trung của xã, không có khả năng thu gom xử lý tập trung, dân cư phân tán, cần được chôn lấp tại các khu xử lý tập trung của xã, xác định theo quy hoạch nông thôn mới.

- Đối với khu vực dân cư nông thôn phân tán, diện tích đất ở rộng, áp dụng quy trình chế biến phân hữu cơ quy mô hộ gia đình:

+ Sản xuất phân Compost quy mô phân tán theo hộ gia đình hoặc khu dân cư tập trung xa các khu xử lý tập trung trên địa bàn các xã.

+ Sử dụng thùng ủ vi sinh vật ưa nhiệt để xử lý chất thải hữu cơ khu vực nông thôn, mỗi thùng có đường kính 70 cm, có thể tiếp nhận khoảng 3 kg rác hữu cơ/ngày (chi phí xây dựng khoảng 250.000 đồng).

- Phương pháp này, CTR hữu cơ sau khi được phân loại tại các gia đình khu vực nông thôn có thể được xử lý ngay tại nguồn, không trộn lẫn với các loại CTR khác, sẽ dễ dàng cho người thu gom rác tái chế (chiếm 5-15%).



Hình 9. Bể bioga hộ gia đình

- Sử dụng phương pháp này, phần CTRSH chỉ còn 10-30% tổng lượng CTR phát sinh (55-85% lượng CTR hữu cơ xử lý tại thùng ủ)

- Sử dụng thùng ủ vi sinh vật ưa nhiệt để xử lý chất thải hữu cơ khu vực nông thôn, mỗi thùng có đường kính 70 cm, có thể tiếp nhận khoảng 3 kg rác hữu cơ/ngày (chi phí xây dựng khoảng 250.000 đồng).

- Phương pháp này, CTR hữu cơ sau khi được phân loại tại các gia đình khu vực nông thôn có thể được xử lý ngay tại nguồn, không trộn lẫn với các loại CTR khác, sẽ dễ dàng cho người thu gom rác tái chế (chiếm 5 - 15%). Sử dụng phương pháp này, phần CTRSH chỉ còn 10 - 30% tổng lượng CTR phát sinh (55 - 85% lượng CTR hữu cơ xử lý tại thùng ủ)

- Chất thải rắn hoạt động sản xuất nông nghiệp nông thôn

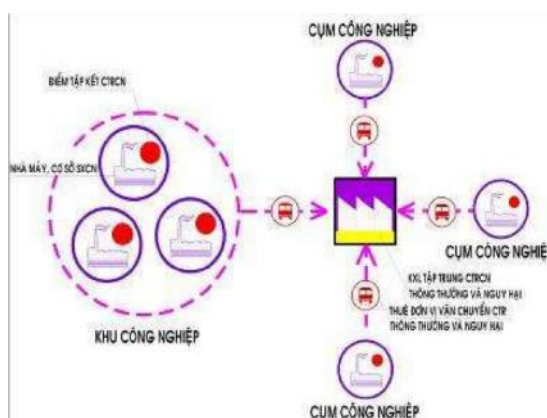
1.3.3. Chất thải rắn công nghiệp

Các cơ sở công nghiệp trong KCN, CCN tự chịu trách nhiệm việc phân loại tại điểm tập kết CTR (theo thành phần CTR có khả năng tái chế, CTR nguy hại và CTR thông thường không tái chế) sau đó hợp đồng với đơn vị vận chuyển CTR nguy hại (được cấp phép) và không nguy hại thu gom, vận chuyển đến khu xử lý.



Hình 10. Phương thức thu gom, vận chuyển CTRCN

Phương thức thu gom đối với từng nhà máy, cơ sở sản xuất trong KCN, CCN: Áp dụng đối với các nhà máy, cơ sở sản xuất trong KCN Mường So, KCN Than Uyên, KCN Tân Uyên và các cơ sở công nghiệp trong CCN trên địa bàn toàn tỉnh. Theo phương thức này CTR được phân loại sơ cấp ngay tại nguồn phát sinh đến điểm tập kết CTR đặt tại mỗi cơ sở sản xuất, sau đó nhà máy hoặc cơ sở sản xuất tự vận chuyển hoặc thuê đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển đến KXL CTRCN tập trung.



Hình 11. Mô hình thu gom, xử lý CTRCN

1.3.4. Chất thải rắn y tế

Dự báo, trong thời gian tới ngành y tế của Tỉnh sẽ có các chuyển biến đáng kể. Nhiều cơ sở y tế tuyến xã, tỉnh được đầu tư, nâng cấp và xây mới đảm bảo đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân trong vùng trong tương lai và do vậy khối lượng chất thải y tế cũng tăng lên đáng kể.

a. Các tuyến thu gom

- Tuyến tỉnh: Dự kiến đặt hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại tại Cụm 1 Bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu.

- Tuyến xã: Dự kiến đặt hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, trung tâm y tế, phòng khám khu vực, phòng khám tư nhân của các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Tiến hành xử lý chất thải y tế nguy hại như sau:

+ Đối với chất thải rắn y tế nguy hại tùy theo tình hình thực tế phát sinh các đơn vị sẽ vận chuyển để xử lý theo cụm hoặc áp dụng hình thức xử lý tại chỗ đảm bảo phù hợp với điều kiện của đơn vị;

+ Đối với nước thải tùy theo tình hình thực tế các đơn vị tự xử lý tại chỗ đảm bảo phù hợp với điều kiện của đơn vị.

b. Phân chia các cụm xử lý chất thải rắn y tế nguy hại như sau

Cụm xử lý chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn các phường trung tâm của tỉnh Lai Châu:

- Đơn vị xử lý: Bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu

- Năng lực xử lý: Xử lý bằng hệ thống hấp ở nhiệt độ cao kết hợp cắt nghiền và lò đốt hai buồng.

- Phạm vi xử lý: Bệnh viện đa khoa tỉnh và các cơ sở y tế trên địa bàn phường; Các Phòng khám đa khoa, trạm Y tế các xã, phường và các cơ sở hành nghề y tế tư nhân trên địa bàn tỉnh Lai Châu và các cơ sở y tế phát sinh thêm trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Cụm xử lý chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn các xã

- Đơn vị xử lý: Trung tâm Y tế xã

- Năng lực xử lý: Xử lý bằng công nghệ lò đốt

- Phạm vi xử lý: Trung tâm Y tế xã; Các phòng khám đa khoa khu vực; Trạm Y tế các xã và các cơ sở hành nghề y tế tư nhân trên địa bàn các xã.

c. Tổ chức, cá nhân, đơn vị vận chuyển chất thải y tế nguy hại

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Lai Châu chưa có tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại. Các cụm xử lý chất thải y tế nguy hại nêu trên chưa được đầu tư phương tiện vận chuyển để tiến hành thu gom vận chuyển chất thải rắn y tế nguy hại để tiến hành xử lý (trừ cụm xử lý chất thải rắn y tế nguy hại Bệnh viện đa khoa tỉnh). Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương cũng như của các cụm xử lý chất thải y tế nguy hại; chủ xử lý chất thải rắn y tế nguy hại các cụm đã được phân công nêu trên ký hợp đồng với các cơ sở y tế trong cụm để xử lý; các cơ sở y tế tự vận chuyển chất thải y tế nguy hại phát sinh tại cơ sở mình đến cho đơn vị xử lý của cụm; phương tiện vận chuyển phải sử dụng xe thùng kín hoặc xe bảo ôn chuyên dụng để vận chuyển chất thải y tế nguy hại. Ngoài ra có thể sử dụng các loại

phương tiện vận chuyển khác (như xe tải, xe mô tô 02 bánh...) để vận chuyển chất thải y tế nguy hại nhưng phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế nguy hại trên phương tiện vận chuyển phải đáp ứng các yêu cầu

- Có thành, đáy, nắp kín, kết cấu cứng, chịu được va chạm, không bị rách vỡ bởi trọng lượng chất thải, bảo đảm an toàn trong quá trình vận chuyển;

- Có biểu tượng về loại chất thải lưu chứa theo quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT với kích thước phù hợp, được in rõ ràng, dễ đọc, không bị mờ và phai màu trên thiết bị lưu chứa chất thải;

- Được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển và bảo đảm không bị rơi, đổ trong quá trình vận chuyển chất thải.

Chất thải lây nhiễm trước khi vận chuyển phải được đóng gói trong các thùng, hộp hoặc túi kín, bảo đảm không bị bục, vỡ hoặc phát tán chất thải trên đường vận chuyển

Trong quá trình vận chuyển chất thải y tế nguy hại từ cơ sở y tế về cơ sở xử lý cho cụm, nếu xảy ra tràn đổ, cháy, nổ chất thải y tế hoặc các sự cố khác phải thực hiện ngay các biện pháp ứng phó, khắc phục sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

d. Phương thức phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải y tế nguy hại

Phân loại chất thải y tế nguy hại thực hiện cụ thể như sau:

*** Nguyên tắc phân loại chất thải y tế:**

- Chất thải y tế nguy hại và chất thải y tế thông thường phải phân loại để quản lý ngay tại nơi phát sinh và tại thời điểm phát sinh;

- Từng loại chất thải y tế phải phân loại riêng vào trong bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải theo quy định. Trường hợp các chất thải y tế nguy hại không có khả năng phản ứng, tương tác với nhau và áp dụng cùng một phương pháp xử lý có thể được phân loại chung vào cùng một bao bì, dụng cụ, thiết bị lưu chứa;

- Khi chất thải lây nhiễm để lẫn với chất thải khác hoặc ngược lại thì hỗn hợp chất thải đó phải thu gom, lưu giữ và xử lý như chất thải lây nhiễm.

- Chất thải y tế nguy hại và chất thải y tế thông thường phải lưu giữ riêng tại khu vực lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế.

- Chất thải lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm phải lưu giữ riêng trừ trường hợp các loại chất thải này áp dụng cùng một phương pháp xử lý.

- Chất thải y tế thông thường phục vụ mục đích tái chế và chất thải y tế thông thường không phục vụ mục đích tái chế được lưu giữ riêng.

*** Vị trí đặt bao bì, dụng cụ phân loại chất thải:**

- Mỗi khoa, phòng, bộ phận phải bố trí vị trí để đặt các bao bì, dụng cụ phân loại chất thải y tế;

- Vị trí đặt bao bì, dụng cụ phân loại chất thải y tế phải có hướng dẫn cách phân loại và thu gom chất thải.

*** Phân loại chất thải y tế:**

- Chất thải lây nhiễm sắc nhọn: Đặt trong thùng hoặc hộp có màu vàng;

- Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn: Đặt trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu vàng;

- Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao: Đặt trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu vàng;

- Chất thải giải phẫu: Đặt trong 2 lần túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu vàng;

- Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng rắn: Đặt trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu đen;

- Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng: Đặt trong các dụng cụ có nắp đậy kín;

- Chất thải y tế thông thường không phục vụ mục đích tái chế: Đặt trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu xanh;

- Chất thải y tế thông thường phục vụ mục đích tái chế: Đặt trong túi hoặc trong thùng có lót túi và có màu trắng.

Thu gom chất thải y tế nguy hại được thực hiện như sau

- Chất thải lây nhiễm phải thu gom riêng từ nơi phát sinh về khu vực lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế;

- Trong quá trình thu gom, túi đựng chất thải phải buộc kín, thùng đựng chất thải phải có nắp đậy kín, bảo đảm không bị rơi, rò rỉ chất thải trong quá trình thu gom;

- Cơ sở y tế quy định tuyến đường và thời điểm thu gom chất thải lây nhiễm phù hợp để hạn chế ảnh hưởng đến khu vực chăm sóc người bệnh và khu vực khác trong cơ sở y tế;

- Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao phải xử lý sơ bộ trước khi thu gom về khu lưu giữ, xử lý chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế;

- Tần suất thu gom chất thải lây nhiễm từ nơi phát sinh về khu lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế ít nhất 01 (một) lần/ngày;

- Đối với các cơ sở y tế có lượng chất thải lây nhiễm phát sinh dưới 05 kg/ngày, tần suất thu gom chất thải lây nhiễm sắc nhọn từ nơi phát sinh về khu lưu giữ tạm thời trong khuôn viên cơ sở y tế hoặc đưa đi xử lý, tiêu hủy tối thiểu là 01 (một) lần/tháng.

Thu gom chất thải nguy hại không lây nhiễm

- Chất thải nguy hại không, lây nhiễm được thu gom, lưu giữ riêng tại khu lưu giữ chất thải trong khuôn viên cơ sở y tế;

- Thu gom chất hàn răng amalgam thải và thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân: Chất thải có chứa thủy ngân được thu gom và lưu giữ riêng trong các hộp bằng nhựa hoặc các vật liệu phù hợp và bảo đảm không bị rò rỉ hay phát tán hơi thủy ngân ra môi trường.

Cơ sở y tế lưu giữ chất thải rắn y tế nguy hại trong khuôn viên cơ sở y tế đáp ứng các yêu cầu sau

*** Bố trí khu vực lưu giữ chất thải y tế trong khuôn viên cơ sở y tế đáp ứng các yêu cầu sau:**

- Đối với cơ sở y tế thực hiện xử lý chất thải rắn y tế nguy hại cho cụm cơ sở y tế và bệnh viện phải có khu vực lưu giữ chất thải rắn y tế nguy hại đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật sau:

+ Có mái che cho khu vực lưu giữ; nền đảm bảo không bị ngập lụt, tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, không bị chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

+ Có phân chia các ô hoặc có dụng cụ, thiết bị lưu giữ riêng cho từng loại chất thải hoặc nhóm chất thải có cùng tính chất; từng ô, dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải rắn y tế nguy hại trong khu vực lưu giữ phải có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng

ngừa phù hợp với loại chất thải y tế nguy hại được lưu giữ với kích thước phù hợp, dễ nhận biết;

+ Có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, đổ tràn chất thải y tế nguy hại ở dạng lỏng.

+ Có thiết bị phòng cháy chữa cháy theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền về phòng cháy chữa cháy.

+ Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải phải thường xuyên vệ sinh sạch sẽ.

- Đối với các cơ sở y tế khác phải có khu vực lưu giữ chất thải y tế nguy hại đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật sau:

+ Có mái che cho khu vực lưu giữ; nền đảm bảo không bị ngập lụt, tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, không bị chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

+ Phải bố trí vị trí phù hợp để đặt các dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế.

+ Dụng cụ, thiết bị lưu chứa phải phù hợp với từng loại chất thải và lượng chất thải phát sinh trong cơ sở y tế. Các chất thải khác nhau nhưng cùng áp dụng một phương pháp xử lý được lưu giữ trong cùng một dụng cụ, thiết bị lưu chứa.

+ Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải phải có nắp đậy kín, có biểu lượng loại chất thải lưu giữ theo đúng quy định tại phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư số 20/2021/TT-BYT

+ Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải phải thường xuyên vệ sinh sạch sẽ.

*** Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải y tế nguy hại tại khu lưu giữ chất thải trong cơ sở y tế thực hiện thống nhất theo quy định và phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:**

- Có thành cứng, không bị bục vỡ, rò rỉ dịch thải trong quá trình lưu giữ chất thải;

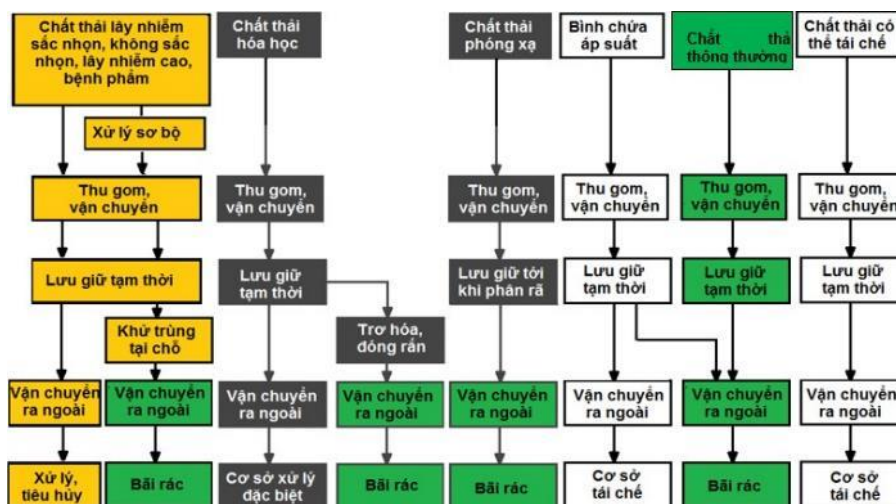
- Dụng cụ, thiết bị lưu chứa chất thải lây nhiễm phải có nắp đậy kín và chống được sự xâm nhập của các loài động vật;

- Dụng cụ, thiết bị lưu chứa hóa chất thải phải được làm bằng vật liệu không có phản ứng với chất thải lưu chứa và có khả năng chống được sự ăn mòn nếu lưu chứa chất thải có tính ăn mòn. Trường hợp lưu chứa hóa chất thải ở dạng lỏng phải có nắp đậy kín để chống bay hơi và tràn đổ chất thải.

*** Thời gian lưu giữ chất thải lây nhiễm:**

- Đối với chất thải lây nhiễm phát sinh tại cơ sở y tế, thời gian lưu giữ chất thải lây nhiễm tại cơ sở y tế không quá 02 ngày trong điều kiện bình thường. Trường hợp lưu giữ chất thải lây nhiễm trong thiết bị bảo quản lạnh dưới 8°C, thời gian lưu giữ tối đa là 07 ngày. Đối với cơ sở y tế có lượng chất thải lây nhiễm phát sinh dưới 05 kg/ngày, thời gian lưu giữ không quá 03 ngày trong điều kiện bình thường và phải được lưu giữ trong các bao bì được buộc kín hoặc thiết bị lưu chứa được đậy nắp kín;

- Đối với chất thải lây nhiễm được vận chuyển từ cơ sở y tế khác về để xử lý theo mô hình cụm hoặc mô hình tập trung, phải ưu tiên xử lý trong ngày. Trường hợp chưa xử lý ngay trong ngày, phải lưu giữ ở nhiệt độ dưới 20°C và thời gian lưu giữ tối đa không quá 02 ngày.



Hình 12. Sơ đồ quản lý chất thải rắn ngành y tế áp dụng trên địa bàn Tỉnh

1.4. Định hướng phát triển các khu xử lý chất thải rắn đến năm 2030

- Tiếp tục thực hiện đầu tư các công trình xử lý chất thải rắn chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025.

- Một số dự án cần ưu tiên thực hiện cụ thể:

+ Quy hoạch, đầu tư các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung tại các khu vực nông thôn, với tổng số 26 cơ sở tại các xã: Mường Kim, Khoen On, Mường Khoa, Mường Tè, Thu Lũm, Pa Ủ, Bum Nưa, Tà Tổng, Mù Cả, Pa Tàn, Lê Lợi, Hua

Bum, Mừng Mô, Sĩ Lữ Lâu, Đào San, Sin Súi Hồ, Khổng Lào, Nậm Mạ, Tủa Sín Chải, Hồng Thu, Nậm Tăm, Pu Sam Cáp, Nậm Cuối, Khun Há, Tả Lèng, Bản Bo

+ Cơ sở xử lý chất thải rắn cấp vùng tỉnh Lai Châu tại phường Tân Phong (Xã San Thàng, thành phố Lai Châu cũ) với diện tích khoảng 15 – 20 ha

+ Nâng cấp, mở rộng, cải tạo Cơ sở xử lý chất thải rắn xã Bình Lư tại Xã Bình Lư với diện tích khoảng 5 – 7 ha

+ Nâng cấp, mở rộng, cải tạo Cơ sở xử lý chất thải rắn cấp xã Than Uyên tại xã Than Uyên (Xã Mừng Cang, huyện Than Uyên cũ) với diện tích khoảng 7 – 9 ha

+ Nâng cấp, mở rộng, cải tạo Cơ sở xử lý chất thải rắn cấp xã Tân Uyên tại xã Tân Uyên (Xã Trung Đồng, huyện Tân Uyên cũ) với diện tích khoảng 6 – 8 ha

+ Nâng cấp, mở rộng, cải tạo Cơ sở xử lý chất thải rắn cấp xã Sìn Hồ tại xã Sìn Hồ (Xã Phăng Sô Lin, huyện Sìn Hồ cũ) với diện tích khoảng 7 – 10 ha

+ Nâng cấp, mở rộng, cải tạo Cơ sở xử lý chất thải rắn cấp xã Nậm Hàng (Thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn cũ) với diện tích khoảng 5 – 7 ha

+ Nâng cấp, mở rộng, cải tạo Cơ sở xử lý chất thải rắn cấp xã Bum Tở (huyện Mừng Tè cũ) với diện tích khoảng 5 ha.

+ Nâng cấp, mở rộng, cải tạo cơ sở xử lý chất thải rắn cấp xã Phong Thổ (Xã Mừng So, huyện Phong Thổ cũ) với diện tích khoảng 5 - 7 ha.

2. Phương án phát triển hạ tầng nghĩa trang

2.1. Quan điểm phát triển

- Nghĩa trang cần được xây dựng theo các tiêu chuẩn hiện hành, phù hợp với phong tục tập quán của người dân nhằm tiết kiệm diện tích, hạn chế ảnh hưởng đến môi trường và cảnh quan chung.

2.2. Mục tiêu đến năm 2030

- Chấm dứt việc mai táng tự do, đóng cửa các nghĩa trang không theo quy hoạch, tiến tới di dời khi cần thiết.

- Các đô thị riêng lẻ đề xuất xây dựng khu nghĩa trang và nhà tang lễ tập trung theo quy chuẩn cho phép.

- Các khu dân cư có mật độ nhỏ xây dựng nghĩa trang nhân dân riêng.

2.3. Định hướng phát triển đến năm 2030

*** Nghĩa trang hiện có**

- Đối với các nghĩa trang hiện có, sẽ tiến hành rà soát, quản lý lập quy hoạch hệ thống nghĩa trang đảm bảo đúng các quy định. Hệ thống nghĩa trang được bố trí theo từng đô thị, theo phân cấp, từng bước áp dụng các công nghệ táng hiện đại.

- Đối với các nghĩa trang nhỏ lẻ hiện có trong khu vực trung tâm của các xã, cần khoanh vùng, không cho mở rộng, trồng cây xanh cách ly, cải tạo thành công viên nghĩa trang hoặc di dời ra khu nghĩa trang tập trung nếu có nhu cầu lấy đất xây dựng. Xây dựng lộ trình đóng cửa các nghĩa trang nhỏ lẻ, dần tập trung vào nghĩa trang tập trung.

*** Nghĩa trang quy hoạch mới**

- Trong giai đoạn đầu khi kinh tế chưa phát triển, giao thông đi lại còn khó khăn thì quy hoạch xây dựng chính trang các cụm nghĩa trang nhân dân nhỏ, các khu cần đất để xây dựng đô thị thì di dời xây dựng khu nghĩa trang mới, các khu quá gần khu dân cư gây ô nhiễm thì đóng cửa cải tạo thành khu cây xanh.

- Trong giai đoạn sau: đóng cửa các nghĩa địa hiện trạng cải tạo thành khu cây xanh sau đó chuyển về các nghĩa trang lớn theo đề xuất theo quy hoạch chung.

- Các khu dân cư không tập trung như các làng bản, thôn xóm, khu trung tâm xã xây dựng mỗi điểm một khu nghĩa trang hoặc nếu vị trí cho phép xây dựng các khu mai táng tập trung thành cho các cụm dân cư. Các khu còn lại có mật độ dân số đông và giao thông thuận lợi sử dụng một nghĩa trang tập trung.

- Tiếp tục thực hiện đầu tư các công trình nghĩa trang chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025.

- Một số dự án cần ưu tiên thực hiện cụ thể:

*** Xây dựng nghĩa trang khu vực đô thị**

- Nghĩa trang Lai Châu dự kiến tại phường Tân Phong với diện tích dự kiến khoảng 34 ha.

- Nghĩa trang xã Bình Lư dự kiến tại xã Bình Lư; Nghĩa trang xã Than Uyên dự kiến tại xã Than Uyên; Nghĩa trang xã Tân Uyên dự kiến tại xã Tân Uyên với diện tích dự kiến khoảng 20 ha.

- Nghĩa trang xã Phong Thổ dự kiến tại xã Phong Thổ; Nghĩa trang xã Nậm Hàng dự kiến tại xã Nậm Hàng; Nghĩa trang xã Sìn Hồ dự kiến tại xã Sìn Hồ; Nghĩa trang xã Mường Tè dự kiến tại xã Mường Tè với diện tích dự kiến khoảng 10 ha.

*** Xây dựng nghĩa trang nông thôn**

- Thực hiện theo chương trình nông thôn mới, mỗi xã hoặc cụm xã xây dựng 1 nghĩa trang tập trung với quy mô dự kiến khoảng 5 - 10 ha.

- Ngoài ra, đầu tư xây dựng nghĩa trang nông thôn phù hợp với phân bố dân cư, phong tục tập quán của từng dân tộc trong đó ưu tiên việc quy hoạch, đầu tư xây dựng nghĩa trang tập trung tại các xã, đóng cửa các nghĩa trang nhỏ lẻ, phân tán, không đảm bảo yêu cầu về khoảng cách với khu dân cư, môi trường.